



VV Phan Tứ

THANH NIÊN



TRONG MƯA NÚI



Trong mưa núi

Tác giả: Phan Tứ

Nhà xuất bản: QĐND - 2001

Số hóa: ptlinh, tuaans

Epub (02/2019): @lamtam, tve-4u.org

LỜI NGƯỜI VIẾT

Tập này kể lại một mùa mưa núi cách đây 23 năm, vào nửa cuối 1961, khi tôi đi đường Trường Sơn vào Liên khu Năm và công tác ở vùng tây tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Tất cả các tư liệu và cảm nghĩ trong tập đều rút ra từ các sổ nhật ký năm ấy, hoàn toàn là chuyện người thật việc thật, chỉ được sắp xếp lại và viết rõ hơn cho dễ hiểu. Tôi đã lược bỏ tất cả những đoạn rườm rà hoặc có thể gây hiểu lầm.

Viết về các dân tộc thiểu số, tôi đã tìm lại những từ tiếng Việt được dùng hiện nay và trước đây: dân tộc thiểu số (ít người), đồng bào vùng cao (rẻo cao), người thượng du (thượng sơn), nhân dân miền núi (miền ngược), v.v ... Trong hoàn cảnh riêng của Liên khu Năm, nơi phần lớn các dân tộc thiểu số thường ở vùng đất cao, dân tộc đa số thường sống gần các thành thị, tôi xin dùng hai từ Thượng và Kinh để gọi hai bộ phận trong nhân dân ta với sắc thái quý trọng như nhau.

Tôi mong những ghi chép thật thà này của một người viết văn có thể góp phần gợi nhớ chuyện cũ đối với các đồng chí có vốn sống nhiều lần phong phú hơn, có thể vẽ đôi nét chấm phá để các bạn trẻ dễ hình dung cảnh sống và chiến đấu trong vùng căn cứ rừng núi năm 1961.

Trong muôn một, tôi còn hy vọng đền ơn đồng bào Thượng ở miền Nam đã hy sinh không kể xiết vì Tổ quốc chúng ta, đã dạy cho tôi nhiều bài học chói ngời về lòng trung thành với Đảng và Cách mạng.

Đà Nẵng 1.1984.

I. LEO NÚI MÙA MƯA

Trong khi sắp xếp ba-lô để về miền Nam, tôi ôn lại kinh nghiệm của những chuyến đi nhiều ngày tháng trên Trường Sơn hồi chống Pháp, theo cả chiều dọc lẫn chiều ngang của đất nước.

Năm 1949, từ Bình Định ra Hà Tĩnh giữa mùa lũ, tôi leo và lội mất hai tháng trên núi.

Năm 1951, tôi đi dài hơn. Hành quân một đại đội từ Thanh Hóa vào Quảng Ngãi mất hai tháng rưỡi trong mưa. Nhận được quyết định bổ sung vào Quân tình nguyện quân Hạ Lào, nhóm chúng tôi rời Liên khu bộ ở Bình Định đi ra Quảng Nam, từ đó cứ hướng tây trèo lên, qua khỏi Bến Giằng lại gặp mưa núi. Dầm mưa mãi mà băng qua gần hết bề rộng của hai nước Việt - Lào, đến huyện Phia-phay nằm cạnh sông Mê-công tôi còn phải bì bõm trong nước ngập.

Năm 1954, tiểu đoàn tôi tập kết từ Lào về Quảng Ngãi, cũng vẫn gội mưa tầm tã trên những đường dốc sục bùn xuyên núi.

Và bây giờ, tháng 5-1961, sau một năm rưỡi chạy vạy năn nỉ khắp nơi tôi được duyệt đơn cho về chiến trường miền Nam với cái tên Phan Bốn, giáo viên văn hóa. Ban đầu cấp trên chỉ định tôi vào Trung ương cục ở Nam Bộ, gần cuối khóa học mới đổi cho về Liên khu 5, cũng để dạy văn hóa cho cán bộ chiến sĩ trong vùng căn cứ rừng núi. Chưa có chủ trương đưa người viết văn vào miền Nam trong năm nay.

Sửa soạn lên đường, tôi mới nhận thấy mối duyên nợ của mình đối với mùa mưa Trường Sơn sao mà bền chặt keo sơn đến thế. Hễ cất bước leo núi đường trường là y như rằng gặp nước trời và nước

^[1]
lũ! (—).

Sau hai lần xuất phát hụt, đến mờ sáng ngày 7 tháng 7 năm 1961, đúng ngày bốn Diệm làm cái lễ kỷ niệm “song thất” của chúng, đoàn cán bộ ngót trăm người chúng tôi mới dứt khoát rời trại huấn luyện ở cạnh sân bay Gia Lâm, lên xe tải phủ bạt thật kín tuôn về hướng Nam.

Lúc này Hà Nội đang rừng rực lửa hoa phượng đỏ, ve kêu râm ran ngày đêm, bà con hàng phố đổ ra Bờ Hồ hóng mát hoặc thức khuya hứng nước máy. Thế nhưng tất cả những ai quen Trường Sơn đều biết đây là tháng mở đầu mùa thử thách trên núi. Những đợt mưa to đầu tiên bao giờ cũng gây ra lắm chuyện chẳng ngờ: cây cầu tưởng chắc bồng gẫy trôi biến, vách núi chột sạt xuống lấp đường, mái nhà kho phơi nắng suốt nửa năm nay đổ sập, gạo muối để chỗ gần suối bị cuốn mất sạch, khách đi chặng đường một buổi hết ba bốn ngày, giao liên lên cơn sốt rét hàng loạt ... Người giàu kinh nghiệm đến mấy cũng không lường hết được những biến động khi nước trời ào ạt trút xuống! Đoàn xe thúng tôi vừa đi qua đồn biên phòng Làng Cha một đoạn ngắn, đã thấy đường ô-tô bị suối lũ chặt thành những khúc ruộng lầy. Chúng tôi xuống xe, xóc ba-lô, bắt đầu cuộc bộ trên vùng tây Quảng Bình.

Không kể những thứ mang thay đổi nhau như tiểu liên, rựa, xẻng, máy thu thanh bán dẫn Sony cỡ to, mỗi người phải mang từ 25 đến 30 ki-lô. Dù đã tập công gạch leo dốc ở Gia Lâm, với số gạch và độ dốc tăng lên dần, chúng tôi vẫn mệt phờ phạc trong những ngày đầu gặp lại Trường Sơn.

Trang bị của chúng tôi không có gì giống bộ đội miền Bắc đạo ấy, mà giống các bạn Pa-thét Lào nhiều hơn.

Đi đường, chúng tôi thường mặc sơ-mi vét ngắn tay ba túi bằng ka-ki vàng, quần đùi đen, đội mũ mềm có lưới trai đen kiểu Pa-thét Lào, đi dép cao su quai xỏ.

Trong túi áo phải có sẵn ve thuốc đỏ chống sâu sát, dầu cù-là bôi chỗ ruồi vàng và con dĩa đốt sưng ngứa, thuốc lá để hút và dịt cầm máu khi vết cắn, bặt lửa, khăn tay.

Ngang lưng thắt cái nịt to kiểu Mỹ đeo súng ngắn (đoàn chúng tôi nhận loại P.38 cỡ 9 ly, không khắc tên nước nào sản xuất), bao đạn, con dao găm trong vỏ da, bi-đông nước trong bao vải bố, tấm nhựa đi mưa xếp gọn, có người đeo thêm vào lưng một ống lương khô hay một bao gạo cho nhẹ bớt đôi vai.

Cây gậy không thể thiếu trong mùa mưa, đầu gậy thường buộc một bọc vải nhỏ trong đó có thuốc lá loại nặng trộn muối, nếu có hạt

cau già xay nhỏ càng tốt, dùng để chấm vào chỗ chân bị vắt cắn cho vắt nhả ra và máu cầm nhanh. Tùy theo chặng đường giữa hai trạm phát gạo, thường phải mang trên vai một hoặc hai bao gạo, có khi nặng đến 10 ki-lô. Kiểu bao gạo dài ấy, miền Bắc gọi là ruột tượng có lẽ đúng hơn quê tôi gọi là ruột nghé, con nghé nào có ruột to đến thế! Chúng tôi được khuyến khích mang thật nhiều muối, người yếu nhất cũng phải đem theo một ki-lô muối tinh, không kể lượng chất mặn khá lớn trong thịt rang khô và mắm kem.

Kiểu ba-lô vuông của bộ đội miền Bắc không dùng được, chúng tôi nhận loại ba-lô con cóc to kềnh, xấu dáng nhưng rất được việc. Nó có 3 túi to bên ngoài: túi giữa đựng vừa gọn cái *ăng-gô* (nồi nhôm vuông có nắp và ngăn giữa) trong bao vải đen, một túi bên đựng ống thịt rang mặn, một túi nữa đựng bọc muối, mắm kem, vị tinh, sao cho chủ nó có thể nấu đủ thứ cơm canh mà không phải mở miệng ba-lô ra dưới mưa. Bên trong ba-lô có lớp nhựa lót dán kỹ thành bao, lỡ rơi xuống sông suối cũng đỡ ướt và chìm. Xếp sao cho gọn theo thứ tự thường lấy ra dùng: tấm tăng nhựa dài 3 mét, căng dây đỡ nóc và buộc các góc làm lều ngủ đêm; tấm võng ka-ki hoặc vi-ni-lông có bộ dây bằng tơ nhân tạo; tấm đắp bằng pô-pô-lin đen; áo len dài tay và một áo quần sạch để thay mặc khi ngủ.

Mỗi người mang một bộ ka-ki may kiểu quân phục hồi chống Pháp, một hoặc hai bộ bà ba đen hoặc xám tro, vài bộ lót với áo cổ vuông và quần đùi đen, khăn, tất, sỏ tay và bút, đèn pin và pin dự trữ, đèn dầu lửa làm bằng ve rọn bạc hà hoặc ve nước hoa. Đắt tiền nhất là hộp thuốc tây độ 1 ki-lô chứa vài chục loại thuốc thông thường nhất, từ kháng sinh đến rượu *hội* chữa rắn cắn, từ ký-ninh đến những viên lọc nước nhỏ tí xíu, kèm theo bản hướng dẫn sử dụng in rô-nê-ô, dự tính đủ dùng trong một năm không phải cấp phát thêm.

Tuyệt đối không được để lại dấu vết gì của miền Bắc trên mọi thứ mang theo. Chúng tôi phải mài chữ “Đinh Thọ-hà Nội” trên bàn chải răng, cắt bỏ một khúc có chữ “Hoàn Kiếm” trên điều thuốc lá. Có đồng chí cẩn thận đến mức ra cửa hàng thuê tẩy biến chữ Poljot và USSR trên đồng hồ đeo tay Liên Xô. “Ai lộ bí mật thì ở lại” lệnh

nghiêm thế đấy. Trong lớp huấn luyện có bán loại bút máy, xà phòng tắm, kem đánh răng không có nhãn hiệu, rất tiện.

Để thấy cấp trên đã dày công rút kinh nghiệm các đoàn vào trước để chế tạo những thứ trang bị tiện lợi nhất cho chiến trường miền Nam. Tuy vậy cũng khó tránh khỏi đôi chỗ tỉ mỉ mà ngành hậu cần chưa nhớ ra hết, ví dụ thiếu dây để buộc các góc lều, que xỏ dép, kim chỉ, bút bi, đèn dầu lửa. Chúng tôi lần hồi nghĩ ra, nhắc nhau tìm mua gấp cho đủ.

Qua 21 năm đánh Mỹ, vô số đồng chí đã “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước” như lời thơ Tố Hữu. Ấy thế mà những câu chuyện hành quân vào Nam sẽ rất khác nhau nếu chúng tôi hợp lại cùng ôn kỷ niệm xưa về “Đường Thống Nhất”. Hồi ấy tôi không hề nghe gọi tên “Đường Hồ Chí Minh”. Có lẽ về sau con đường mới được nhận vinh dự đặc biệt mang tên Bác Hồ.

Các chuyến đi khác nhau nhiều lắm nếu so sánh mùa khô với mùa mưa, Trường Sơn đông với Trường Sơn tây đường cũ được sửa sang với đường mới xoi tránh bom rải thảm, năm trước với năm sau, tháng hụt gạo muối với tháng đủ no đủ mặn, cuộc bộ với ngồi ô-tô, khiêng pháo nặng với chỉ mang trang bị cá nhân, đi đêm với đi ngày, hành quân từng đơn vị lớn với đi từng nhóm nhỏ vài người và ăn ngủ tại trạm giao liên.

Tôi còn giữ được tập nhật ký nhỏ xíu ghi dọc đường vào. Tuy đã quyết chí dành dụm vốn sống ngay trên đường đi tôi chỉ kịp ghi sổ tay mỗi ngày vài ba dòng, đến ngày nghỉ mới viết tỉ mỉ hơn. Ấy là bởi đi chung thành đoàn đông người trong những tháng mưa, vất vả gấp bội so với các đồng chí đi lẻ trong mùa khô và ăn ngủ tại trạm, đôi khi còn được cấp giấy giới thiệu để giao liên mang hộ một gói theo người.

Không ăn tại trạm, việc đầu tiên là bạn phải cõng thêm khá nhiều gạo trên đôi vai ê ẩm. Phải kiếm củi khô và rau dọc đường, vì chung quanh trạm rất khó tìm ra củi rau. Vừa thả ba-lô xuống, căng qua loa tắm tăng xong, bạn lo hồi hả đào bếp lò che lửa, ghép sẵn tấm phên bằng lá để úp đậy miệng lò khi máy bay ào tới, dựng lều che mưa trên bếp, xếp hàng hứng nước sạch ở máng tre (nước suối

to thường bắn vì tắm giặt và trâu heo vọc), vo gạo, nhặt rau, chẻ củi. Tiếng còi của trạm cho phép nổi lửa chỉ thối lên khi trời tối hẳn, từ lúc ấy bạn phải mò mẫm thật gấp. Mỗi người chỉ có một cái ăng-gô nhỏ để nấu cơm, canh, nước uống cho bữa tối, lại nấu tiếp cơm và nước cho sáng và trưa mai. Bạn phải trùm tấm nhựa ngồi quạt lửa, ho sặc liên hồi vì khói củi ướt từng lúc lội bùn đi hứng nước trong mưa đen kịt, đến khuya mới thở phào và ghé mông ngồi xuống vống ...

Ngược lại, nếu ăn tại trạm, thay cho bấy nhiêu khó khăn, bạn chỉ có việc rửa tay chân, treo vống trong góc nhà ngồi viết hoặc khoan khoái ngả lưng, đợi nghe tiếng mõ hay keng sẽ cầm nắp ăng-gô và thìa đưa xuống xới cơm nóng sốt tại nhà ăn. Bếp Hoàng Cầm không khói nấu nướng không kể ngày đêm, các chị nuôi trẻ măng luôn luôn niềm nở sẵn đón, thức ăn tươi thêm nhiều nhờ có vườn rẫy, đàn gà, lười đánh cá của trạm. Ăn xong, bạn rót đầy bi-đông nước chè về ngả lưng nhắm nháp, tán chuyện đông dài với người đồng hành hoặc anh em “lính đường dây”. Sáng sớm mai sẽ có còi đánh thức dậy ăn sáng, có cơm nắm và thức ăn khô do trạm phát. Quý tộc đến thế là cùng! Đến việc ngủ. Ngủ ngoài trạm là mỗi đêm một lần làm nhà, một lần dỡ nhà. Nếu bước tới nơi hạ trại mà bạn vớ được một khung lều còn tốt của ai đó để lại, ấy là phúc đức vô song. Thế nhưng hành quân càng đông thì dịp may ấy càng hiếm. Nếu trạm mới đổi chỗ vì lộ bí mật hay vì bám theo đường dây mới, giao liên chưa kịp phát dọn khoảnh rừng dành cho khách ở qua đêm, bạn lại đến lúc sẩm tối dưới mưa to, thì sự khốn khó tăng vọt gấp mười lần. Với con dao găm, bạn phải phát sạch một chỗ đủ treo vống và căng lều mà không bị cây chọc vào lưng, chặt nhiều cây làm trụ lều và trụ vống, đẽo nhiều cọc và kiếm đủ dây rừng để neo các trụ ấy cùng buộc níu các góc lều xuống đất, kê cây thành giá để ba-lô và súng, gạo cách mặt đất vài gang cho bùn khỏi văng lên phủ mọi thứ, tất cả bấy nhiêu việc đều phải làm mò mẫm trong rừng rậm lăm gai, với mưa giội xuống và vắt leo lên. Xong chỗ ngả lưng, lắm khi bạn mệt đến độ muốn lăn ra ngủ luôn trên vống, bỏ luôn cơm tối và cả cơm nước ngày mai, chẳng buồn cởi bộ áo quần ướt bắn sau một ngày lăn trượt, bỏ mặc những vết sây sát rỉ máu, mang theo vào vống

năm bảy con vắt đen vắt xanh no kênh sẽ nhả máu ra thành bản đồ thể giới trên các lớp vải. Ngủ kiểu ấy, bạn sẽ bỏ cuộc quay lui sau vài ba ngày trèo núi. Phải có các đồng chí trong đoàn dựng dậy, bắt bạn phải lo liệu cơm nước no bụng mới đủ sức đi tiếp. Một vài anh em chưa quen gian khổ, thường che đậy thói vụng về và lười biếng của mình bằng câu ngụy biện “tập chịu thiếu thốn cho quen”, đến khi kiệt sức phải quay lui trở ra miền Bắc thì lại phân trần “tôi có muốn thể đâu!”. Cho hay khoảng cách từ ý định và lời nói tốt đẹp đến việc làm kém cỏi vẫn thường cản trở bước tiến của con người, kể cả những người rất thành thật xin đi vào chiến trường! Khi đã định cư ở Liên khu 5, tôi được đọc vài cuốn nhật ký đường dài của mấy đồng chí vào trước hoặc sau.

Tôi sửng sốt khi thấy họ chỉ ghi về dốc cao, chân chai, nắng gắt, trong khi những kỷ niệm hành quân của tôi lại đầy dẫy những dòng về băng suối lũ, vượt thác, cắm trại dưới mưa, trị các loại vắt, lo bữa ăn và tính số gạo còn lại trên vai. Chiều ý các bạn, tôi đưa họ xem hoặc dịch lại những đoạn ghi cấp rập bằng nhiều thứ ngoại ngữ và ký hiệu riêng do tôi đặt ra. Họ thất vọng vì không gặp chút xíu văn chương nào trong những đoạn câu cộc lốc như điện tín ấy, chỉ đủ gợi nhớ cho tôi một vài nét riêng của mỗi chặng đường. Xin dịch và chép lại một đoạn, với những câu trong ngoặc đơn là phần mới viết thêm cho dễ hiểu.

Mười một (tháng 7-1961) Lên ô-tô ngày 7-7. Ba ngày và hai giờ, Hà Nội - Vinh Thanh Lạng - Đồn biên phòng Làng Cha, Quảng Bình.

Đi bộ từ 10-7 đến làng L. Kh. (Làng Khằng). Mưa to.

Nghỉ ngày mười một.

+ Các đồng chí:

- Tự thấy vẻ vang hơn những người không đi.
- Muốn về tỉnh quê hương
- Lo ngại sức khỏe
- Đem nhiều thư cho gia đình ở miền Nam (trái với qui định là không có dấu vết gì tỏ ra từ miền Bắc vào)
- *Mang đồ riêng quá nặng* (bỏ bớt vũ khí và trang bị lại)

+ *Tôi:*

- Chân tôi tệt Viêm họng, ho
- Đau mũi (vì bị thương na-pan 1954). *Vai tê bại*
- Thư T. gửi các đồng chí, đã xé
- P. không chú ý sức khỏe, không nghe lời khuyên.

(Là một đồng thí trẻ trong đoàn, chưa quen thử thách và hay tự ái).

Trong mấy ngày đầu tiên, những tên làng dọc đường từ Lăng Khằng trở đi cứ nối tiếp nhau hiện lên: Pạc Phơ-năng, Na Pùng, Thà Pa Chôn, Poong Bon, Mường Xum, Lum Bum ... Các đồng chí giao liên từ chối không nói tên làng có trạm đóng hoặc nơi gần trạm, nhưng tôi hay tò mò tán chuyện với nhân dân bằng tiếng Lào nên biết rõ. “Lính đường dây” hầu hết rất trẻ, chưa kịp học tiếng Lào. Từ khi đoàn đi hẳn trên đất Lào để vượt quốc lộ 9, tôi thường được cử làm phiên dịch để mượn đồ, mua thức ăn bằng tiền *kíp*, xếp chỗ ở cho đoàn. Một số trạm đóng trong làng nhưng giao liên chỉ nói được với nhân dân bằng điệu bộ, đã yêu cầu tôi dịch để tổ chức một đêm kiểm điểm quân dân, kết thúc bằng một chầu *lâm-vông* nhộn nhịp và một bữa cháo gà hay chè ngọt cho phiên dịch! Vượt khỏi đường 9, hành quân ngày càng khó vì địch đóng gần, trạm đặt trong rừng xa làng, lũ lụt tăng thêm, số gạo cồng trên vai cũng tăng thêm mãi trong khi sốt rét bắt đầu quật ngã từng nhóm một.

Để tránh đông dãi, tôi xin kể một ngày đi đường cỡ trung bình của đoàn chúng tôi, một ngày không gặp may mắn hoặc rủi ro gì đặc biệt.

Khoảng 4 giờ sáng, chúng tôi gọi nhau dậy. Việc đầu tiên là đứng lom khom trong lều nhựa, cởi bộ quần áo khô sạch và áo len cho vào ba-lô, mặc lại bộ đồ ẩm mồ hôi và nước mưa của ngày hôm qua, hơi xuýt xoa vì rét.

Việc thứ hai là duỗi tay ra ngoài xem có mưa thật không, hay chỉ có sương đọng trên lá rơi lộp bộp suốt đêm trên mái lều. Nếu đang mưa, phải rất nhanh tay khi dỡ tấm tăng và tháo võng xếp vào ba-lô, sao cho cả thân thể, súng, gạo và ba-lô đều không bị ướt trước khi được mang cả vào người, tắm choàng nhựa kịp phủ lên trên tất cả.

Soát qua chỗ “nhà trọ” một lượt xem có rơi vãi gì không, rồi tập hợp lên đường ngay khi còn tối đất, chống mạnh cây gậy bước loạng choạng trên cặp chân sung tấy, lưng còng xuống sau một đêm đuổi êm.

Hầu như lần nào rời trạm, chúng tôi cũng được khởi động bằng một cái dốc khá cao cho ấm người và giãn gân cốt được gọi là “dốc súc miệng”. Còn vắng tiếng nói cười, chỉ có tiếng thở hổn hển tăng dần. Được chừng vài tiếng, trời dần dần sáng rõ, đồng chí giao liên chọn một chỗ bờ suối ít vất cho nghỉ ăn lót dạ. Không kịp đánh răng rửa mặt, có khi không kịp rửa hai bàn tay gỡ vết vấy bùn và máu, chúng tôi lấy ăng-gô cơm nấu đêm qua ra, dùng thìa xắn ăn vội vã độ một phần ba với tí thịt rang mặn hoặc mắm kem, miễn cưỡng ngừng lại để bữa trưa khởi đói. Từ lúc ấy trở đi, vai và chân đã dẹo ra, bụng hết còn cào, chúng tôi bắt đầu tán dóc và đùa tếu, quấy thả cửa tho quên nhọc. Tiếng cười nói thỉ thắt khi có lệnh truyền im lặng, khi máy bay quần, khi ngoi lên dốc dựng, khi chạy vội qua một quãng rừng có bầy ruồi trâu tấn công trên đầu và bầy vắt nhào tới bám chân. Lát sau lại ồn ào như cũ. Ngậm tằm mà đi, mau mệt lắm.

Hành quân đông người thường bị cái nạn hết đứng đợi lại chạy đuổi. Gặp một chướng ngại gì trên đường, mỗi người chỉ loay hoay nửa phút là đủ cho một trăm người đi sau dồn đóng lại đến tê vai chồn chân, qua khỏi chướng ngại là chạy đến đứt hơi cho kịp đội hình hàng dọc. Đi rải cách quãng xa thì khó chống cự khi gặp biệt kích hoặc giúp nhau vượt lũ. Về sau chúng tôi chia thành từng tiểu đội có vũ khí riêng, đi cách nhau 50-100 mét mới đỡ bị ùn.

Khoảng 11 giờ đến chỗ trục giữa hai trạm.

Giao liên đợi nhau tại đây để bàn giao khách, túi công văn, hàng hóa, do đó mỗi người chỉ biết rõ một nửa chặng đường đến trạm kế tiếp, bí mật được giữ khá tốt.

Nghe kể hồi năm ngoái năm kia còn chặt chẽ hơn nhiều: mỗi giao liên giấu riêng đoàn khách mình dẫn ở một khoảnh rừng hẹn trước, khi bàn giao chỉ có hai giao liên gặp nhau, sau đó mỗi người đến nhận đoàn khách mới để đưa về trạm mình. Đã xảy ra trường hợp vợ trong Nam ra, chồng từ Bắc vào, bị “bẻ ghi tránh tàu” như thế

nên không gặp nhau trên đường dây! ở nơi trực, chúng tôi ăn trưa, vét sạch ăng-gô cơm mà vẫn thòm thềm. Càng đi dài ngày, dạ dày càng dần nở ra, mỗi người đều phá những kỷ lục ăn khỏe của chính mình. Một lần trạm bắn ngã một con voi to, tổ tôi đi góp sức xẻ thịt cõng về được một gùi xấp xỉ 20 ki-lô theo cái cân treo của trạm. Sáu người chúng tôi đun nấu dưới mưa dầm, trong một ngày ăn hết sạch số thịt voi ấy để trừ cơm vì thiếu gạo, không làm lương khô mang theo vì thiếu muối. Tôi ước lượng phần mình đã góp sức chén hết trên 4 ki-lô, may sao thịt voi là thứ dễ tiêu, ít gây bội thực! Đại khái mỗi chúng tôi có thể chén bay mỗi ngày một ki-lô gạo kèm hai ki-lô sắn tươi, xong mỗi bữa lại xóc ba-lô đi tiếp mà không thấy tức bụng đáng kể? Song, chúng tôi vấp phải một điều trái ngược. Mới từ miền Bắc ra đi, ai cũng mang nhiều thức ăn khô, đường sữa, các chất bổ khác, còn gạo muối thì phải năn nỉ cấp trên cho bổ bớt lại. Của ngon nhiều mà sức ăn kém, đi chóng mệt vì mất thói quen, chúng tôi bỏ dọc đường lăm thứ quà quý của gia đình hoặc bà con biếu mang theo. Sau chừng một tháng trèo dốc, chúng tôi ăn khỏe như hùm, ôi thôi, mọi thứ nuôi người đều đã cạn, cơm chấm muối cũng chưa đủ no và mặn! Có hôm hụt gạo, cả ngày chỉ được một nắm cơm bằng quả cam, chúng tôi rẽ vào rừng chặt một cây chuối vác theo, đến tối thái ra chén sạch! Buổi chiều đi vất vả hơn vì ngấm mệt, ăng-gô cơm và bi-đông nước đã rỗng, lại hay gặp mưa. Mưa núi trái nết lắm. Đang nắng đổ lửa bỗng thấy nướcc tuôn xuống đầu, tấm choàng nhựa mới gài vào thắt lưng phải xoắn ra hỏi hã. Mỗi lần nghỉ 10 phút là một dịp kiếm rau. Quý nhất là rau má, thứ thuốc giải nhiệt rất tốt. Người sành sỏi kiếm được măng, môn thực, lá tai nai, giáp cá. Vụng nhất cũng phải bẻ một mớ rau tàu bay, cố kiếm nồi canh ăn tối để khỏi táo bón. Thêm mấy canh ngấy hương có gai nữa, sẽ thui lửa qua loa và nấu uống thay chè, ít chat nhưng khá thơm. Gần đến trạm, giao liên dừng ở một rẫy cũ hay khu rừng cháy nào đó, cho lấy củi mang theo.

Kết thúc ngày hành quân, cũng như khi mở đầu, thường có một dốc cao cuối cùng, được gọi là “dốc ngon cơm”. Khi đã mệt lử với những thứ lượm lặt mang thêm, trên lối mòn khách chợt thấy những

dấu chân heo gà, hai bên đường hiện ra mấy khung lều cũ đã mục đen hay còn chảy nhựa: nơi hạ trại đây rồi.

Tiếp đó là những giờ vội vã lo cơm nước lều trại.

Mãi đến khi lửa đã cháy đều dưới chuổi ăng-gô treo bằng quai xỏ vào khúc cây tươi kê trên hai cây nạng, phút nghỉ đầu tiên mới đến. Có thể mở máy thu thanh nếu còn pin. Mỗi người dùng tai nghe đài và rình tiếng máy bay, dùng mắt trông chừng bếp lửa, dùng tay tìm vắt trong thân thể: nghỉ là như thế.

Ăn xong bữa tối, nấu xong mọi thứ cho ngày mai thường đã quá 8 giờ. Chúng tôi bấm đèn pin đi rửa kỹ lần cuối, về lều thay quần áo sạch, soi đèn bôi thuốc đỏ hoặc dịt thuốc hút cầm máu chỗ vắt cắn, ngồi trên vống mấy phút cho tất cả đều khô ráo, sau đó mới buông tấm thân mỗi nhừ xuống vống và kéo cái màn dã chiến xuống bọc ngoài vống, thở phào: thoải mái rồi! Đó là những phút đời lên hương. Mở đài nghe tin một lát nữa đi. Nhiều đốm lửa thuốc lá lập lòe, mấy câu đùa nghịch ném từ vống này sang vống khác, một sáng kiến giảm nhẹ đôi vai hoặc tìm chất tươi được đưa ra “ngọa đàm”. Trục nhật nhắc giờ gác của mỗi người và kiểm tra các bếp lửa lần cuối cùng. Tiếng ngáy cất lên, lan rộng và to dần.

Nửa đêm dậy gác là một thử thách không nhỏ. Chúng tôi thường trườn tấm nhựa ngồi trên khúc cây hay tảng đá tiểu liên kê ngang đùi, hai tay không ngớt bóp chân, nắn vai, gỡ vắt ném đều đều ra xa. Hết phiên gác lại ngủ tiếp đến mờ sáng. Mỗi lần nhổ trại, đặt cặp chân nhứt nhối xuống dép, xốc ba-lô và bao gạo trên đôi vai đau bại, mỗi người cảm thấy như khó lòng đi nổi một ngày nữa, dù chỉ là một ngày bình thường như hôm qua ...

Nhưng rồi vẫn đi được, vẫn vui nhộn được. Ba-lô nhẹ dần, chân và vai cứng thêm, lực hút của chiến trường càng nhích tới gần càng tăng lên dữ dội. Khi đến đích, chúng tôi chỉ cần nghỉ ngơi tắm giặt vài ngày là tất cả mọi gian khổ đều tan vào quá khứ, chỉ để lại một lớp bồi thêm vào lòng tự tin ở sức mình vượt khó và rất nhiều kỷ niệm đầm thấm dọc đường.

Cũng như những dịp thử thách khác, chuyến đi Trường Sơn là ngọn lửa rèn luyện và phân hóa. Quặng mới đào lên thì tảng nào

cũng giống tảng nào, cho vào lò cao nung mãi mới chia ra một bên là gang thép, một bên là cứt sắt. Có ai thoát khỏi quy luật ấy không?

II. MỘT CƠ QUAN Ở VÙNG CAO

Trên “đường dây dọc”, tức là đường giao liên nối liền Bắc Nam, trạm Đổ Xá là nơi rẽ ngang về phía đông để vào các cơ quan thuộc Liên khu ủy 5.

Cái tên này sẽ nổi tiếng thế giới vì Mỹ-Diệm đưa rất nhiều tin tức về “các cuộc hành quân tiêu diệt mật khu Đổ Xá của Việt Cộng”.

Tôi đến Đổ Xá đúng ngày 2-9-1961. Dọc đường hôm ấy chúng tôi treo máy thu thanh trên cổ, vừa đi vừa cố nghe tường thuật tại chỗ cuộc diễu hành ở Quảng trường Ba Đình, tiếng được tiếng mất. Hôm sau, tôi bám đồng chí “trực ngang” về trạm giao liên của Liên khu bộ, chắc mẩm sắp tới giờ định cư rồi. Nào ngờ tôi còn phải căng lều ngoài rừng, nằm đợi ở trạm này 6 ngày liền để đợi cấp trên quyết định đưa vào cơ quan nào. Trời nắng, tôi đi cắt tranh, vác tre, làm nhà giúp trạm, trời mưa thì ngồi co ro ghi chép dưới tấm tăng nhựa. Đến ngày 9-9-1961 tôi mới được theo trực về K.40, tức là ban tuyên huấn Liên khu 5. Chỉ vài tiếng là đến cơ quan. Tôi gặp ngay những khuôn mặt niềm nở, hít thở không khí nhẹ lâng lâng của “nhà ta”, và sa luôn vào một châu bánh xèo không hề chờ đợi! Người đầu tiên gọi tên thật của tôi là một anh lớn tuổi. Anh hỏi bằng giọng Quảng Nam nguyên chất: “ông là thằng Khâm chứ hả?”. Tôi trả lời lúng túng vì không biết đang tiếp chuyện ai. Lát sau, một đồng chí cho hay đó là anh Xốp, phụ trách tuyên huấn miền núi. Về sau tôi tình cờ trông thấy bìa cuốn sổ của anh đề tên A Xốp, và một đồng chí khác nữa bảo đó là anh Quách Xuân, quê ở Quảng Nam.

Đến khi cô “chị nuôi” chưa đáng tuổi làm chị đánh ba tiếng mõ báo bữa trưa đã dọn trên tấm cót trải giữa.

sân, tôi chợt nghe ai hỏi sau lưng: “Khâm hả?”. Tôi quay lại bật kêu: “Ái ở đây à?”. Anh em chung quanh cườm ồ: “Lộ bí mật hết rồi!”. Ấy là Võ Thế Ái, người bạn cùng tuổi và cùng gốc ở Quảng Nam, quen nhau ở Quy Nhơn hồi Pháp thuộc. Khi gặp tại Hà Nội khoảng cuối năm 1959, tôi chỉ nghe ái bảo đang làm việc ở Thông tấn xã,

sắp đi công tác dài hạn trên miền núi. Không ngờ cậu ta vào đây. ái dạn nhỏ: “Bây giờ mình là Huy, Nguyễn Huy, nhớ nghe!”.

Cũng như ái, tôi đã nói dối các bạn là trở về Quân tình nguyện ở Lào. Các đồng chí lãnh đạo lớp học tại Gia Lâm nói căn cứ: “ở cơ quan, chỉ được phép báo cáo việc đi miền Nam với một mình bí thư Đảng ủy. Trong gia đình chỉ được phép nói thật với một trong ba người là cha, mẹ, vợ, chọn người nào vững vàng nhất. Cấm nói với họ hàng, bạn bè. Ai lộ bí mật thì ở lại, vậy thôi!”. Cứ thế từng người lặng lẽ biến mất khỏi biên chế cơ quan và sổ hộ khẩu miền Bắc. Chưa có một chế độ chính sách nào đối với người có cha mẹ già hoặc con nhỏ. Tôi có người yêu ở miền Bắc nhưng đi rất gọn vì không bị gì níu quần kiếu ấy về sau quen gọi là “đi B trọc”. Còn ái để lại người vợ trẻ và đứa con trai nhỏ xíu, chắc vất vả hơn nhiều.

Tôi cố nhớ các khuôn mặt và tên người để chóng hòa mình vào gia đình mới. Chắc hẳn những mặt người chung quanh tôi đã thay đổi nhiều sau những tháng leo núi và những năm đói rét. Anh em thường lấy tên con, tên người mình yêu, tên “móc nôi” chỉ có cha mẹ biết, làm bí danh gọi nhau hàng ngày. Ai muốn kể tâm sự tùy ý, nhưng nên tránh tò mò hỏi kỹ nhau về lý lịch thật. Mỹ-Diệm đang kêu om sòm “miền Bắc xâm lược miền Nam”, cũng rất sẵn sàng khùng bố nhà nào có con em tập kết trở về đánh lại chúng.

Tiếng gọi “gia đình tôi” thay cho cơ quan, đơn vị, không phải là lối nói tình cảm mà là quy định chung.

Tôi được phép gửi thư ra miền Bắc cho một đầu mối duy nhất và thư trả lời sẽ đề: “Gửi anh Quyền 100. Nhờ thuyền anh Phan Bốn ở gia đình anh Phương”. Các anh Quyền và Phương đều có thật cả, nếu chuyển đi nơi khác các anh sẽ lấy bí danh mới, biểu lại cơ quan cái tên cũ dùng làm địa chỉ. Do đó, trong “nhà Bác Ân” tức là Liên khu bộ 5, Ban tuyên huấn được ghi trên thư riêng là “gia đình anh Phương”, trên các công văn viết là K40, còn anh em giao liên lại gọi là “xóm thằng Đạm” theo tên cháu Đạm liên lạc của Ban. Tha hồ cho địch dùng máy tính điện tử để mở các khóa mật mã rất lắt léo ấy! Từ trạm giao liên đến K.40, đường đi men ngược dòng con sông hẹp đầy đá tảng, có tên mật là sông Thu, anh em cho biết là khúc

thượng nguồn sông Tranh. Đây thuộc vùng cao huyện Trà Mi, mé tây - nam tỉnh Quảng Nam.

Đến quãng rừng rậm, con đường tách khỏi sông, rẽ theo một dòng suối nhỏ và kín đi ngược lên mãi. Càng xa sông càng đỡ bị máy bay dòm ngó. Lên đến một chỗ dòng suối vòng chữ U, ôm khoảng đất phẳng ánh chừng bằng cái sân bóng chuyền kẹp giữa các sườn núi, có nhiều cây cao che kín bên trên: chỗ ở của Ban tuyên huấn.

Đầu tiên ta đi qua chuồng heo, chuồng gà, bao giờ cũng đặt ở hạ lưu các khúc suối có người ở. Tiếp tới chỗ bếp. Nhà bếp lợp bằng lá mây róc hết gai, ba phía vách được che bằng nửa chẻ chống gió lùa. Đây có cốt thóc, hai bồ đựng bắp khô, cối giã bằng chày tay, cả cối xay nữa kê hàng hoàng ở đầu chái bếp, tỏ ra cơ quan này quyết ăn ở lâu dài. Nước ăn được dẫn về theo một máng tre dài kê trên nhiều giá đỡ, lấy thẳng nước mạch trên sườn núi, tránh nước suối to dành để tắm giặt. Những ngày mới trở lại Trường Sơn, tôi hứng nước ở máng xong cứ vô tình đưa tay lên khóa vòi nước, chạm vào ống tre mới nhớ ra là “nước tự do”. Nhà bếp là giang sơn riêng của cô Hương, quê Quảng Ngãi, là “em nuôi” đúng hơn “chị nuôi” vì còn trẻ chưa chồng.

Bước tới khoảng sân hẹp đã dọn sạch gai góc dưới những tán cây cao, nhìn lên bên phải, ta thấy một căn nhà trên sườn dốc. Ấy là trụ sở phân xã Trung Trung Bộ của Thông tấn xã Giải Phóng. Tên thật dài nhưng nhà nhỏ. Cậu Ái cùng hai ba đồng chí nữa làm việc ở đây giờ ăn và ngủ xếp chen vào các giờ nghe đài, nhận tin, soạn mỗi tuần hai bản tin đánh đi.

Hết mảng sân, leo qua một thân cây bắc ngang suối làm cầu, ta bước lên căn nhà to nhất. Ấy là “nhà chuyên môn”, nơi ở và làm việc của anh Phương, anh A Xơp và một số ít cán bộ đang có việc chuyên môn để làm. Từ đầu đến cuối nhà có sạp nằm bằng tre khá dài như lán bộ đội hay dân công. Các giá để ba-lô buộc ba bên vách thường bỏ trống vì lấm chuột, ba-lô và các thứ túi, bao, gói được treo lủng lẳng dưới mái nhà. Có hai bàn viết mặt ghép bằng nửa, đang đóng một bàn thứ ba bằng tre có thể đổi chỗ được, chưa xong. Máy cây tiểu liên Tuyn và các-bin Mỹ treo trên cột. Trên bàn anh

Phượng đặt hai máy thu thanh bán dẫn, ít mở vì thiếu pin. Con búp bê đặt trên bàn anh A Xơp gieo một mảng màu tươi trong chỗ tranh tối tranh sáng. Ở rìa mái ám khói có nhiều hình chữ nhật trắng gọi nhớ bầy cò đậu trên bụi tre: nhưng nắp ăng-gô cài lên đẩy giữa hai bữa cơm.

Cơ quan đang làm thêm căn nhà thứ tư ở rìa sân, đặt tên là “nhà lúa”. Anh em vác tre, đánh tranh làm nhà cùng lúc với sắm sửa mọi

thứ cần cho mùa suốt ^[2] (—) lúa rẫy đang tới gần: đan cót và nong nia, đan những cái gùi miệng loe để đeo trước bụng đi suốt lúa, gọi là *teo*.

Năm nay cơ quan còn được cấp một số gạo và bắp khô do nhân dân đóng góp, năm sau coi bộ phải sống hoàn toàn bằng hai bàn tay tự làm ra. Đội ngũ ta đang đông lên rất nhanh. Sản xuất lơ mơ là đói to.

Tôi chỉ nghỉ một buổi chiều để tắm giặt, với ý nghĩ thích thú là tối nay không phải mò mẫm căng lều và nấu ăn dưới mưa, sáng mai không phải căng mớ áo quần ướt trên ba-lô mà đi suốt ngày. Đã có đất để bén rễ rồi! Tối hôm ấy anh em đốt một đống lửa giữa nhà chuyên môn, râm ran tán chuyện Hà Nội, chuyện chiến thắng mới nhất là diệt tiểu khu Đak Hà và tiểu đoàn quân viện từ Kon Tum đến. Khi đồng chí Bá phó bí thư chi bộ lấy người công lúa ngày mai, tôi xung phong ngay. Anh em khuyên nên nghỉ năm bảy hôm đã, đợi anh Phượng phó ban về xem sắp xếp việc chuyên môn ra sao. Tôi nghĩ thầm: đối với người sáng tác, leo núi Trương Sơn hay công lúa Trà Mi đều là “việc chuyên môn” cả. Nghĩ thế nhưng không nói ra, vì tôi được chọn vào miền Nam để làm giáo viên chứ đâu phải để viết văn.

Tôi buộc võng dưới mái nhà, ngủ như hòn đá sau ngày gập gổ đầu tiên giàu xúc động. Sáng hôm sau dậy mới biết mình vô ý, không chuẩn bị sẵn đồ công lúa, phải dùng tạm một gùi to có quai vỏ cây rất cứng và nhám, lâu nay chỉ để chứa bắp khô. Chỉ 4 ang lúa công đi một buổi mà trầy vai đỏ hỏn, bị tụt lại sau, lạc đường mất thêm một tiếng nữa.

Về muộn, ăn phần bắp luộc bữa trưa một mình, tôi lại hờ hênh lần nữa khi hỏi chị nuôi xin tí muối. Cô Hương lặng lẽ đưa. Chiều ấy tôi mới biết muối còn quá ít bữa trưa phải ăn lạt, sáng và tối chỉ nêm một tí vào nồi canh không đủ mặn. Tôi trút mấy lạng muối tinh còn lại trong ba-lô, giao nhà bếp cả. Anh em nhấm mỗi người một dúm chất mặn miền Bắc, mắt cứ sáng lên.

Không kể trường Đảng đóng riêng bên kia sông, lúc này cơ quan Ban tuyên huấn gồm tất cả 21 người, phần lớn bị “thất nghiệp chuyên môn”. Thường xuyên hành nghề chỉ có anh Phương, anh A Xơp và nhóm Giải phóng xã.

Ban đêm chỉ thắp hai hoặc ba ngọn đèn nhỏ xíu dành cho các đồng chí ấy làm việc vài tiếng, dầu lửa quá ít.

Tôi mau chóng làm quen với anh em trong những buổi cồng lúa, lợp nhà, đan nong. Vừa làm, vừa tán, quên mệt và dễ cời mở. Rộng thì giờ nhất là các buổi tối không đèn. Nhà lúa lợp xong, tôi định cư luôn tại đấy, khá rét vì chưa có phen che, nhưng tha hồ chuyện gẫu mà không làm phiền các “chuyên gia”. Chúng tôi đốt lửa, buộc vớng chung quanh, hong khô áo quần lao động, thỉnh thoảng lại chếp miệng thêm một củ sắn để nướng và nhấm nháp với chè rừng hay ngậy hương. Sắn và khoai còn non, lệnh trên cấm ăn phí phạm.

Nhóm chiếu phim của Hiền, Kỷ, Tùng đang chờ tất cả: máy nổ, máy chiếu, phim. Nhóm nhà in của Sơn, Nam thiếu giấy và con chữ, mua được máy rô-nê-ô ở đồng bằng lên lại chưa xoay ra mực. Cậu Vân cán bộ giáo dục tự gọi đùa là “thầy giáo mất dạy”. Nay thêm tôi và cậu Phương dạy toán nữa cũng sẽ “mất dạy” nốt, học trò bận đánh Mỹ và làm rẫy cả. Đang đi vắng còn Hiền Minh biên đạo múa và cậu Len chơi vi-ô-lông, đều đang chờ có đàn và có diễn viên múa.

Anh chị em từ đồng bằng lên thường là cơ sở cách mạng bị lộ. Thư và Việt hai giáo viên trẻ, đang học nghề thông tấn xã. Anh Thạch lớn tuổi yên tâm làm “chuyên gia rẫy”, cô Hương lo chỉ huy khói lửa, cháu Đạm làm liên lạc cơ quan. Trang bị của họ là những thứ tự sắm mang theo và được phát trên núi, khác với anh em miền

[3]

Bắc vào: tám đồ (—) của đồng bào Thượng để đắp, vồng gai hoặc vải bố, bà ba bằng lụa Mỹ Á đen giống xa tanh, bọc đeo lưng bằng bao bột mì viện trợ Mỹ nhuộm xám bằng ruột pin.

Trong những câu chuyện ly kỳ hay quấy tếu thường chen nhiều thắc mắc giống nhau về tình trạng thất nghiệp chuyên môn. Hoàn toàn không ai phàn nàn về các cấp lãnh đạo ở chiến trường, các đồng chí ấy vất vả ra sao anh em đều biết rõ. Chỉ bức dọc với một số cán bộ phụ trách ngoài Bắc đã tuyên bố dứt khoát “Trong ấy mọi thứ sẵn sàng cả rồi, các đồng chí chỉ vào là lập tức bắt tay vào phục vụ theo ngành nghề ...”. Tôi cũng được nghe những câu na ná như thế trước khi đi. Vì sao họ nói vậy? Vì xa cách không rõ tình hình, vì tưởng đã ký phiếu xuất kho thì ắt là miền Nam nhận đủ, hay vì quen động viên theo kiểu “tán cho thật bốc”? Một bài học cho người viết văn: phải hiểu sâu thực tế và nói đúng thực tế, nếu muốn tác phẩm của mình thoát kiếp phù du ...

Tuy vậy, tất cả chúng tôi đều hưởng niềm vui lớn đã bao năm khao khát, là được trực tiếp phục vụ tại miền Nam, làm “một việc gì đó” để góp sức giải phóng quê hương, thoát khỏi nỗi đau khắc khoải “ngày Bắc đêm Nam”. Anh em “bể cơ sở”, thường được gọi chung là “anh em trung châu”, lên đây rất khoái không khí tự do vẫy vùng. Vì thế, tất cả cơ quan từ tóc đen đến tóc trắng đều vui đùa ồn ào như nhau, đều lao động quần quật từ mờ sáng đến tối mịt.

Trong mùa mưa dầm này, muối và thuốc men bị tắc nghẽn trên các đường dây từ đồng bằng lên và từ miền Bắc vào, thức ăn rất thiếu, anh em xuống sức nhiều, chỉ cần một lần công nặng quá sức hay lợi suất lũ bị lạnh là ký sinh trùng sốt rét nổi dậy quật nhào luôn. Lên cơn thật sự mới chịu nằm, ngót cơn lại dậy, lò dò kiếm việc gì đấy “làm cho mau khỏe, làm để lướt cơn”. Tôi cũng lao theo cái đà luôn chân luôn tay ấy, lại cố giữ thật đúng chế độ phòng sốt rét của lính chủ lực: nằm màn, uống thuốc phòng, mặc áo quần dài, hun khói xua muỗi. Tôi ghi sổ tay một quyết tâm lớn: “ít nhất một năm không sốt rét!”. Tiếc thay, chỉ một tháng sau tôi đã phải trả nợ chiến trường!

TRÍCH DỊCH NHẬT KÝ 12-9-61

Nghỉ buổi sáng, mệt mỏi toàn thân. Chiều sẽ đi nạo cỏ rầy sắn cách nhà 20 phút. Phượng đi cắt tranh về tốt. Cậu có vẻ buồn khi thấy nhiều người “thất nghiệp”, lo sẽ không có việc chuyên môn cho trình độ đại học tổng hợp toán. Một đồng chí an ủi: ở miền Nam thế là thường. Ngay cả ở cấp cơ sở cũng vậy, lắm người đợi 6 tháng chưa được phân công.

Mọi người đều có nước da xanh luợt, đi ra chỗ nắng thì mệt nhanh. Ở đây mặt trời hiếm hoi, khi tạnh mưa ánh nắng cũng không xuyên được tới mặt đất tuy những bụi cây dưới rừng đã phát sạch, chỉ để lại cây cao làm rèm che mắt máy bay.

Hai máy bay quần đảo lâu trên các đỉnh núi. Chúng tôi theo dõi qua vòm lá. Trời mù vẫn cảm đốt khói, đúng.

Sương mù trên núi xôm xốp, màu trắng như bông, buổi sáng đọng từng mảng lớn lâu tan, sau trận mưa thì bốc lên như núi nhả khói thuốc, khác với khói củi dày đặc hơn và bốc thành dải có ánh xanh lam. Bom nổ rền rền. Một cuộc chiến tranh tổng lực tàn bạo chống nhân dân. Bọn phi công đang cất bom đằng kia, xối đạn xuống các làng, chúng đang nghĩ gì? Tôi có thể hình dung một tên Pháp, khó tưởng tượng được một người Việt đang lái chiếc khu trục Mỹ ấy.

Hôm qua đọc báo Cờ Giải phóng của Quảng Ngãi. Bọn ác ôn thích thú *ăn thịt* người, *uống rượu pha máu người chỉ bỏ lại đầu, bàn tay, bàn chân*. Động cơ gì thúc đẩy chúng làm như vậy?

Các đồng chí nói về tâm lý một số thanh niên miền Nam:

– Huy: mình có đứa em trai sắp đến tuổi quân dịch; nếu nó ở miền Bắc có thể thành một phi công tốt của ta.

– Sơn: đôi đứa không hiểu gì cả, nói yêu Cách mạng mà ghét bọn Việt Cộng giết người cướp của. Có cậu thoát ly lên căn cứ, vừa cửa con vắt vừa nói: “Giết Việt Cộng! Giết Việt Cộng!”. Nghe một cán bộ lãnh đạo nói chuyện, họ nói với nhau: “Ở dưới kia, bắt được ông này lãnh thưởng hai chục ngàn đây!”.

– Việt: thằng Toàn ở xã Nguyễn Chí (Tam Kỳ, Quảng Nam), khi ta tập kết còn là thanh niên tốt, nhận rải truyền đơn, đào hầm nuôi cán

bộ. Bị bắt học tố cộng mấy đợt nó mất tinh thần. Sau ăn tiền của địch thành chỉ điểm, rồi lên cảnh sát phó ác ôn.

(Khiếp sợ và tham lam, đòn tra tấn và túi tiền dễ làm hư tuổi trẻ ít hiểu biết).

(...) Tin chiến thắng Kon Tum (Đak Hà): Quận trưởng quận Tum-mơ-rông thoát khỏi đồn. Gặp số anh em ta mặc đồ lính Bảo an, nó ra đường gọi mày tao, ta thọt cổ. Nó ranh, nói còn người trong rừng nữa để nó vào gọi, ta kèm nó đi tìm không có. Khai là bếp. Sau biết là Nguyễn Hồng Anh, trung úy, 44 tuổi, quê ở Yên Thành (Nghệ An), trước làm thầy dòng 4 năm, đến 1950 nhảy về thành phố làm đại đội trưởng Bảo chính đoàn, có ba mê-đay. Lương 11.500 đồng, ăn hối lộ nhiều, khủng bố ác, ban đầu nhân dân nghe nói không bắt được quận trưởng đều lo lắng.

Lính rất nghèo khổ. Lều tranh, hai ba đứa ngủ chung một tấm liếp trải trên mặt đất bần, mỗi đứa một soong tròn nấu ăn riêng, bếp vô số. Ở Pô-cô có một trung đội Bảo an nghèo rách mướp. Lính thườngg kháo nhau: V.C sắm đồ cho cán bộ của họ sang hơn cụ Ngô, áo quần, đồng hồ, súng lục đều loại tốt cả, cố bắt mà lấy.

(...) Báo Diệm đăng một bài tường thuật dài: ngày 20-7-1961 dân quân khởi nghĩa ở Hà Nội, rải truyền đơn và treo biểu ngữ chống cộng suốt ba ngày rất rầm rộ. Các khẩu hiệu “căm thù đế quốc” đều được viết thêm hai chữ “cộng sản” vào cuối (!!!).

13-9-61 Lại cồng lúa. Đồng bào Thượng tản ra dọc các đường mòn “Làng tui bị tàu bay ngó thấy rồi, coi như cháy rồi, các anh lấy hết lúa cách mạng gửi trong làng đi mau mau!”. Anh em nói đây là làng Mang Mông, ủng hộ cách mạng rất tốt. Tất cả sức người đổ ra cồng lúa và làm chỗ chứa lúa. Đêm cũng còn việc: giã bắp, bữa sấy củi, giữ rẫy phòng heo rừng phá.

14-9-61 Cồng lúa nữa. Đêm giã bắp, hai cánh tay mỗi nhũn vì mất thói quen. Anh Phương thủ trưởng cơ quan về, nhỏ nhắn, giản dị. Nghe tôi trình bày nguyện vọng sáng tác anh đồng ý, ở đây đang thiếu người viết văn. Thật hạnh phúc nếu tôi có thể làm việc theo ngành nghề. ai và Việt cũng thích sáng tác.

Tôi đề nghị ba bước làm việc: - Một thời gian ngắn để nghiên cứu tình hình và nhiệm vụ. - Một năm đi thực tế: đi các cơ sở miền núi trong ba tháng, theo các đơn vị chiến đấu vài tháng, đi các cơ sở đồng bằng nửa năm trở lên (là trọng tâm). Sẽ viết nhanh một số phóng sự, bút ký ngắn, trong khi chuẩn bị viết truyện.

– Sau đó, viết một truyện trong ba tháng.

Anh Phương hứa sẽ báo cáo để trên xét.

15-9-61 Gửi thư ra Hà Nội. Viết như một người bạn trong Nam, hỏi thăm Khâm đang ở miền Bắc. Thư phải làm hai phong bì, bì ngoài chỉ đề gửi *Cậu Cả*, bì trong đề địa chỉ cụ thể.

Sau một cơn mưa ngắn đã tạnh, chợt nghe tiếng ầm ù ngoài xa như mưa lớn đổ xuống rừng, hay như một ô-tô rồ máy leo dốc. Trong đêm, tiếng ầm ù đến gần: suối dâng lên rất nhanh, một làn nước đục cuộn xoáy.

Hai vụ mất cấp liên tiếp. Rẫy sản bị nhổ mất 150 bụi còn non, mới 8 tháng. Có chỗ người ta còn moi đất lấy củ to, lấp lại cho mất dấu, để cây đứng nguyên. Bá gắt ầm, đề nghị bố trí người gác cả ban ngày. Rẫy sản K40 lớn, gần 5000 bụi. Tranh cũng bị mất: tất cả số tranh đã cắt, phơi, bó xong bị lấy sạch. Ở đây tranh rất hiếm, phải cắt chặt vật từng nắm.

Trái lại, trong làng Thượng đồng bào bị nạn đói, trẻ em nhìn chúng tôi ăn cơm với với vẻ thèm thuồng buốt ruột nhưng lúa gửi dân làng giữ hoàn toàn không bị động chạm đến (gần một tấn).

16-9-61 Sau khi 4 chiếc khu trục ném bom và bắn phá các làng gần cơ quan, đồng bào Mang Mông đang hoảng hốt.

Đến 9 giờ 30 tối mới về làng. Nhiều đuốc. Những tiếng hú gọi người đi chậm. Heo gà kêu rầm rĩ khi bị bắt đem ra chòi rẫy. Một người nói: chắc chết rồi, nhà coi như cháy rồi. Ba bốn người chạy xa, đến ba ngày sau vẫn chưa thấy về. Đây là lần đầu kể từ đời xưa họ ném mùi bom đạn, và bom đạn lại dày đặc đến nỗi chết 18 con gà, mấy con heo. Chúng tôi đi cống lúa càng gấp rút.

Đời sống rừng núi có những nghề riêng của nó. Phải ra sức học nghề mới làm được việc, và có được việc mới khỏi biến thành một nhân vật bỏ thương vương tội trong tập thể. Bị chê nhiều nhất là anh

lười, thứ nhì là anh đoảng, dù về mặt khác anh tài giỏi đến mấy cũng cứ mất cảm tình. Hồi đánh Pháp tôi đã học phát rầy, làm nhà, kiếm ăn trong rừng, bây giờ không đến nỗi bị liệt vào loại lười hay đoảng. Vậy mà qua 7 năm sống xa địch hậu, tôi mất thói quen khá nhiều.

Chưa đến mùa suốt lúa rầy sẽ rất căng thẳng, chỉ mới lo việc ăn ở hàng ngày thôi, tôi đã thấy mình vụng dại hẳn đi so với năm xưa.

Tôi đi cắt tranh lợp kho thóc với cháu Đạm. Cháu mới 14 tuổi, con trai một cán bộ ở Tiên Phước (Quảng Nam) đã đưa cả gia đình lên căn cứ, 5 người chia ở 5 nơi. Cháu cao dong dong, má phính, nói dè dặt, thỉnh thoảng buông một câu nhận xét lỗi đời giống như các em quen sống trong tập thể người lớn. Rất lanh lợi, đi núi nhanh hơn tôi. Tranh mọc thưa thớt từng mảng nhỏ, ban đầu chúng tôi cắt xa nhau, sau tôi đến nhìn cháu mới nhớ là phải dùng liềm chải tranh cho sạch. Khi bó tranh tôi siết chậm và vụng. Đạm phải giúp. Dần dà thân nhau, cháu kể nhiều kinh nghiệm ở rừng rất mới lạ đối với tôi.

Cháu học lớp ba, nay ít tự học. Tôi khuyên nhủ cháu cố học hành, cảm thấy nhẹ người đôi chút sau phút ngưng ngừng vì thua kém một đứa trẻ.

Dù lúa bắp có sẵn rồi, làm ra bữa ăn vẫn không dễ.

Ở Lào, nhân dân và bộ đội đều trút thẳng lúa vào cối giã bằng chày. Đây đóng được cối xay, nhẹ công hơn.

Xay lúa ít mệt, đến lúc giã gạo mới gặp thử thách đáng kể. Sau một ngày gùi cống cật lực, chúng tôi thức đêm giã gạo bằng chày tay trong cối gỗ, hai cánh tay mỗi liệt rất nhanh, hai bàn tay phồng dộp như bong lửa, hai chân xuống máu tê dại đi. Lại còn phải giã bắp hạt khô cho bong lớp mày cứng bọc ngoài trước khi hầm nhừ, nhai vào bữa trưa không muối và ghế vào cơm sáng cơm chiều.

Hai người xay giã cho 21 người đủ ăn, phải đến khuya mới xong và mệt chẳng vừa.

Còn phải nấu mới ăn được, tất nhiên. Cô Hương một mình xoay sở, đêm nấu ăn, ngày phơi thóc, nuôi heo, kiếm rau các rầy cũ, tất bật không ngớt. Một lần cô bị ốm, Việt với tôi nấu thay.

Năm giờ chiều trở đi, khi mặt trời khuất núi và thung lũng chúng tôi ở đã biến thành dòng sông sương khói trắng xóa, mới được phép nổi lửa. Soong nồi thiếu mà phải nấu cơm ghế bắp cho cả cơ quan, cơm không ghế cho người ăn kiêng, cháo cho người ốm, canh sắn tươi thái mỏng hoặc rau lang luộc, nước chè rừng hoặc ngấy hương, tất cả đều làm thật gấp để anh em kịp ăn một bữa nóng không đèn trước khi trời tối sẫm. Sau đó chúng tôi hầm hai nồi bắp to, nấu nhiều nồi nước trút ra thùng chứa, chẻ củ và xếp sấy khô trên giàn bếp, đến 9 giờ rưỡi mới tạm xong. Sáng hôm sau lo dậy lúc 3 giờ, nấu một bữa ăn nóng y như chiều hôm qua, cộng thêm nước uống đủ cho một ngày lao động và nồi rau cám cho heo nữa. Đúng 7 giờ sáng, dù chưa xong cũng phải tắt lửa và nhận những lời chế giễu của anh em! Chúng tôi lần lượt ném mùi lông ngóng trong bếp, và nhẹ người hẳn khi cô Hương đỡ ốm, sáng sáng lại cất tiếng gọi bầy heo thả ăn rong như cũ: “óóók ... ók, ók, ók ...”. Cũng một tiếng gọi cho ăn ấy, tôi gọi chúng nó lại không đến, rầy rà thế! Đêm khác, tôi đi giữ rầy với cậu Bá.

Ban kinh tế nghiêm cấm ăn bắp non, nhưng cơ quan cho phép linh động đỡ đói, ai đến rầy mà kiểm soát được.

Chúng tôi bẻ bắp nướng trên nền đất dưới chòi rầy, rồi leo lên sạp cao nằm nhai. Bá vào năm ngoái, nghề đánh máy, kể dài dài bằng giọng Bình Định.

Dạo 1959-1960 cơ quan Ban tuyên huấn chỉ có 4-5 người, hàng tháng được cấp mỗi người 400 đồng ngụy (một ki-lô gạo độ 5 đồng ngụy), ăn rất khá. Thuốc men cũng sẵn, viên pô-ly-vi-ta-min phát từng nắm. Dần dần tụt xuống mỗi tháng 50 đồng với mỗi năm một bộ áo quần.

bắt đầu làm rầy tự túc. Đến nay hoàn toàn không phát tiền, gạo ăn còn được một lon rươi (lon gạt) với một lon bắp ghế. Sắp tới có lẽ các cơ quan đều tay làm hầm nhai thôi, chỉ còn bộ đội được cấp lương thực vì bận đánh giặc.

Muối một tháng hai lon, sắp xuống một lon rươi, chế độ là vậy nhưng muối đồng bằng không lên được, lũ lụt thế này chắc phải ăn lạt lâu. Đảng viên cần chuẩn bị để nộp đảng phí 6 tháng một lần

bằng một con gà hoặc một ang lúa tự làm. Anh em đều đổi gà con ngoài làng về nuôi sẵn.

Chạy ăn khó hơn trước, nhưng việc ở dễ dàng hơn.

Dạo trước ở ngay Liên khu bộ trên *núi du di* ^[4] cũng cấm nói to, gặp con cọp rình hay voi chặn đường không được nổ súng. Tề điệp và biệt kích sục gần cơ quan. Nay vùng giải phóng mở rộng, ta làm lán trại đàng hoàng hơn, máy bay tăng nhiều nhưng chưa đánh trúng lần nào. Mới đầu năm 61 này, sau khi ta diệt và bức rút một loạt đồn vùng núi, anh em cao hứng làm luôn một trạm thủy điện tí hon, đủ thắp đèn nê-ông ban đêm trông rất sượng mắt, nay phải tháo dỡ vì dễ lộ.

Nói chuyện một lát, chúng tôi lại đột ngột nổi lên hú, hét, đánh mõ, gõ thùng dồn dập đuổi heo rừng. Rẫy sẵn lâu năm bị heo ăn còn dỡ hại, củ to chúng ăn mau đầy bụng. Rẫy non chúng ăn lâu no, cứ ủi phá lung tung như cho bồ ghét.

Tính trung bình theo tổng số giờ công trong cơ quan, khoảng 2/3 đến 3/4 thời gian lao động của chúng tôi được dành cho sự tồn tại. Có những tháng nhàn hơn, cũng có những thời vụ phải dồn trăm phần trăm sức người vào sản xuất.

Mưa, mưa mãi.

Hừng nắng một lúc, chúng tôi trải mấy tấm cát ra phơi thóc ở chỗ trống, ngồi canh chừng máy bay, lại hối hả xốc các góc cát cho thóc dồn vào giữa, phủ tấm nhựa lên, khiêng chạy vào nhà trong khi những giọt nặng bắt đầu quất xuống lộp bộp. Thóc không khô, khi xay giã thì heo gà được nhờ, con người chỉ ăn tấm đỡ đói.

Chỉ cần nửa giờ sau, con suối xuyên ngang khu nhà vừa xuống thấp và trong xanh được một buổi lại ùng ục dâng cao, nước đặc lại, vàng ênh màu đất lở, cuốn những thứ không bao giờ hết rụng là cành gãy và lá tươi lá khô. Mưa to thêm một giờ nữa, những thân cây đổ phóng như tên lửa theo con sông bùn mới thành hình thúc vào cây cầu chúng tôi bắc lại nhiều lần, rủ nó theo về biển Đông có cho bạn, để “nhà chuyên môn” biến thành hòn đảo. Đến bữa cơm, các “chuyên gia” lại phải đi vòng xa mới tìm được chỗ vượt sông về

nhà bếp. Nhiều mũi lao dài nhọn hoắt từ các bẫy thò của đồng bào gài đầu trên cao bị nước xói lâu cũng tuột trôi xuống. Cho đến những cây rào cắm chung quanh các hố tránh máy bay của chúng tôi nhằm tránh bị sụp khi đi đêm, đều đổ nghiêng đổ ngửa. Máng nước bằng tre ngã xiêu vẹo, mạch nước nhỏ xíu trên sườn núi hóa ra cái thác bùn, các lối đi quanh nhà thành dòng chảy xiết.

Người dồn cả vào các nhà, làm những việc ít cần ánh sáng. Heo gà cũng chạy theo người. Bầy gà tìm chỗ đất bột khô dưới sạp, cào bới, xù lông quấy cho bụi xốc mù lên để tắm bụi. Lũ heo thả rông rất hôi thường chui ngủ gần người, đuổi không ra, bỏ cả than lửa vào chỗ chúng núp cũng chỉ xua được một lát. Cơ quan quyết định tắm bồ cho heo theo kiểu rừng núi, sẽ làm rào và chuồng quây chúng lại, đặt nhà xí ngay trên chuồng heo, mỗi ngày chúng sẽ được thêm mười cân chất đạm. Đành liều với bệnh giun sán vậy! Những buổi không đi làm ngoài được, chúng tôi họp chi bộ, tổ Đảng, cơ quan, học chính trị và sinh hoạt văn hóa. Nhật góp khắp nơi được những viên pin hết điện, chúng tôi đem nướng, luộc, thêm nước muối vào, đem lấp nghe đài, luồng điện phập phù nên nghe nói và hát đều hỏn hển, nhưng vẫn được nghe đài là quý rồi. Tôi trình bày một buổi về Truyện Kiều, mưa gõ mái nhà và suối réo rất ồn, đọc thơ Kiều mà quát to như gọi loa địch vận, nhưng anh em vẫn thích và bàn làm thêm một buổi nữa. Mỗi lần kiểm điểm lại một lần sốt ruột. Công việc dồn như núi mà số người ốm cứ tăng mãi. Anh Thạch “chủ tịch nông trường” làm quá sức, nằm liệt. Cậu Vân đi họp bàn về giáo dục, về trùn chăn nuôi run. Cậu Tùng rất to khỏe, vừa bổ rìu vào một thân cây bỗng nghe lạnh buốt dọc sống lưng “như hòn cây nó bắt”. Ăn lạt và sốt rét lâu, anh em đều bị da xanh, mắt vàng, leo một đoạn dốc ngắn đã thờ hỏn hển và run đầu gối. Xong buổi làm thấy đói còn cào, nhưng phải gắng gượng mới ăn được một ít bắp hầm không muối và uống nước lá lạnh ngắt.

Chúng tôi cố xoay xở kiếm muối và thức ăn.

Từng cặp ra đi, vượt sông lút suối lũ bằng tấm nhựa nhồi lá làm phao, năn nỉ vay muối các cơ quan bạn. Ban binh vận đóng gần, cô Hương được cử đi “binh vận lính binh vận”, được đầu nửa lon muối.

Từng người trút áo quần ra các làng tìm đổi heo, gà, chó, nhưng trong kỳ giáp hạt này đồng bào chỉ muốn đổi lấy gạo muối thôi.

Theo lệ “đi không về có”, ai đi công tác đâu cũng cố mang về một chút gì đấy: một đùi thịt chó, ít cá khô, vài nải chuối già nấu canh.

Vùng này đồng bào Thượng đặt nhiều bẫy thò ^[5] (—) hổ chông, vừa chống địch càn vừa chống thú rừng. Mưa kéo dài, heo rừng và nai mang bị đói cứ xông liều vào rẫy, trúng bẫy chết thối ra đấy, người ngại mưa không đi thăm đều đặn cũng bỏ mất một con thú quý. Một đồng chí co quan bạn đi săn bị một mũi thò phóng ra, may chỉ trúng đùi. Tôi xung phong xách các-bin đi kiếm thịt rừng, bị cấm. đành phải soạn lưới câu và dây cước mang từ Hà Nội vào, kiên nhẫn trùm nhựa đi câu sông suối. Lúc chạng vạng thường câu được khá, cũng là lúc muỗi bầy đốt đến sưng người. Tôi lý sự với mình: muỗi mang ký sinh trùng sốt rét từ người này sang người khác, vậy nếu đi câu chỗ thật xa vắng thì chỉ bị hút máu chứ không lây sốt rét.

Có hôm được tới nửa cân cá loại nhỏ, nấu canh và cháo cho người ốm.

Hai cậu Thư và Việt, dân vùng biển, không thêm câu cò con như tôi. Lâu nay họ xe sợi gai, vá xong cái lưới gai rách, nhuộm lại bằng thứ huyết heo để cho thối đúng 20 ngày. Đóng lưới treo trong nhà lú gần đầu vống tôi nằm, bốc mùi khủng khiếp.

– Rán chịu thối mới có cá ăn. Nước rút là đánh được ngay! - Bao giờ mới rút? - Chắc phải hết mùa mưa ...

Một đồng chí xem lịch, phát hiện ra Tết trung thu là ngày 24-9-61. Phải kiếm gì làm quà cho cháu Đạm chứ! Cậu Nam đi đào khoai, chưa có củ. Tôi câu, gắp vận đen không được gì. Cơ quan hợp quanh đồng lửa, kỷ niệm ngày Nam Bộ kháng chiến 23-9 và mừng cháu Đạm trước trung thu một hôm. Anh Phương cho xài sang thắp đèn thêm một lát, các chú Nam, Hà, Bốn Gương kể chuyện thiếu nhi miền Bắc, biếu cháu một khăn tay mới, thế là vui vẻ cả.

Đài Tiếng nói Việt Nam báo tin bão khẩn cấp cho đồng bào phía nam vĩ tuyến 17, nhắc đi nhắc lại cuối mỗi bản tin. Mở đài Sài Gòn chỉ nghe cái giọng chua đanh của ả nào đó đọc tin “diệt trừ cộng phỉ”

hết tỉnh này đến tỉnh khác, đáng lẽ chúng nó phải mị dân một tí cho dễ nghe chứ! Bão vào gần bờ biển, Hà Nội không còn theo dõi sát nút được nữa, chỉ hướng dẫn chống bão liên tiếp. Sáng 24-9, đúng trung thu, bão đến vùng tây Trà Mi thật.

Trong mưa dữ dội bỗng nổi lên một thứ gió lạ, âm âm như gió nóng từ bếp lửa ra, nhưng chúng tôi đi xem không thấy chỗ nào có lửa. Gió mỗi lúc một mạnh, ào qua từng luồng tách rời nhau như một chuỗi máy bay nối đuôi. Cây vật vã quằn quại, được dây leo níu chẳng thành cụm nên khó tróc gốc. Chúng tôi chống cột nhà, neo dây rừng khá chắc, gió đổi chiều vẫn không bị sập nhà tốc mái. Gió ẩm từ đồng bằng lên dường như mang theo không khí nóng bỏng của quê nhà dưới kia, dù là gió bão vẫn gọi cho chúng tôi rất nhiều nhớ thương.

Ngót bão tôi đi câu, được một xâu cá rất đáng kể, đặc biệt là lần đầu được cá to trong con suối nhỏ. Không hiểu sao giống cua cũng hiện ra nhiều, kẹp đứt luôn hai lưỡi câu tốt nhất. Tôi tự gọt được lưỡi câu, không ngại.

Xách cá về được nghe thông báo: cơn bão trong mùa lúa đang chín này không mạnh lắm nhưng làm lúa rụng nhiều rất tai hại. Càng phải chuẩn bị gấp hơn để ngót mưa là suốt lúa ngay. Chúng tôi đốt lửa, giao người mệt yếu soi đóm bằng tre nửa khô, đan tre và cót đến khuya.

Chung quanh đồng lửa luôn luôn có người đổi chỗ: những gốc củi to vác về đều ẩm ướt, không bửa và sấy được, gió thổi tạt hết hướng này đến hướng khác, xua người chạy tránh né trong căn nhà không phen. Việc túi bụi đấy, nhưng câu chuyện vẫn xoay quanh cô Liễu nào đó rất thích bắt tay con trai, mỗi ngày gặp mười lần là chìa tay ra bắt đủ một chục, nắm chắc và kéo dài. Nhà lúa đầy gió lửa, khói mù, mùi lưới thối, heo gà phá quấy, vẫn cuốn hút anh em ở nhà chuyên môn và nhà thông tấn chạy xuống vừa làm vừa tán phét. Cô Hương cũng rời giảng sơn riêng một cỏi là chốn *hỏa dầu vụ* (theo tên gọi chính thức của quân ngục), sà tới góp chuyện và cười rung mái nhà, cho đến lúc bí thư chi bộ Hiền nói tỉnh bơ “Bây giờ đề nghị đồng chí Hương đi vắng mười lăm phút để hội nghị nghe một chuyện tiểu lâm cao cấp!”.

Trời hửng.

Chúng tôi mang vác mọi thứ linh kinh, đi suốt lúa.

Rẫy lúa là nơi dễ lộ nhất nên phải làm xa các cơ quan, cách chỗ chúng tôi ở độ 5 tiếng, bên kia sông Tranh.

Chúng tôi sẽ ở lại đây đến khi suốt lúa xong, phơi khô và cống về kho nhà. Gần cơ quan chỉ phát rẫy nhỏ trồng sắn, bắp, khoai, rau, cũng đủ để cung cấp luôn củi khô cho nhà bếp.

Mỗi chúng tôi đeo một cái *teo* rộng miệng trước bụng, dùng ngón cái và ngón trỏ tuốt từng bông lúa cho hạt tóe vào *teo*. Anh em “lão nông trí rẫy” tuốt vèo vèo bằng hai tay mà không để sót bông nào, còn đồng bào Thượng tuốt bằng cả 8 kẽ ngón trên hai bàn tay! Lúa rẫy chín rất dễ rụng, không cắt bằng liềm hái được.

Bắt đầu suốt chỗ ven rừng trước cho lũ khỉ đỡ phá. Chúng nó tinh ma đến nỗi đàn bà con gái ra đuổi không thềm chạy, chỉ khếch khếch rung cành treu tức, nhác thấy đàn ông kẹp súng đi đằng xa đã gọi nhau chạy như bão trên rừng. Sáng ra lúa ướot đầm sương, rất nhiều vết và bộ mắt công kích nhiều tầng, nắng lên mới giảm dần.

Bông lúa suôi nắng cũng khô giòn dễ suốt hơn. Bỏ lại những bông còn xanh, sau ít lâu sẽ đi mót.

Buổi đầu, tay tôi chưa đau mấy, nhưng da hai ngón cái và trỏ đã mỏng đi rõ rệt. Đỡ đau lưng hơn gặt lúa ruộng bằng liềm hái, nhưng sẽ đau tay đây. Mỗi khi cái *teo* gần đầy, chúng tôi trút sang một gùi tre to, lát sau cống về phơi. Cống nặng đi xuống sườn dốc khá vất vả vì cây lúa mất bông vẫn đứng nguyên, che kín đá lồi lõm, gốc nhọn, dây gai bò trong cỏ. Tôi cố giữ không bị xóc gốc cây hay trượt đá treo chân, lại bị gai rạch ngang đùi nhiều lần, những cành cây cháy thành than quệt nhẹ khắp người.

Bao ngày chờ nắng, hôm nay cái nắng tháng tám âm lịch đốt cháy lưng và gáy. “Nắng tháng tám nám trái bưởi”, đầm hơi nước bốc lên oi nồng. Mồ hôi mặt bốc lên mờ kính cận, tôi phải lau luôn, mà gỡ kính bỏ túi thì dễ bỏ sót những bông lúa mọc thấp, nắp kín! Máy bay qua nhiều. Chúng tôi ngồi thụp xuống, kéo vạt bụi lúa che lưng, gập chỗ lúa thừa quá phải chặt những cây lụp bụp rậm lá vác theo để che thân khi cần.

Không có giờ nghỉ, núp máy bay là nghỉ đủ rồi. Khát nước thì mỗi lần cồng lúa về chòi rẫy lại uống. Ăn trưa xong chỉ ngồi một lát cho tiêu cơm, tàn điệu thuốc là ra rẫy luôn. “Thêm mười lăm phút để rút ngắn đau khổ của miền Nam!”, Chúng tôi nói câu ấy rất tự nhiên như bàn chuyện lúa khoai, không ai định động viên ai. Mười lăm phút ấy thường kéo dài ra nửa giờ, một giờ, vì buổi chiều dễ gặp mưa dông phải nghỉ sớm.

Xế chiều, đang nắng chói chang bỗng thấy bầu trời mờ đục dần, một lớp khói tím tím từ dưới tỏa lên phủ các hòn núi xa khiến cho chúng nhích lại gần và sầm mặt tỏ vẻ hăm dọa. Sắp phải chạy rồi, liệu thu dọn là vừa. Một luồng gió mát rượi thổi ào tới, thế là chúng tôi sắp ngửa cồng gùi lúa tuôn về chòi rẫy để kịp khiêng những cút phơi thóc trên vạt đất san phẳng trước chòi.

Mưa xối xuống rất nhanh. Chúng tôi dồn đống lại trong chòi hẹp, lau mồ hôi, nhân màn mưa mà nấu thêm nước uống.

Mỗi chiều mưa như thế, tôi bắt để dành một mớ cào cào châu chấu, trùn nhưa ra bờ sông thả cần đúng thời cơ nước bắt đầu đục, thường được một xâu cá tầm tạm đủ nói khoác với anh em. Thư, Việt, Dung B vác lưới đi suốt đêm, sáng về lại chẳng được con nào? Tôi cố ý chọn chỗ suốt lúa bên cạnh “anh em trung châu”, cà rà hỏi chuyện dưới kia. Anh Thạch gầy đen và mắt kèm nhèm hay kể chậm rãi về sưu thuế, ruộng đất, tô tức mà anh hiểu khá sâu. Thư và Việt đã tham gia vụ kiện chia xã khá gay go nhằm tách riêng xã Kỳ Xuân ra khỏi cái ổ phản động ở xã Kỳ Hà bên cạnh. Dung B hay Dung nhỏ mới ngoài 20 tuổi, học sinh ở Bình Định hồi chống Pháp, đã cứu thoát hai cán bộ ta trước khi “nhảy núi”, thích cho ra những chuyện rất ly kỳ giật gân và cũng sẵn rất nhiều trò tếu.

Nghe trong khi làm việc, tôi chỉ ghi lại trong những giờ mưa to phải nghỉ việc. Buộc vống gần cái chòi quá chật và tối, tôi kê sổ tay trên đùi, viết dưới ánh sáng mờ đục xuyên qua tấm tăng nhưa màu xám nhạt. Từ trong chòi vẳng ra tiếng hát quấy của Dung: “Ta rờ mi, ta rờ mi xí, mi la mi ré mi la ta phá đồ mi, phá đồ mi ...”. Việt quảng cáo cho bài “Khúc nhạc ngày mùa” mai mốt sẽ sáng tác, quẹt vào vành nón lá thay búng ghi-ta, hát: “Xòm xòm xòm dê xòm. Xòm xòm xòm dê dê ...”. Cậu phụ trách rẫy cũng tên là Việt, Việt B, sau một

lần sai lời hứa nào đó, được tặng một câu ca dao: “Nói lời phải giữ lấy lời đừng như lão Việt nói rồi lại quên”. Cái chòi hẹp từng lúc muốn bay mái vì tiếng cười.

Qua ngày thứ hai, thứ ba, tôi đã phải bọc giẻ trên hai ngón tay suốt lúa. Giẻ trên ngón tay cái tuột đi ngay, đành chịu. Giẻ trên ngón trỏ rách nát sau vài giờ, đủ biết sức cọ xát của bông lúa chẳng phải vừa. Đứng lâu nhiều ngày, hai chân xuống máu gập nhiều lần so với khi giã gạo, những vết xây xát và vết cắn sưng tấy và làm mủ. Càng phơi nắng đổ mồ hôi càng thêm muối. Đang ngày mùa nhưng chúng tôi tự giác ăn đúng số gạo bắp như anh em ở lại cơ quan, thức ăn cũng không hơn gì, lòng kiểng mãi mới đổi được một miếng da heo rừng để nấu canh.

Chiều ngày thứ ba, chợt hai phát súng nổ dồn, tiếp tiếng rống của heo rừng bị thương vẳng tới. Kỷ cao và Nam cà lăm lập tức mang gùi và dao đi ngay. Dân tuyên huấn có khác, các cậu trịnh trọng bắt

^[6] tay (—) chúc mừng và khen lấy khen để đồng chí lực lượng vừa bắn heo, sốt sắng “giúp xẻ thịt” trong khi người săn cao hứng kể mãi chiến công của mình. “Chúng tôi ở hai đơn vị khác nhau ...”, thế là được thêm phần thịt biếu thứ hai.

Việt và Dung B vẫn cay cú với tám lưới gai nhuộm huyết heo nặng mùi. Tôi xung phong đi đánh cá đêm với hai cậu.

Đêm tạnh không trăng trên bờ con sông nhỏ kẹp giữa những núi có đỉnh nhô răng cưa. Bóng núi in xuống nước hơi nhạt màu hơn núi thật. Nước đen lách, khá lạnh, điểm những mảng bọt trôi trắng xốp. Sợi mây song kéo bè thõng xuống nhúng mặt nước, cản bọt dồn lại thành một vệt trắng dài đâm ngang sông như lưới gươm chọc vào chân núi bên kia. Chúng tôi nhặt củ đốt một đống lửa trên bãi, máy bay địch chưa mạo hiểm quần đêm trên vùng núi cao lởm chởm này. Tôi soi pin cho hai cậu lội xuống bủa lưới. Việt bơi đứng, đầu tóc biến nhanh vào nước đen, chỉ nghe tiếng khịt mũi, phun nhỏ, thở phì phò.

Dạo nước nhỏ thường đánh lưới ngang sông, hôm nay nước to phải bủa dọc bờ.

Bữa xong anh em lên bờ suối. Tôi hỏi thêm về nghề lưới. Khi xưa tôi chỉ chuyên câu cá, móc hang, có tập vài chài đôi chút nhưng còn vụng lắm.

Bỏ ra độ một ngàn đồng ngày, gửi cơ sở vùng biển mua một tay lưới cước 40 sải thì luôn luôn có ăn, đánh cá ban ngày cũng được. Hoặc mua cước số 40-50 chừng 1.600 mét, thêm 50 mét cước to số 8 làm viền, đem về núi đan cũng dễ, đi đâu mang theo rất gọn nhẹ. Lưới gai như tấm của chúng tôi, nếu giao một người chắp gai, xe chỉ, đan liên tục cũng mất ít nhất 20 ngày, lại khó được cá gặp khúc sông cá quen lưới thì chịu phép.

Một tiếng sau, hai cậu ném đá ầm ầm, xuống nước đập chân tay túi bụi trước khi gỡ lưới. Chỉ được bốn năm con bằng ba ngón tay, xoàng quá.

Chúng tôi đi dọc bãi sông, tìm chỗ mới. Một đồng lửa lập lòe đằng xa. Chúng tôi ghé lại, gặp nhóm đánh cá của K.15 đang kéo lưới. Lưới cước của họ ngon lành làm sao, chỉ một túm nhẹ màu trắng xanh, trong veo, thấy rõ cá mắc lấp lánh trong ánh lửa. Cũng như lúc chiều đi xẻ heo rừng, chúng tôi không tiếc lời ca ngợi và ra tay “giúp gỡ cá”. Con bị thít chết cứng, con đang quẫy, mới trông tưởng ít mà gỡ ra tới 23 con! Cậu Hạnh K.15 được dịp nói phét tới tới: “Thao nghề mới có cá ăn chứ ...”.

Cậu bạn cùng nhóm khiêm tốn hơn, nói thật mẻ này trúng là nhờ một bầy rái dưới kia đuổi cá chạy thốc lên lưới. Hạnh biểu chúng tôi năm con kha khá. Họ đi rồi, Dung B mới chìa ra một con nữa nặng gần một cân mà cậu biển thủ rất tài trong khi gỡ giúp, chính tôi cũng không thấy. Tôi đốt lửa to, mổ cá, xóc dây dọc thân, cắm đũa chung quanh bếp than hồng, nướng luôn vì không có muối để ướp. Không có gì nấu cháo bồi dưỡng trong khi hai cậu lặn hụp đánh tiếp mẻ khác.

Hôm sau và hôm sau nữa, các bữa ăn lạt muối tươi thêm nhiều nhờ heo rừng và cá.

Suốt xong rẫy, chúng tôi để lại bốn người một yếu để thay nhau phơi thóc, cống mỗi người một gùi nặng kéo về K.40. Mùa màng tuy bị bão nhưng tạm được thêm nhiều sản bắp vào thì năm sau không

đến nỗi đói. Về đến nhà, chúng tôi bật cười: chi ủy tham công tiếc việc đã kiếm sẵn một đồng dây khoai để héo vừa đúng độ trồng, báo tin từ sáng mai tất cả cơ quan sẽ đi cuốc đất trồng khoai kéo dây giống sắp hư! Cơ quan vừa thêm một tổ quay phim 5 người nữa mới vào. Trần Đồng là tổ trưởng, người Bắc chính hiệu và khá đẹp trai. Họ chỉ nghỉ mấy ngày rồi đi quay luôn.

Chà chà, mang được máy và phim theo người thì hạnh phúc thế đấy! Quay xong một đợt, họ sẽ về làm rẫy trong khi phim được đưa ra tráng in tại Hà Nội.

Rồi thêm hai đồng chí văn nghệ đi công tác tỉnh Gia Lai vừa về. Hiền Minh, biên đạo múa, cho tôi xem tập thơ vài chục bài và mấy bản nhạc anh sáng tác thay cho múa. Cậu Len cao lớn, nhạc sĩ vi-ô-lông người dân tộc Ba-na, nay chơi cây đàn *gông*, tự tay làm bằng một ống tre, hai khúc vỏ bầu khô và mười một đoạn dây điện thoại. Nghe đâu các dụng cụ văn hóa văn nghệ trên đường dây được xếp thứ 7 trong thứ tự ưu tiên: nhất vũ khí, nhì thuốc men, ba trang bị quân sự ...

Càng đông càng vui, nhưng càng lo cái ăn thiếu hụt.

Xong đợt khoai sẽ đến đợt khác và đợt khác nữa ... Chúng tôi không trồng khoai theo kiểu thả bò lan như đồng bào Thượng, nhiều dây mà ít củ. Cuốc vun thành vòng hằn hoi, sau đó chặt nhiều cành lá thả và cắm lộn xộn, nguy trang những chỗ đất cuốc thành hàng lối. Chắc hẳn bọn lái máy bay trinh sát của địch không thạo nghề ruộng rẫy, chưa phân biệt được hai kiểu trồng khoai để tìm ra cơ quan của Việt Cộng đóng giữa vùng rừng núi trập trùng này đâu. Nhưng nếu chúng chụp ảnh đem về nghiên cứu thì dễ sinh chuyện, chi bằng cẩn tắc vô áy náy!

III. MŨI DỤ CỦA NGƯỜI CÀ – TU

Tôi rất ham hỏi những chuyện miền núi của anh A Xơp (Quách Xân). Đặc biệt, anh biết rất nhiều về dân tộc Cà-tu, viết đúng là *Ctu* hoặc *Ktu*, ở Tây Quảng Nam. Tôi đã từng qua lại vùng Cà-tu hồi đánh Pháp, có thể hình dung được những gì anh kể, nghe càng mê.

Lâu nay anh hay đi vắng, bận chuẩn bị cho một hội nghị lớn của Liên khu ủy bàn về công tác miền núi. Đến nay, khi Ban miền núi của anh sắp tách khỏi Ban tuyên huấn để ra ở riêng, anh mới dành ba buổi tối kể cho tôi hai mảng hồi ức về người Cà-tu: chiến đấu và học chữ.

Nhờ cây đèn dầu bằng ve màu bạc hà thấp nhỏ ngọn của anh, tôi mới ghi chép được ban đêm theo lời kể.

Năm xưa đánh Pháp, đường hành lang của Quân tình nguyện Việt Nam từ Liên khu 5 lên Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia đi qua Quảng Nam, từ Bến Giằng chạy về hướng tây, qua vùng Cà-tu và nhiều vùng dân tộc khác.

Trên đường sang Lào, nhóm cán bộ quân đội chúng tôi gặp một trận cản quét dài ngày ở huyện Đak Chưng bên kia biên giới, phải lùi lại ở vùng Cà-tu và phục vụ chiến dịch vận tải muối lên Lào đang gặp khó khăn. Qua hơn 30 năm, tôi còn nhớ những tên làng dọc đường hành lang ấy: Pốt Xít, Ôk Run, A Ró, La Bơ, Kim T'rơn, Đak Ôk, sau đó vượt dốc Tang Đam là đến nước bạn.

A Ró là một làng Cà-tu lớn, đạo ấy chưa từng bị bom đạn, có nhiều nhà gỗ bề thế và nhà làng khá to.

Dân làng rất gắn bó với Chính phủ Cụ Hồ, làm ăn no đủ lắm gạo bắp heo gà. Vùng này có một đặc sản quý là cây *tà-vạc* còn gọi là *cây đoát*, mọc tự nhiên.

Tôi thường đi với mấy cậu trai làng A Ró lấy rượu *tà-vạc*. Cây này giống cây dừa nhưng quả nhỏ hơn, kết thành buồng. Đồng bào khía dao vào cuống buồng, đặt một ống tre có bở sẵn thứ vỏ đắng làm men, kê vào thân một cây tre cao có những cành chật ngán làm thang. Chỉ cần leo lên tháo ống đầy cho vào gùi đeo lưng, thay ống

rỗng vào đáy, rót ống rượu vào cái ché cống theo. Đầy ché thì cống về đặt trong nhà làng, lấy ché khác đi trút tiếp. Mỗi tối, tắm rửa cơm nước xong, đàn ông con trai kéo đến nhà làng, đốt lửa sáng, ngồi uống tà-vạc bằng những ống tre gọt vát miệng, bàn việc làng việc rẫy. Rượu tà-vạc bốc men nhẹ, vị ngọt và đắng, ngon hơn bia nhiều và chắc chắn là rất bổ.

Các bà các chị không đến nhà làng, đều thích uống thứ *tà-vạc ngam* (nước đoát ngọt). Thấy tôi cũng ngại vị đắng, anh em đặt những ống tre không bỏ vỏ đắng để lấy nước ngọt cho tôi, nhưng chất men ngấm sẵn trong ống vẫn làm cho tà-vạc lên men dịu dịu, uống rất tuyệt.

Bộ đội Hạ Lào qua lại thường đổi áo quần lấy heo gà, nhiều gia đình trong làng mặc không hết. Muối và rìu rựa rất sẵn do dân công và đàn voi vận tải đưa lên, các trạm trả công hay mua gạo bằng các thứ ấy, giá phải chăng hơn nhiều so với thương lái. Chỉ có một thứ hời ầy đồng bào cần đổi mà khó kiếm: thuốc xtô-vác-xôn. Rất nhiều người hỏi tôi: "*Mày vài vắc-xôn cà, cu cơn?*" (Anh có vắc-xôn không, tôi đổi?). Anh em ở trạm cho biết: một số dân làng bị nhiều mụn cóc, ngứa và ngứa mãi không lành, sau một ai đó cho uống thuốc viên xtô-vác-xôn thì rụng hết. Người bị ngứa a-míp uống cũng khỏi, tất nhiên.

Từ đó đồng bào rất mê vắc-xôn, coi trọng hơn cả *xi-năng* (đa-giê-năng). Trạm phải nhắc anh em qua lại tuyệt đối không được đổi bậy bằng thuốc linh tinh khác. Tin dùng thuốc chữa bệnh là một nét mới của đồng bào ở đây.

Theo tài liệu của Ban miền núi Liên khu 5, vào năm 1961 dân tộc Cà-tu có độ 18 ngàn người, là dân tộc đông người nhất ở tây Quảng Nam, phần lớn sống trong hai huyện Hiên và Giăng, lan ra đến tây Thừa Thiên. Thực dân Pháp rất căm người Cà-tu, gọi họ cùng với người Ya-rai là "bọn uống máu", bởi luôn luôn bị họ chống cự dữ dội. Anh Xuân nói thêm: đi đôi với truyền thống thượng võ, ngang tàng, người Cà-tu còn có tính hào phóng, hiếu khách, rất coi trọng thể diện dân tộc. Một hội nghị mở ở vùng Cà-tu, đồng bào mấy làng chung quanh cho ngay chín con trâu và ép Ban tổ chức phải nhận: "Cho chung cách mạng chớ có cho riêng tụi bay đâu, đừng sợ nhiều!".

Giữa hội nghị, một đồng chí mở máy thu thanh trúng buổi Đài Tiếng nói Việt Nam lần đầu phát bằng tiếng Cà-tu, mọi người bỏ bữa cơm ào ào chạy đi nghe, các ông già chảy nước mắt: “Mình làm tốt, Bác Hồ biết hết, biểu anh em nói cho cả nước biết nữa!”.

Bên cạnh cây ná và tên thuốc độc, người Cà-tu quen chiến đấu bằng cây *dụ*, một kiểu giáo có thể dài đến hai sải tay, thân nhẹ và dẻo chắc, có đốc nhọn để cắm ngược xuống đất, mũi mảnh và sắc như dao cạo, người bị đâm bằng dụ có khi lòi ruột ra mà không biết.

Mũi dụ của người Cà-tu không phải lúc nào cũng chĩa đúng hướng vào Pháp hay Mỹ.

Từ đời ông đời cha truyền lại tục xấu đi đâm người vì mê tín. Họ còn đánh nhau với người Kinh, người Ve, người Cà-doạt, đánh đến tận Thừa Thiên và Lào. Những khoản nợ đầu do mê tín và oán thù cứ chồng chất lên mãi, trong khi bọn thống trị không ngớt đổ thêm dầu vào lửa. Nếu không có Đảng ta kiên nhẫn cởi gút các hiềm khích, dân tộc Cà-tu ắt không tránh khỏi suy yếu, hao mòn, đi dần đến diệt vong.

Có thể thấy rõ điều này qua câu chuyện “giặc mùa” và “ăn đầu tra đầu” do anh Xuân kể ^[7].

Những năm xưa, hồi Pháp thuộc ...

Đến khoảng gần Tết ta, trời lạnh không mưa, sau những dãy núi nhấp nhô phía tây hiện lên ráng chiều đỏ bầm. Người Kinh lo lắng nói: “Tới kỳ *động mại* rồi đó!”.

Đám thương lái vùng cao hồi hả về nhà, rỉ tai nhau những tin làng này làng nọ trên núi đã *luộc chim*, tức là luộc gà để xem cặp chân báo điềm tốt xấu. Các làng Kinh ở giáp ranh vội vã sửa rào quanh làng, quanh nhà, mài dao mác, sửa soạn trống mõ và đồng la để báo động dân chuyen. Ai còn người thân đi làm ăn trên núi chưa về, không sao ăn ngủ được nữa.

Sau đó, liên tiếp được tin người lấy dầu rái trúng dụ đổ ruột, nhóm kéo gỗ bị hãm (vây), chết một thoát hai, một lái buôn bị đâm ngay trước cổng nhà mình.

Khủng khiếp lan tràn. Người huyện Đại Lộc phía Hà Nha lên núi bị nhiều. Mọi Bến Hiên ít dữ hơn, chỉ đâm vài người rồi thôi. Bến Giằng, dọc nhánh sông lớn, lại ít (đâm) người Kinh hiền lành đi làm ăn mà đánh nhau với quan quân Pháp khá mạnh, dùng tên thuốc độc nhiều, không cố đâm để lấy máu trên lưỡi dụ về cúng. Lại còn nghe những vụ chém giết khác trên núi cao, “mọi trả đầu nhau” còn dữ dội hơn mé dưới này.

Tất cả đều xảy ra ở vùng dân tộc Cà-tu hoặc chung quanh đấy. Hết sức khó hiểu.

Có năm *giặc mọi* nổi rộ lên, như hồi Pháp bắt dân đi *xâu* (sưu) đắp đường 14. Đồn trưởng Mi-sông dẫn quân lùng sục bị trúng tên độc, nghe nói hấn tự hót thịt và gọi tàu bay thả thuốc xuống, sống sót. Mọi xuống vây đốt cả đồn An Diêm. Pháp và quan Nam vây bắt mọi khắp nơi đem về tra tấn rất ác, không truy được gì, cũng không làm giảm được sự chống cự. Những người cách mạng đều biết là các dân tộc vùng núi nổi dậy chống sưu thuế, đó là phần đúng và tốt trong những vụ *làm giặc* rồi bời của người Cà-tu.

Đến Cách mạng tháng Tám bỗng hết *động mọi*. Hết hấn. Đồng bào Thượng xuống thăm chơi vùng Kinh nhiều, cán bộ và đồng bào Kinh lên núi tự do. “Bây giờ Cụ Hồ biểu lo đánh Tây, không được đâm tằm bậy”.

Yên ổn được khá lâu Đột ngột, năm 1952 xảy ra một vụ đâm nhau giữa người Thượng ở huyện Hiên và huyện Giằng. Tiếp ở Hiên hai anh bộ đội tình nguyện Hạ Lào bị đâm chết, mất một súng. Qua 1953 dồn dập hơn: một giao liên bị đâm ở Lấp (trên đường núi Quảng Nam đi Thừa Thiên), rồi một người đi rừng ở Hiên, tiếp một dân buôn cũng ở Lấp, một dân buôn nữa ở Giằng. Biệt kích của Pháp chăng? Hay là gián điệp luồn vào xúi bầy dân làm bậy?

Tôi (Quách Xâm) về huyện Hiên vào cuối 1953. Mới đặt ba-lô xuống mấy tiếng thôi, đến tối lại có người bị đâm ngay gần huyện lỵ. Các nơi báo cáo có nhiều dấu chân lưng lội ngoài núi, “dấu giặc rừng”. Đồng bào Thượng vùng thấp đều lo sợ, làm rầy phải đi muộn về sớm, đàn bà đi đâu có đàn ông theo giữ, mỗi làng cắt người canh gác ngày đêm. Họ đoán: giặc không đâm được người Kinh sẽ đâm

tới người Thượng thấp, hết cá thì bắt tới tôm thôi? Cơ quan huyện luôn luôn bị rình, càng tối trời càng căng thẳng. Chó sủa rộ từng hồi. Ta bắn lên trời, gọi loa ra chung quanh bảo không được làm bậy, chỉ vắng một lát lại nghe chó sủa rầm rầm. Các nhà Kinh đều rào kỹ, sắp sẵn dao mác và đá cục để ném ra, ăn cơm sớm, đêm tránh thấp đèn sợ bị tên độc bắn vào. Đã thế vẫn có nhà bị một mũi dùi đâm xuyên qua phen, suột một bên đầu người ngủ. Bộ đội có súng vẫn không thể đi riêng lẻ: biết ai là dân, ai là giặc trong số đồng bào Thượng vác dùi cầm ná gập dọc đường? Một đồng chí gác cơ quan hoảng quá bắn bậy, tôi bị viên đạn chui qua dưới háng. Các đội tuyên truyền võ trang lội núi gọi loa suốt ngày, nhưng giặc vẫn ẩn hiện như ma.

Cứ như thế trong hai tháng rồi, không có gì báo trước, giặc rừng chợt biến mất sạch. Đó là lúc tiếng rìu đốn cây phát rầy bắt đầu dội xa gần trên các triền núi.

Mùa rầy mở ra, mùa giặc chấm dứt.

Đảng bộ các cấp họp liên tiếp, tìm nguồn gốc và cách giải quyết nạn giặc mùa rầy rầm vô cùng của dân tộc Cà tu.

Truy về thời xa xưa, ta biết phong kiến Việt Nam thống trị cả Kinh lẫn Thượng, chuyên dùng quân lính người Kinh lên đánh người Thượng để lại mối hiềm khích khó nguôi. Thực dân Pháp sau này cũng làm hết vậy.

Người Cà-tu với cặp mắt mộc mạc quen xem người Kinh như kẻ thù. Sau Cách mạng tháng Tám, cán bộ và bộ đội người Kinh đến với người Thượng như anh em ruột thịt, đã tạo nên hình ảnh mới của người Kinh tốt bụng, loan truyền khắp nơi lời dạy đoàn kết của Bác Hồ. Người Cà tu quên dần chuyện cũ, đã xoay mũi dùi cầm hờn của mình vào đúng kẻ thù chính. Nhưng vẫn có một số thương lái Kinh quen bóp chẹt lừa đảo, một số cán bộ hống hách, một số bộ đội phạm chính sách, khiến cho những kẻ bất mãn trong làng được dịp rĩ tai xui chống đối ...

Bên cạnh đấy, còn những khoản nợ đầu giữa người Cà-tu với các dân tộc láng giềng không dễ quên đi. Sau mấy năm nghe lời Cụ Hồ dạy mà ngừng đánh nhau, chỉ cần một đóm lửa va chạm nào đó

cũng đủ làm bùng lại những đám cháy cũ. Dễ nổ nhất là kho thuốc súng giữa người Cà-tu và người Ve.

Cộng vào đó, trực tiếp châm ngòi gây nên giặc mùa hàng năm là những mê tín dị đoan lâu đời của người Cà tu mà Đảng ta chưa đủ thì giờ giúp họ tự xóa bỏ.

Cách mạng vừa thắng thì kháng chiến ập tới, công sức dồn cả vào việc đánh Tây trước hết, và những tục xấu kín đáo trời dậy.

Vào tháng chạp lịch âm, người Cà-tu có lệ đào lên và khiêng đòn xác tất cả những người chết trong năm ấy đem chôn vào một chỗ, cùng *làm mỗ* một lần rất to rồi thôi luôn. Mỗ mả bị quật lên rất thối, cả làng chịu khổ và bức rức, buồn bã. Bọn chuyên nghề đồng bóng trông chừng, thấy số người chết tăng hơn mọi năm và mùa màng thua kém (hai mặt này thường đi đôi với nhau), bắt đầu ợ, ngáp, trèm khăn, ngồi lắc lư đảo đầu, lẩm bẩm lẩm nhảm một lát rồi phán:

[8]

Yang (—) đòi ăn máu, không được ăn thì phạt nặng nữa.

Dân làng xôn xao ngày một tăng. Các ông già đốt lửa uống rượu tà-vạc buổi tối trong nhà làng, bàn việc đi bắt trâu bò về cúng Yang, dần dà gọi chuyện kiếm một thứ gì đó quý hơn con trâu, nói cạnh khóe: “Mình già rồi, sức đâu mà tìm cái thứ hơn trâu ...”. Nói bằng quơ thế thôi, ví von bóng gió như kiểu “hát lý” của người Cà-tu, mặc cho đám trai trẻ phân vân ngó nhau. Rồi cũng như tình cờ, các bà già lựa lúc cơm nước nghỉ ngơi mà rĩ rả kể chuyện “ăn đầu trả đầu” với các dân tộc khác, trầm trồ khen những chàng trai gan góc năm xưa dám đi đâm kẻ thù truyền kiếp. Các cô gái làng hát lý với trai, tỏ ý tiếc không múa cho anh coi được, không nấu xôi cho anh ăn được, vì một lẽ khó nói ...

Trai làng bị kích ngày một ít từ mọi phía, không cưỡng nổi nữa, lần lượt về bảo người nhà bắt gà làm thịt.

Ông già hiểu, lặng lẽ *luộc chim* và nói lơ lửng rằng giò gà báo điềm tốt. Bà già chặt nửa, vo nếp, đốt mười ống cơm lam dựng thành dãy bên gói thịt nướng và muối ớt.

Mỗi trai làng mài cây dụ tốt nhất, giắt vào lek (—) con dao rùng, đá và mồi đánh lửa, trầu cau, thuốc hút. Họ không hợp lại bàn bạc ồn ào, chỉ trông chừng nhau cùng làm.

Tối đến, trong cuộc uống tà-vạc ở nhà làng, một ông già chột nói trống không rằng mai là ngày tốt, đi đâu làm gì cũng được. Hôm sau trai làng lặn lẽ mang lek vác dụ ra rừng. Một người đi, các bạn trông thấy đều lần lượt nhỏ dụ đi theo.

Gặp nhau ngoài rừng, họ chuẩn bị “hành quân chiến đấu”: chẻ cây dang lấy ruột trắng nịt ngang trán, cuộn tấm đồ đeo chéo hình chữ X trước ngực, đó là hai dấu hiệu ra trận. Xong là đi. Họ nói rất ít, chỉ hành động theo bất chước, chàng trai nào khỏe và gan nhất sẽ đi trước làm mẫu mà không ra lệnh.

Đi rất khổ. Từ vùng cao hay vùng trung xuống tới vùng giáp ranh phải qua vô số dốc cao suối sâu, họ đi đêm để tránh gặp bất cứ ai dọc đường. Ngày vào rừng sâu nghỉ, ăn cơm lam, uống nước suối, rét thánng chạp mà phải tránh đốt lửa dễ lộ. Đến sát trung châu họ tìm hang đá ngủ một đêm cho lại sức. Hôm sau họ đến bên các đường mòn, leo cây, rình suốt ngày xem mấy người lên, mấy người xuống, hạng người nào dễ đâm nhất. Tối đến, họ ra làm chỗ phục kích sát đường: cắm cành lá ngụy trang, đóng nạng chữ Y để gác cây dụ dài thượt, phát sẵn con đường rút lui sau khi đâm. Nếu gặp những ngày mưa to hoặc giáp tết, không có ai lên xuống, họ phải rình xem các nhà ở lẻ loi, đợi lúc còn ít người thì nhào vào đâm rồi chạy. Không thể dùng ná bắn vì cần máu dính lưỡi dụ để về cúng Yang.

Các nạn nhân không đứng im cho mà đâm. Họ đi thành nhóm đủ vũ khí, có chó chạy trước đánh hơi, cùng nhau chống cự, đánh trả, kêu cứu. Người làm giặc mùa lằm khi ăn hết mười ống cơm lam mà không làm gì được, thân xác gầy rộc và đầy vết gai cào đá xé, lại trở về làng mình sấm sửa thêm, đi lần khác. Đâm người Kinh có phần dễ hơn, họ không lên núi làm giặc lại. Lằm lúc bí kế phải đâm người Thượng thấp, làng bị đâm theo dấu vết kéo lên bắt trả đầu chú không yên.

Cuộc đâm diễn ra mỗi nơi một khác. Trúng người đi lẻ thì nhanh gọn. Có khi cả một đoàn người đánh trả dữ dội. Có khi cả làng ủa ra với dao mác, ná tên, súng đạn, thêm chó săn rượt đuổi quyết liệt.

Được máu vấy lưởi dụ rồi, đoàn giặc mùa rút chạy về theo kiểu cũ, tránh bị lộ. Gần đến làng, họ lên chỗ cao cắm ngược dụ nghỉ ngơi, ngắm vuốt cho chừng chặc, rồi người tốt giọng hú lên theo lối riêng báo tin được thịt.

Dân làng nghe, đang làm gì cũng kéo về cả. Đàn bà con gái già nếp, soạn rượu. Ông già tìm bắt trâu bò heo dê.

Một đoàn cao tuổi ra rước đoàn giặc mùa vào, nổi trống chiêng theo điệu thắng trận. Có nơi làm kiệu ngời, khiêng cả đoàn như đám rước. Cây dụ vấy máu được đặt ngang trên mâm giữa nhà làng. Lễ cúng vái kéo dài. Dân làng tha hồ múa hát, ăn uống, hát lý đến khuya, vài làng ở gần cũng mang heo rượu đến mừng bà con và vui chơi thỏa thích, chỉ riêng mấy người làm giặc phải kiêng uống rượu ăn gà suốt một năm ròng!

Đôi khi một anh trai làng tự ý đi làm giặc, không đợi dân làng khuyến khích. Anh này cha mẹ chết, vợ con chết, tức quá đi đâm cho hết *đau cái bụng*. Anh nọ mê vợ, cưới xong bị vợ xua đuổi không cho ngủ chung, đâm xong vợ sợ oai phải chiều ý. Anh khác nữa khi mua bán bị thương lái đánh lừa, đang giữa mùa rẫy không được phép trả thù, tới mùa giặc mới đi đâm bất cứ con buôn nào cho hả giận.

Ngoài những trận đâm chém đâm máu với người Ve do chất chứa oán thù truyền qua nhiều đời, dân tộc Cà-tu còn xung đột với các dân tộc khác ở chung quanh, và ngay giữa một số làng Cà-tu với nhau cũng xảy ra nợ máu. Mỗi năm hai mùa làm giặc là hai dịp họ rình giết nhau rất hung bạo.

Giặc mùa đợt đầu diễn ra từ giữa tháng chạp đến giữa tháng ba lịch âm, đợt nhì vào khoảng các tháng sáu, bảy, tám, nhẹ hơn đợt trước. Các tháng khác không được đi đâm, nếu ai làm ầu thì cả làng đều chê trách, lên án, vì máu về trong mùa bận rộn làm rẫy là sai phép Yang.

Người Thượng vùng thấp không có tục xấu giặc mùa, không ưa đâm chém. Họ gờm và ghét số Thượng ở cao khi thấy những nhóm lảng vảng xuống với sắc mặt đáng ngờ.

Có một lần người Thượng cao xuống rình đâm, bị một làng Thượng thấp giết luôn, chặt đầu cắm cọc ngoài hàng rào, mở hội trâu rượu ăn mừng. Người Thượng cao tức điên, kéo xuống đòi đầu, rơi luôn vào bẫy: trong làng kia người già và phụ nữ cứ trống chiêng múa hát rầm rĩ, còn tất cả trai làng ra nằm dọc rào đêm này qua đêm khác, phe giặc mùa vừa nhào qua hàng rào liền bị chém chết luôn tám người, phải chạy tháo thân. Một lần khác, Thượng cao xuống đâm Thượng thấp xong, hai người trong làng bị nạn rút dũ đuổi ngay theo dấu chân. Nhóm làm giặc về đến nơi, vừa nổi trống chiêng thắng trận liền bị hai người nhào tới giết luôn ba mạng, xong biến vào rừng không thấy tăm hơi.

Người Thượng thấp hay tổ bụng tốt trước để ngăn ngừa giặc mùa. Nghe tin một làng vùng cao bắt đầu lược chim, họ cho người lên làm một việc gì đó thật táo bạo nhưng không hại ai, ví dụ giữa khuya họ leo lên nhà làng, buộc dây làm dấu ở tóc hay chân mấy người đang ngủ, hoặc nhổ một loạt dũ đem cắm chỗ khác. Sau đó họ nhắn tin cho làng trên biết rằng họ thừa sức đâm chém nhưng không muốn ra tay đấy thôi.

Nắm được qui luật và nguồn gốc nạn giặc mùa Cà-tu, cán bộ Kinh và Thượng cùng bàn cách xóa bỏ tận gốc.

Bàn mãi, sau thấy phải giáo dục là chính, kết hợp trừng trị khi thật cần thiết. Qua điều tra chặt vật mới biết được làng nào, người nào đã đâm vụ nào.

Nghiêm trọng nhất là vụ thằng Bê đâm bộ đội và lấy súng. Trong khi ta chưa quyết định ra sao, bỗng một người làng A Xò vác cây súng không đạn đến huyện, tự nhận là anh ruột thằng Bê đem súng xuống “xin Chánh phủ một trâu”. Ta không cho trâu, hắn đòi đổi muối.

Không đổi được, hắn giao súng cho huyện, bỏ đi, đem dắt luôn hai con trâu của người Kinh. Về sau nhân dân báo mới biết chính hắn là Bê, nhưng hắn đã biến mất cùng cặp trâu ăn trộm.

Huyện mở một đợt học tập cho tất cả các làng Thượng.

Ai là bạn, là thù? Tại sao phải đoàn kết đánh Pháp? Đâm người là đúng hay sai? Hầu hết các làng đều nghe theo miệng Đảng. Cũng có làng đề nghị: “Trung châu thiếu chi người, cho đồng bào Thượng xin một người để cúng mới là tốt bụng, mới đoàn kết!”. Phải đến tận nơi khuyên nhủ chặt vật họ mới đổi ý.

[10]

Một làng nọ đã luộc chim, cắm lá cữ (—) để sửa soạn đi đâm, anh cán bộ Kinh rất quen thân đến nói thẳng thừng: “Tôi biết vì sao làng cữ rồi. Tôi là Kinh đây, muốn đâm thì đâm tôi luôn. Đi giết người khác, tôi cũng có tội với Bác Hồ, tại tôi ăn ở miết với đồng bào mà để đồng bào làm tằm bậy”. Anh treo lek, buộc võng, nằm ngủ ngay bên cổng làng. Dân làng bối rối bàn mãi đến khuya. Sau họ vắt lá xanh đưa anh vào, nghe anh giảng giải rất lâu mới thôi làm giặc mùa.

Anh R. có vợ đẹp chết, buồn quá uống rượu cả ngày, làm nhảm đòi đi đâm. Anh cán bộ Thượng trong làng khuyên nhủ mãi, thiếu điều lay sống, anh ta vẫn một mực lè nhè: “Đau cái bụng quá! Làng chết nhiều vợ chết, chắc mình cũng chết, không làm rầy chi nữa, phải đâm thôi!”. Nhiều người xúm vào dỗ mãi anh mới nguôi. Về sau anh tiến bộ rõ, thành đảng viên nay là bí thư đảng ủy một khu trong huyện, sẵn sàng kể lại hồi xưa mình khờ dại thế nào.

Đối với kẻ lì lợm như thằng Bê, cấp tỉnh đồng ý phải trị. Cán bộ lên nói với dân làng A Xò: thằng Bê đâm người vào tháng Năm là sai, lấy súng và ba-lô của bộ đội là tham, ăn trộm hai trâu về không nộp làng là coi khinh hết thầy. Bước đầu hăng nói bấy nhiêu. Dân làng nghe lọt tai, bằng lòng đưa thằng Bê đi cải tạo, nhưng từ anh chủ tịch làng trở xuống đều dặn đừng giết hấn. Thằng Bê vào tù, những người lỡ làm giặc đều hoảng kinh: “Cọp núi bị Chánh phủ bắt rồi, lũ heo nai mình có ra chi!”.

Liên tiếp có người nhắn tin với ủy ban xin tự thú, xin tha tội, xin đền nhiều trâu và mật ong. Dân các làng vẫn tiếp tục học nữa, bàn cãi nhiều, rốt cuộc đều thấy đâm người là sai to, phải dứt.

Chợt có tin đồn ngược lại: một ông đồng nọ lè lưỡi dài đến rốn bảo cứ đi đăm. Huyện cho bộ đội đến gọi ông này xuống le lưỡi coi thử, ông ta sợ trốn biệt, nhân đó ta vạch mặt luôn. Các ông đồng được gọi về học tập ở huyện, đều hứa không xui dân làm bậy nữa.

Song song với mũi vận động chính trị, chính quyền ta đưa muối, vải, rìu rựa lên núi ngày một nhiều. Hợp tác xã đứng ra mua bán công bằng, không để đám thương lái bắt chẹt hay lừa bịp người Thượng nữa. Thầy giáo lên dạy chữ, dạy luôn mọi điều hay lẽ phải. Thầy thuốc bày cách chữa bệnh bằng thuốc nam, thuốc tây thay cho cúng vái kiêng cử. Các cuộc họp chung, vui chung giữa Kinh và Thượng diễn ra khắp nơi, các làng giúp nhau làm ăn no đủ.

Cứ thế, ánh sáng lần tới từng bước. Giặc mùa tan dần và biến mất.

Giặc mùa tan biến, để rồi lại hiện ra khác hẳn xưa.

Quân Mỹ-Diệm tiếp quản đất Quảng Nam, bước lên vùng ven núi được nghe ngay vô số chuyện rừng rợn về giặc mùa. Ở tây Hòa Vang, quân Diệm ngủ đêm trong đình chợt nghe một nhà gần bên nổi hét vang: “Nó đăm tôi bớ làng!”. Các nhà khác vợ dáo mác chạy ra, trống mõ rầm rầm. Mấy ông già hốt hải gọi lính: “Đừng bắn ầu, giặc dữ lắm, nó bắn tên độc vô chết ráo bây giờ”.

Quân địch tới đâu cũng đêm đêm nghe tiếng người rú, chó sủa, phải ở dõn cục trong nhà gạch to, chát ba-lô chung quanh, che đỡ, tắt hết đèn, canh gác liên miên.

Sáng ra chúng đi đồng còn phải chờ người dẫn. Chung quanh chỗ đóng quân thường thấy những dấu đăm chém, những vết chân trần in ngang dọc. Chúng không dám lòng lọi nữa, cuốn gói về đồn sớm. Đồng bào cười với nhau, đón cán bộ ta vào nhà ăn ở thoải mái.

Đến 1958, địch đóng quân dày đặc hơn, gài điệp nhiều, khủng bố ráo riết. Ta cần diệt một số ác ôn hung hãn nhất, không hù dọa bằng mồm được nữa.

Cán bộ ta cử một số cơ sở Thượng xuống mua bán, nói với thương lái: “Trên núi, cả chục làng lược chim rồi đó. Đi đâu phải đợi tụi tôi dẫn, không chết uổng”. Tiếng đồn đến tai gián điệp, Mỹ-Diệm

ra lệnh cho cấp dưới đề phòng. Liên tiếp nhiều gia đình tới xã, quận báo cáo bị đâm hụt. Muốn địch tin hơn, ta diễn tập luôn một trận giặc mùa với một xã ủy viên, năm đoàn viên Thanh niên lao động, một cán bộ Kinh Đêm khuya, nhà một bà cảm tình cách mạng ở gần đồn bị một mũi dụ đâm xuyên qua phen trúng ngay thùng rượu, thêm mấy mũi tên độc bay găm vào cột kèo. Hàng xóm thấy rõ những bóng cời trần, ruột dăng trắng nịt ngang trán, cầm dụ chạy thấp thoảng trong đêm. Địch kéo tới thấy rõ dấu vết, bắn súng cối rầm rầm ra núi.

Bà con Thượng thấp nghe tin lạ, kéo đến hỏi thăm, xem mũi tên thấy cái me (đầu nhọn) làm bằng đồng chứ không phải bằng sắt, chỉ bôi đen giả thuốc độc, về rỉ tai nhau: “Giặc mùa ni là cán bộ mình đây, đừng sợ!”. Khi gặp cán bộ họ hỏi cặn kẽ. Cán bộ cười cười, dặn hễ gặp giặc thì đừng bắn, có cơm cho ăn cũng được! Luôn trong cơn náo động ấy, ta lặng lẽ khử luôn mấy tên gian ác nhất. Địch không phân biệt được đâu là cách mạng đâu là giặc mùa, không dám khùng bố tràn lan như ở vùng Kinh sau mỗi lần ta diệt ác ôn. Lính đi lại rất dè dặt, gián điệp co vòi, trong khi cán bộ ta mặc khổ ngồi họp chi bộ ngay trong làng Thượng gần đồn. Có lẽ cho đến năm 1961 này, địch cũng không biết rằng bảy năm trước ta đã thanh toán xong nạn giặc mùa, và tất cả những vụ đâm người giả cũng như thật từ ấy đến nay đều là những mũi dụ đúng hướng nhất trong lịch sử người Cà tu.

Nay lễ thói xưa còn đọng lại ít nhiều ở lớp trai trẻ Cà-tu. Du kích ưa cầm ná vác dụ đi dành riêng, không thích đi chung với bộ đội có súng: “Súng bắn dễ trúng mà ồn ào, dây ná mình chưa bật đã bị địch bắn lại như mưa ...” Giết được giặc, họ chạy về hú vang làng, cao hứng nổi trống chiêng chẳng kể bí mật. Du kích các làng bên bồn chồn hỏi nhau. “Họ được thịt rồi, mình sao đây?”. Lại từng đội nổi nhau ra đi ...

Nạn đâm người vì mê tín chấm dứt. Đảng ta cố xóa tiếp những món nợ đầu dòn đóng giữa các dân tộc. Dai dẳng nhất là mối thù oán giữa người Cà-tu với người Ve (viết đúng là *Bhéé*). Các vụ đâm chém Cà-tu - Ve cũng thường diễn ra trong mùa làm giặc, nhưng có nguồn gốc riêng biệt.

Dân tộc Ve ở vùng tây nam Quảng Nam, thêm một nhóm ở đông bắc Kon Tum, cộng lại ít dân hơn Cà-tu. Sống nơi hẻo lánh, ưả kia họ thiếu thốn mọi thứ, hay bị đói kém, không quen biết rộng như người Cà-tu, nhưng cũng không chịu để ai hà hiếp. Họ có nghề trồng bông, chuyên dệt những tấm đồ đem xuống đổi muối, rựa, chiêng, ché. Người Cà-tu ở giữa vùng Ve và trung châu, thường làm trung gian kiếm lời, thật ra mỗi lợi chỉ tuôn vào tay các chúa làng và nhà giàu. Người Ve thấy mình bị Cà-tu ăn chặn, thường đi thẳng xuống trung châu đổi cho được giá. Cà-tu mất ăn lời, tức, đánh tiếng hăm dọa, muốn chặn Ve không cho qua vùng mình. Cuộc xung đột do một số người Cà-tu có quyền có của gây ra, dần dần ăn sâu vào nhân dân.

Các ông bà già còn nhớ vụ đâm đầu tiên xảy ra hơn 60 năm trước. Một vụ cãi vã nổ ra chung quanh một gùi đá đánh lửa do người Ve đem xuống đổi. Một trai Cà-tu ở Hiên qua làm rế bên Giăng, bị khích mạnh, đón đường chém một người Ve đem đồ thẳng xuống trung châu đổi muối. Chém rất bí mật. Họ hàng người chết kéo xuống đâm ba người Cà-tu, lại trúng người ở làng khác không gây thù. Làng bị đâm lên Ve trả đầu, gặp lúc đối phương đề phòng ráo riết, bèn đâm người Ve ở làng gần đấy và nhấn họ đi tìm thủ phạm mà đòi nợ máu.

Cuộc tàn sát diễn ra khi ồ ạt, khi thông thả, nhưng không hề dứt đoạn suốt 2/3 thế kỷ. Người Cà-tu chạy hết lên hết phía bắc sông Giăng, người Ve cũng rút xa về phía nam sông, bỏ vùng đất không người rộng tới hai ngày đường bộ. Hai bên thường tìm giết nhau vào hai vụ giặc mùa tháng giêng và tháng bảy âm. Làng Pa-meo bị giết và chạy tản lạc chỉ còn lại 30 người. Về sau hai bên cùng tính sổ, riêng số chết vì gươm đao còn nhớ tên đã lên tới 234 đầu, không kể những ai chết vì đau ốm, đói kém, tai nạn mỗi khi chạy giặc. Các làng có oán thù đều đối to vì phải ngày đêm lo rào thật chắc, canh gác kỹ, lâu lâu lại đổi chỗ. Ra rẫy, chỉ có đàn bà đi con trên lưng lúi húi làm, đàn ông phải lo gác, con chồn sạt qua trong bụi thì đàn bà vùng chạy, đàn ông vội giương ná, chĩa dục. Bà mẹ Cà tu hát ru con gái: “Chồng mi là đứa giết giặc, chồng mi là đứa đâm Ve ...”. Mãng con trai thật tẻ thì nói: xấu như Ve, dơ như Ve, đồ theo Ve.

Thật ra, ai cũng chán ngán cuộc xung đột dằng dặc ấy, nhưng lại xem nó như cái nạn lũ lụt hay nắng hạn không tránh khỏi, như một bệnh dịch không sao chữa lành. Riêng có hai làng Cà-tu nhất quyết đứng ngoài cuộc đâm chém là A Ró và Là Bơ, nhờ đó làm ăn khá giả, sống yên ổn.

Khi Đảng ta kêu gọi đoàn kết Kinh với Thượng cùng đánh Pháp, đồng bào Thượng gật đầu cả vì người Kinh không có tục trả đầu. Nói đến đoàn kết Cà-tu với Ve thì mọi người trố mắt: “Cán bộ điên à? Có trời sụp mới đoàn kết được!”. Cán bộ giải thích lâu lắm, đôi bên mới thỏa thuận ngừng đâm nhau, tạm gác thù cũ để đánh Pháp trước đã, sau ngày độc lập sẽ hay.

Ngót được ít lâu, đến 1953 chợt nổ ra một vụ giết lớn. Người Ve xuống trung châu mua bán ghé vào làng Bà Tôi cãi cọ sao đó, bị người Cà-tu bắt đánh chết hai mạng. Vợ hai người chết kêu khóc, hỏi làng bỏ qua hay trả đầu. Dân Ve đã hứa ngừng đâm, nay rừng rừng đi phục thù, lại đâm phải người làng Ta Moong. Hai người vợ góa không chịu kiêu trả đầu kém cỏi ấy “Đưa cái khổ tao mặc, tao đi đánh thay cho. Sao không dám đâm người Bà Tôi?”. Trai làng lại xuống, rình đâm chết hai vợ chồng làng Bà Tôi, gần sát hành lang đi Hạ Lào.

Cấp trên hạ quyết tâm gấp rút xóa bỏ oán thù. Cán bộ tỏa đi khắp nơi, bước đầu chỉ yêu cầu giữ đúng lời hứa ngừng đâm, còn chuyện đoàn kết tính sau.

Dân Cà-tu họp bàn nhiều đêm, cùng nhau đếm số bà con bị giết và số người ve bị mình giết, rùng mình trước con số cộng kinh khủng. Họ cũng ôn lại tất cả khổ cực đắng cay do cái tệ quái ác “ăn đầu trả đầu” gây ra.

Lỗi tại ai? Tại mình nhiều, tại người Ve một phần, nhưng tội chính là tại giặc Pháp, nó bỏ mặc và xúi bẩy thêm cho các dân tộc đâm chém nhau đến kiệt sức, để không ai đủ sức chống lại nó, đều chịu đi xâu nộp thuế cho nó ...

Dân tộc Ve cũng được phát động như thế. Có đôi người Cà-tu gây sự thật đấy, nhưng mình không cần biết ai xấu ai tốt, trả thù quá

tay, giết người không đếm. Họ khóc ròng, hứa nghe lời Bác Hồ dạy
thôi dâm, đoàn kết được thì càng quý.

Kết quả vượt mức chờ đợi: đồng bào không hẹn tới độc lập nữa
mà đòi làm lễ ăn thề đoàn kết đánh Pháp càng sớm càng hay. Tất
nhiên cán bộ ta mừng quá đỗi! Đợt đầu mỗi dân tộc cử đến một
đoàn đại biểu, dắt theo một trâu, gặp nhau tại làng Ôk Run mé trên
huyện Giăng. Hai đoàn đổi trâu cho nhau làm thịt, đổi thịt cho nhau
nấu ăn. Sau đó họ đưa dụ và ná ra đổi cho nhau trong lễ đoàn kết.

Thành công ấy được cán bộ Kinh và Thượng đi tuyên truyền rộng
khắp. Lại làm tiếp luôn một lễ “thề đập sắt” ở Pa Meo, cái làng Cà-tu
bị tàn hại ghê gớm nhất. Hai bên cùng giết đủ ba giống dê, heo, chó,
bày cỗ cúng, đặt hết vũ khí xuống đất, dân tộc này dẫm trên vũ khí
của dân tộc kia và nói lời thề đoàn kết chống Pháp thiêng liêng nhất.
Không ai dám phản một lời thề như vậy.

Oán thù thực sự được xóa bỏ. Đến Giơ-ne-vơ 1954, đề phòng
Mỹ-Diệm khêu lại chuyện cũ, ta mở một hội nghị lớn chia ranh giới
rừng núi giữa Cà-tu với Ve thật công bằng. Hội nghị biến thành hội
hè luôn! Các làng đã chạy xa lần lượt quay về dựng nhà, phát rẫy
chỗ đất tốt năm xưa. Ta cố ý sắp xếp cho cán bộ hai dân tộc vào
chung một tổ trong các cuộc họp, cho giao liên hai dân tộc ở chung
một trạm, giúp họ ngày càng hiểu nhau, mến nhau. Bây giờ hai vùng
đã hoàn toàn gắn bó, biếu xén đổi chác luôn, mời nhau dự hội hè,
gả con cho nhau nữa.

Ở nơi ngày trước thường xảy ra đổ máu, nay chỉ Cà-tu ra rẫy một
mình, buộc võng dưới bóng mát ru con ngủ. Anh con trai Ve ghé lại
uống bát nước chè nóng, trút cho vài vốc dâu ngọt mới hái, cười
đùa giòn tan.

Vùng Ve hết gạo, đã thấy những người Cà-tu lũ lượt công nặng
leo dốc đi tới: bạn đói cũng như mình đói, đem cho bạn ăn đoàn kết,
thề rồi mà! Chặt được gốc cây xấu thì cành lá cũng đổ theo.

Những mối oán hờn chẳng chịt giữa các dân tộc khác lần lượt cởi
dứt được cả. Hai làng A Ró ở Giăng và Lì Tía ở Hiên cùng là Cà-tu
nhưng có thù với nhau, nghe kể chuyện đoàn kết được với Ve đều

khóc cả, tự xóa thù không cần làm lễ: “Miệng Đảng nói, coi như miệng mình thề rồi. Ta làm hội mời nhau qua chơi thôi!”.

Từ khi cán bộ đặt chữ riêng cho dân tộc Cà-tu, in ra tờ báo *Gung dur* (Vùng lên), những đêm uống tà-vạc quanh bếp lửa ồn ào hẳn lên. Những người được học chữ thay nhau làm cho tờ giấy biết nói tiếng Cà-tu. Đài Bác Hồ ở tận Hà Nội cũng nói và hát tiếng Cà-tu, vừa nghe vừa sợ mau hết. Đài và giấy đều bày cho bà con trồng nhiều lúa sắn, kiếm thuốc nam chữa bệnh, ăn ở tốt bụng với hết thầy mọi người. Nghe xong, cả làng sôi nổi bàn cách làm theo miệng Đảng.

Thỉnh thoảng có người nhắc lại những vụ trả đầu quái gở, mới chấm dứt đây thôi mà nghe cứ xa lắc xa lơ như chuyện đời xưa:

– Lạ, hồi đó gan ruột mình ra rắng mà đi đâm người ta hè? Bác Hồ nói rằng mà mình bỏ bụng cũ, lấy bụng mới được hè?

– Nghĩ lui nghĩ tới, giựt mình đổ mồ hôi. Thiệt đó! Không có miệng Đảng nói lời phải, trước sau chi làng mình cũng chết hết. Không chết đâm cũng chết đói. Bỏ làng chạy miết, lấy chi ăn mà sống!

Những câu chuyện ấy ngấm dần vào mấy người “hát lý” tài hoa, biến thành chuỗi câu hát bỗng trầm luyến láy. Tới một đêm hội nào đó, sau khi số giọng mới đã đua tài chán chê, người giỏi nhất mới cạn chén rượu ngon và cất tiếng hát. Những loài chim, giống cá, cây này hoa kia nổi nhau hiện lên trước mắt dân làng, vẽ lại số phận khùng khiếp dành cho dân tộc Cà-tu ngày xưa, tô đậm thêm mãi những nét màu rạn vỡ của cuộc sống trên núi rừng từ khi có Đảng. Và lũ con em mới lớn lên đã ngạc nhiên khi thấy các bậc đàn anh khét tiếng ngang tàng đều cúi đầu kín đáo lau một giọt nước mắt biết ơn.

IV. HUỐNG NÚI HUỐNG BIỂN

Dạo này nắng sớm mưa chiều. Tôi thường đi sản xuất buổi sáng, dành buổi chiều mưa to để đọc, hỏi, ghi sổ tay. Chưa xuống cơ sở được. Còn phải đợi cấp trên giao việc cho tôi, và đợi học hai nghị quyết quan trọng của Liên khu ủy về công tác vùng núi và đồng bằng trước khi đến các xã thôn hay đơn vị. Ái cho tôi mượn xem tập vở 100 trang ghi những mẫu chuyện lý thú về cách mạng miền Nam, tôi mong sau này cậu sẽ soạn thành một tập bút ký.

Tôi cũng đến Ban binh vận mượn đọc đồng tài liệu Mỹ-ngụy (ta) thu được ở quận Tu-mơ-rông trong chiến thắng Đak Hà, đồng chí Tổ cho mượn nhưng dặn phải giấu vì chưa biết tôi có được phép xem tài liệu địch hay không.

Sau ba buổi đọc ngón ngấu, đi vào một thế giới hoàn toàn xa lạ trong đó mọi lời lẽ đều dối trá, mọi giá trị đều đảo ngược, đến lúc nào đó tôi chợt rùng mình. Những ý nghĩ chờn vờn mây khói đọng lại thành một nỗi lo sợ: giữa dòng nước cống của chiến tranh tâm lý này, những người thân thiết ở lại trong vùng địch chiếm bảy năm qua đã phản ứng ra sao.

Kháng chiến chống Pháp để lại trong mỗi tâm hồn một liều thuốc kháng độc, đúng thế, nhưng nếu chất độc tố cộng cứ từng giây phút ngấm mãi qua các lỗ chân lông thì sao. Rất có thể, gia đình tôi sẽ cưỡng lại bằng một thái độ *hoài nghi chung chung* đối với địch, *tin tưởng chung chung* đối với ta ...

Tôi về ngay tỉnh quê hương đây, đang ở trên núi, sẽ viết thư khuyên nhủ như thế nào để lọt qua lưới rình mò của địch, gia đình tôi khỏi bị khủng bố? Viết lối hợp pháp thì quen rồi: khi ở Hà Nội, chị tôi và tôi đã gửi thư về miền Nam qua đường Pa-ri, nhờ bà con Việt kiều chuyển hộ, ba má tôi cũng trả lời theo con đường ấy. Hà Nội biến thành Pa-ri. Tôi tự xưng là Bốn, học trò cũ của ba tôi nay đang ở Pháp, nói về lý tưởng cách mạng bằng lời lẽ một con chiên ngoan đạo nhắc tới Chúa. Chỉ gài vào một chi tiết duy nhất để ba má tôi nhận ra người viết sau 12 năm xa cách đến quên cả nét chữ (và nét

chữ cũng thay đổi): “Ngày trước cháu ở số 5 đường Đồng Nai”, đó chính là địa chỉ cũ của gia đình tôi ở Qui Nhơn hồi Pháp thuộc. Tưởng rằng bọn ngụy quyền Quảng Nam không truy ra cái chi tiết lâu năm và nơi xa ấy. Thế mà tên kiểm duyệt nào đó ghi luôn vào cuối một lá thư bằng chữ khác mực khác một dòng giấu cọt: “Con ở miền Bắc khổ cực lắm lắm?”, sau đó vẫn cứ chuyển lá thư Pa-ri ấy đến nhà khiến ba má tôi vừa tức vừa sợ. Đường dây đã đi vòng trái đất vẫn bị lộ!

Nếu bây giờ tôi gửi thư tiếp theo đường Pa-ri? Tôi ở cách gia đình chỉ 60 -70 cây số đường chim bay Trà Mi- Đà Nẵng. Lá thư sẽ leo núi ít nhất ba tháng ra Hà Nội, chị tôi sẽ gửi máy bay sang Pa-ri, lá thư ấy bay trở về Đà Nẵng ... để rồi bị dịch xé vạt hoặc gài vào hồ sơ theo dõi các gia đình tập kết! Đất nước chia cắt tạo ra vô vàn chuyện ngược đời như thế. Cũng như ở đồng bằng hiện nay, người dân trông chờ Quân giải phóng về nhưng phải đánh mả la làng mỗi khi ta vào xóm, báo cho ta diệt ác ôn rồi lại chắt bóp nộp tiền cho “Hội tiết nghĩa” để trợ cấp cho vợ con ác ôn ...

Không tập nhìn thẳng vào mâu thuẫn thì không viết được văn hiện thực, cũng khó giữ được tâm hồn thanh thản! Trưa ngày 2-10-61, tôi ghé qua Giải phóng xã chợt nghe Ngô Đình Diệm đọc diễn văn trước quốc hội ngụy. Giọng Trung pha Nam Bộ, lời lẽ hốt hoảng, mở đầu và kết thúc đều lên gân hùng hổ chửi Cộng sản. Đài ta dừng đình bình luận: Diệm hoảng hốt có dụng ý, hắn muốn gây không khí chiến tranh để tóm thâu quyền lực vào tay, trị phe đối lập và vét sạch viện trợ Mỹ đấy thôi!

Ngày 7-10-61, chúng tôi bắt đầu học nghị quyết Liên khu ủy “Phát động quần chúng giành lại đồng bằng”. Tôi ghi bằng những ký hiệu đậm nét. *“Giành lại đồng bằng là nhiệm vụ then chốt cấp bách nhất của Liên khu”*. Rừng núi là chỗ dựa vững chắc, đồng bằng là mặt trận tiến công. Lâu nay ta mới đẩy mạnh tuyên truyền võ trang và đánh giặc xong lại rút về núi mà không trụ bám. Từ nay nông thôn đồng bằng sẽ được giải phóng bằng chính trị và võ trang song song, bằng khởi nghĩa từng phần kết hợp với du kích cục bộ. Nào, làm được không? Bến Tre làm được. Phú Yên không đợi kế hoạch cũng

làm được, ắt tất cả các tỉnh miền Nam đều làm được? Hiếm có một cuộc thảo luận nào say sưa đến thế.

Tim đập mạnh, mặt nóng rân rân, mỗi chúng ta vun góp thật nhiều lòng tin vào nghị quyết, cũng gieo cho nhau không ít ảo tưởng. Bàn cãi trong khi họp, trong bữa ăn, trong đêm không đèn ngồi quanh đồng lửa.

– Bao giờ giải phóng miền Nam? Ngắn sáu hai dài sáu ba!

– Đừng bốc quá, mày: Cứ cho là non sáu ba, già sáu tư lừ đừ thì phải sáu lăm!

– Đưa được máy chiếu với phim miền Bắc vô, không có điện cũng chịu. Phải đánh xuống đồng bằng mới chiếu phim được.

– Đây nè: máy nổ phát điện nặng 150 ký, chiếu xong phải tháo rời khiêng đi nửa tháng đường núi, mười lần vậy là hư hết.

– Dứt khoát phải làm chủ một thị xã để kiểm đồ thông tin văn hóa

...

– Ủ đúng. Vẽ sơ đồ trước. Nhóm in vở thu nhà in, nhóm văn công soát nhà hát, mình lấy máy chiếu. Của tư nhân thì trả tiền, của địch khỏi tốn.

– Phải để một cậu giữ thằng Nam, nó nhào vô RTC ^[11] rồi ngủ lẫn chiêm tới sáng cho coi.

– Mình xung phong dẫn cậu Bốn, nếu rớt mất kính ...

– Hồi các anh rút em lên núi, em tưởng lên ở vài tháng rồi về xã mình liền. Dưới đó họ đồn rầm rộ lắm, nói giải phóng miền Nam tới nơi rồi.

– Phải nói từ chủ nghĩa Mác trở đi các cha mới hiểu nổi. Nhưng mà thôi ... Tình thế bây giờ giống quăng năm năm mươi ba. Nhứt định một năm nữa ta về uống bia Sài Gòn nhắc chuyện chiến khu!

– Tao không ưa bia bọt. Giải phóng xong, tao ăn một bữa muối thiệt là mặn, coi thử có hết thềm muối không ...

Chúng tôi quyết định sẽ lập ngay một đài phát thanh. Hiền Minh hát, Len đánh đàn *gông*. Huy phát bản tin, tôi đọc truyện ngắn, số còn lại thì chơi nhạc bằng soong chảo và cái mõ báo cơm.

Ngoài những lúc bốc đồng chung, tôi bắn khoản nêu nhiều câu hỏi về cách phát động. Hồi ở Lào, Quân tình nguyện cũng đi xây dựng cơ sở bí mật, đưa phong trào từ thấp lên cao, khi đủ mạnh sẽ xóa tề trừ gian, làm chủ thôn xóm, lập làng kháng chiến. Cách làm chủ nêu trong nghị quyết rất khác, rầm rộ ngay từ đầu, lại phải giữ được thể hợp pháp của nhân dân, đưa nhân dân ra đấu tranh chính trị với địch, nghe rất lạ tai. Qua hai lần giải đáp, tôi mới thấm dần những gì rất sáng tạo, rất Việt Nam trong kiểu phát động quần chúng này.

Đồng bằng vẫn gọi tôi từ lâu, nay cuốn hút tôi với sức mạnh không cưỡng nổi. Trong khi chờ đợi, tôi vẫn cặm cụi đi rừng đi rẫy, nhưng tay làm mà mắt chỉ thấy quang cảnh đồng bằng giải phóng hiện lên rục rịch, óng ánh đẹp đến mê ly.

Tiếp đây, chúng tôi học nghị quyết “Công tác vùng rừng núi” từ ngày 11-10-61. Anh Xuân nhấn mạnh nhiều lần tầm quan trọng của căn cứ rừng núi. Anh em nghe chăm chú nhưng có vẻ không ham thích mấy, chỉ thảo luận lấy lệ. Bỗng dưng, lớp học sôi động hẳn lên như bị giật điện khi bí thư chi bộ nói đến các chỉ tiêu sản xuất tự túc của cơ quan.

– Mỗi đầu người một ngàn năm trăm bụi sắn, cơ quan ta phải phát bao nhiêu đồi núi cho đủ. Lại còn mỗi người một lon hột bông để dệt vải. Một lon hột bông gieo mấy sào mẫu, tưới bao nhiêu nước?

– Mấy ông chuyên gia kinh tế bỏ cày cuốc lâu quá rồi, quên ráo trồng tía ...

– Lúa rẫy một ang giống phải đạt sáu chục ang lúa! Đất đâu mà quý vậy, chỉ giùm tụi tôi thử coi, tìm miết mấy năm nay không gặp ...

Anh Xuân phải lái ý kiến sang phía nhiệm vụ chung của toàn Liên khu. Tôi quen nếp, cứ ghi đều tay. Ngẫm nghĩ càng lâu, càng thấy những điều kỳ diệu của rừng núi miền Nam.

Không có nước nào chia cắt mà có được một mảng căn cứ đồ lạ lùng như thế, chễm chệ ngay trên đầu kẻ thù, trải dài từ miền Bắc đến Nam Bộ, nối liền đồng bằng ven biển với các căn cứ của Lào, Cam-pu-chia. Đến nay, ngoài một số ít thị xã, thị trấn, khu dinh điền

còn do địch kiểm soát, ta đã làm chủ tới 4/5 diện tích và 3/4 dân số vùng cao!

Những câu chuyện không hề tô vẽ về người Cà-tu mà tôi đã ghi làm rõ thêm vì sao các dân tộc Thượng gắn bó máu thịt với Đảng ta đến thế. Cơ sở đồng bằng vỡ dây chuyền, tới núi là hết võ. Cán bộ vùng xuôi bị đuổi bắt, lên núi là thoát. Địch lùng sục đến núi là dừng, dẫm chân, lùi lại. Gián điệp trong các làng Thượng hầu như không có. Vài kẻ xấu theo giặc đều phải nhảy vào đồn hoặc bồng dưng biến mất như đá rơi xuống ao. Người Thượng đang ăn lạt, nhưng nếu Mỹ đem muối trút thành núi trước mặt họ, họ cũng cấm chông trên núi muối ấy để chống Mỹ!

Bên cạnh những cải cách dân chủ lắm lúc rất ly kỳ, đầy tính kịch - cả bi lẫn hài - để đổi mới xã hội và con người, còn thêm những bước nhảy vọt vào tương lai thật không ngờ. Chưa hiểu mấy về chủ nghĩa xã hội, đồng bào Thượng vẫn rất ham làm theo miền Bắc. Nơi nào lúc nào đời sống lên kha khá, liền được gọi là “y như xã hội”.

Ta chưa vận động bao nhiêu, mà riêng Quảng Nam đã có tới 84 hợp tác xã trên núi làm chung hưởng chung, quản lý còn thô sơ nhưng khá công bằng, duy kỹ thuật và năng suất còn thấp. *Thu* nhập ít nhưng mức đóng góp nuôi quân lại rất cao đôi khi quá cao: ta định huy động 20 phần trăm sản lượng, đồng bào thường góp 30, rất nhiều gia đình góp tới 50. Một số bà con tính sai, suốt lúa xong đem góp sạch vẫn chưa đủ số đã hứa miệng - họ rất coi trọng lời hứa - phải đi vay mượn để góp cho đủ kéo người khác tưởng họ ít thương Cách mạng!

Tuy rất mê người Thượng, tôi vẫn biết mình không thể cùng một lúc ôm hai mảng đề tài đồng bằng và rừng núi. Ôm quá nhiều thì siết tay không chặt. Tôi muốn viết tiểu thuyết, thể loại này không tha thứ cho kiểu đi thực tế hời hợt, lướt nhanh, chỉ lượm ấn tượng mà bỏ quên chi tiết cụ thể. Cân nhắc kỹ, tôi tự thấy không đủ vốn sống để sáng tác về các dân tộc Thượng, xin nhường các bạn đồng nghiệp am hiểu nhiều hơn.

Vì thế, khi anh Phương gợi ý tôi đi viết về cuộc khởi nghĩa Trà Bồng ở tây Quảng Ngãi, tôi xin đổi về một vùng cơ động nào đó có

thể tìm hiểu cả đồng bằng và vùng giáp ranh Kinh-thượng. Đồng chí Ái về Trà Bồng năm ngoái, ghi chép được rất nhiều nét sinh động về cuộc khởi nghĩa ấy, có thể viết tốt hơn tôi. Hoặc như anh Hai ở Trà Mi lên núi đã 16 năm, lấy vợ Thượng, nói nhiều thứ tiếng dân tộc, búi tóc, ăn trầu, xỏ tai, mặc khố ... hỏi và ghi lời kể của những đồng chí như thế, biết bao nhiêu chuyện hay tuyệt vời!

Trong khi đợi cấp trên quyết định, dùng một cái tôi bị sốt rét quật nhào. Một buổi đi đào sắn ở rẫy cũ với cháu Đạm, tôi phải vạch rất nhiều dây gai để chui vào đến gốc sắn, phát dọn một hồi mới có chỗ đứng mà nhổ sắn. Cây sắn rẫy cũ thường đổ xiêu vẹo, rễ cây cỏ dăng chằng chịt níu củ sắn lại vất vả muối lao vào tấn công kẻ thù phá tổ. Kiếm được một gùi sắn lưu niên về, thân hình tôi nổi sần ngứa điên, máu loang lổ, gai cào tay chân như đan lưới. Buộc lòng tôi phải tắm suối lũ dưới mưa trước khi bôi đầy thuốc đổ vào người. Đêm ấy, khi gác rẫy trên chòi, tôi nhức đầu và đau như các khớp xương, phải dậy tập thể dục nhiều lần và hú hét đuổi heo nai luôn thể. Đến gần sáng thì lên cơn hãn hoi.

Sau mấy ngày nắng mưa xen kẽ, trời lại xối nước xuống ào ào. Tháng trước mưa còn ấm, dạo này mưa lạnh hơn, gió buốt hơn. Anh em ốm nhiều đến nỗi thiếu người đi vác củi cho nhà bếp và gốc to sưởi ban đêm. Y tá mắc lỵ không đến được, thuốc viên tôi mang từ miền Bắc vào chỉ có pa-lu-đrin không đủ cắt cơn. Tôi ăn cháo lạt, nhai thêm vài thìa bắp luộc cho đỡ xuống sức, gượng dậy giữa các cơn lạnh run rồi nóng dấy đến mệt lả.

Anh Xuân cùng một số đồng chí được tách về Ban miền núi bắt tay tạm biệt và “ra ở riêng” dưới mưa. Bốn người khỏe nhất lên đường vào Quảng Ngãi lãnh muối, đi lẫn về ít nhất 10 ngày đường. Chỉ còn lại ở cơ quan một số bạn chuyên môn và những người ốm. Giữa hai cơn sốt chúng tôi sẽ phơi thóc, xay giã, giữ rẫy.

Một hôm tôi ngồi trông chừng thóc phơi, bỗng đập được con tắc kè có cánh. Nó bay tới đậu ngay trong tầm gậy của tôi, đổi màu rất nhanh từ xanh lá sang màu nâu vỏ cây. Nó giống thứ tắc kè thường, xương xẩu, da màu rêu mốc sau khi chết, dưới cổ có một túi da mỏng nửa vàng nửa xanh biếc. Cánh nó xếp dọc thân, kéo xò ra mỗi bên thành một phần tư hình tròn, có sống cứng. Màng cánh

mỏng như cánh doi, màu rêu lốm đốm những mảng đen. Lần đầu tiên tôi thấy giống vật này. Tôi ngắm nó một hồi, nghĩ đến bao nhiêu điều mới lạ đang chờ khám phá trong vùng rừng núi mênh mông ...

Nhưng cái mới nhất vẫn là cuộc tiến công hướng biển, giành lại đồng bằng! Sau một loạt sáu phát kí-ninh tiêm bại cả mông, tôi dứt cơn. Vừa đúng khi anh Năm trong Thường vụ Liên khu ủy ghi cạnh lá thư đề nghị của tôi: “Đồng ý, Anh Xốp giới thiệu về E Trà Mi (Cót Nút Dút) cạnh Đ.U.”. Chiều ấy anh Xân đến, giải thích: E là Đảng ủy, Cót Nút Dút là ba xã dân tộc Kor phía tây Tam Kỳ và Tiên Phước, ở sát khu vực đồng bằng mà Liên khu ủy chọn để chỉ đạo thí điểm phát động quần chúng.

Hoan hô, đúng chỗ cơ động mà tôi mong đến. Tôi đón tin mừng này đúng ngày “Tết độc lập” của Diệm, 26-10-61. Hấn sớ đảo chính, đã dẹp hết các trò duyệt binh và diễu hành, chỉ đọc nhật lệnh ghi âm trong “dinh Độc lập” để đưa ra phát thanh.

Các đoàn kéo xuống đồng bằng đã đi được mấy hôm.

Tôi sửa soạn đi theo đường giao liên một mình. Anh Xân báo trước: các xã Cót Nút Dút đang bị đói cơm lạt muối, bom pháo nổ hàng ngày, xuống đó phải chuẩn bị chiến đấu và tự túc cái ăn. Rất sẵn sàng, tôi chưa mất thói quen nổ súng của những năm làm lính chủ lực và địch hậu. Tôi lau và bắn thử cây súng ngắn P.38, mài dao găm, cố sức xay lúa giã gạo. Trong cảnh thiếu thốn chung, cơ quan vẫn nhín cho tôi được nửa lon muối và một con gà làm lương khô, thật tội.

Tôi cầm giấy giới thiệu, lội qua sông đến K60 (Ban kinh tế) nhận vở viết, pin, vài thứ gì có thể đổi gạo ăn trong các làng Thượng, và được trả lời gọn gàng là không có gì hết. Tôi được cấp tại Hà Nội 1.200 đồng ngụy, xuống đồng bằng có thể mua được độ một tạ rưỡi gạo, đã bị tập trung để “đổi bạc”, nay bạc không đổi mà tiền cũng không được trả lại. Tôi hỏi lấy tờ biên nhận mà tôi đã nộp để yêu cầu trả tiền, được giải đáp: lạc đâu không tìm thấy!

Không cấp phát gì cũng cứ đi. Tôi đã thu góp đủ các giấy tờ tất cả đều không có con dấu. Đến ngày cuối cùng, anh Phương xin Thường vụ cho tôi được một tờ 500 đồng ngụy để phòng thân. Rất

cảm ơn anh. Chỉ phiền là tôi còn quá yếu. Đầu nặng thân mỏi, đầu gối nhũn nhùn.

Mỗi khi tôi leo dốc, hai tai nổi kêu bùng bùng và mồ hôi toát ra mặt lạnh ngắt. Cứ đi, đợi thật khỏe thì biết đến bao giờ? Đãi túc, hà thời túc? Về Cót Nút Dút ước chừng năm ngày đường nếu đi thẳng một hơi trong mùa khô ráo.

Tôi rời Ban tuyên huấn ngày 29-10-61, tới trạm 100 của anh Quyền mất một tiếng rưỡi. Tán chuyện cà rà một hồi, hóa ra anh Quyền cao tuổi đời và tuổi Đảng này là bà con xa của tôi mà tôi không biết! Sáng hôm sau, đi tới trạm đồng chí Chung mất hai tiếng, đợi đến chiều vì không có giao liên dẫn. Tôi chỉ cách B.24 (Đảng ủy Trà Mi) có một con sông và 20 phút đường, nhưng không thể đò qua với chông thò. Rốt cuộc, một đồng chí giao liên chỉ dẫn cho tôi tự đi: bẻ gấu dưới bụi cây chỗ bờ sông, “từ đây tới B.24 có một đường thôi”. Kết quả là tôi tìm mãi cái bẻ không hề tồn tại, cuối cùng lòi ra một thuyền thúng trét dầu rái đã toác miệng, lát sau kiếm thêm được một thanh tre bổ đôi có thể làm chèo. Thuyền ngấm nước, xoay tròn, trôi theo sông một quãng rồi cũng cặp bờ bên kia. Tôi hì hục kéo thuyền lên cao tránh nước lũ, ngã trầy đầu gối. Rồi do dự đi theo một lối mòn hoàn toàn khác với lời tả, có rất nhiều ngã ba ngã tư. Đi tới, thấy rậm quá lại lùi. Cố tìm vết chân nhưng mưa đã xóa sạch. Sau hai giờ dò dẫm, tôi đi liều theo một đường ít mòn, đột ngột gặp một cụm nhà núp dưới cây: đến đích! Một kinh nghiệm về sau còn nhiều lần lặp lại: hãy nghe chỉ dẫn “có một đường thôi” cần phải hỏi lại ngay: “Ngoài con đường đó, có những chỗ rẽ nào không được đi!”. Không hỏi kỹ, nếu sau đó anh xóc chông quay lui, cậu giao liên sẽ trở mặt rất thật thà: “Chớ anh vô rầy làm chi?”. Họ không biết cách chỉ đường, thế thôi. Nếu anh hỏi đường xa hay gần, họ có thể ước lượng: “Đây tới đó chừng giập miếng trầu, chín nồi cơm, một tiếng hú, một quãng dao, một khâu rựa ...”. Cái khâu rựa này rất khoa học ở chỗ nó là vòng tròn, đi không bao giờ tận cùng giống như khi anh lạc rừng!

Tôi đến Đảng ủy Trà Mi vào lúc đang hội nghị. Rất may, anh Lê (tức là Tự) phụ trách vùng Cót Nút Dút còn ở đấy sẽ dẫn tôi về tận xã.

Một điều may nữa là nhiều đồng chí nhận ra tôi.

Thì ra đây là cuộc họp của Đảng ủy hai huyện Trà Mi và Phước Sơn ghép chung, gọi tắt là Trà Sơn. Các anh Phước Sơn quen gia đình tôi và còn nhớ mặt tôi. Anh Tĩa có mái tóc bạc trắng tiếp tôi thêm nỏ, tự giới thiệu là Học ở thôn Mỹ Lưu, gần nhà tôi hồi chống Pháp. Anh thân mật gọi tôi bằng chú, hẹn sẽ kể nhiều chuyện về đồng bào Thượng ở huyện Phước Sơn. Còn có anh Thông to béo, cao lớn, da trắng hồng rất khác mọi người, anh Hoàng gầy và sạm, để tóc gọn kính như lái buôn.

Vào lúc các anh nghỉ trưa và tối, tôi hỏi được nhiều chuyện lý thú về Phước Sơn. Trong đó nổi bật lên vụ kiện lật tề ác rầm rộ của

đồng bào Thượng gồm các dân tộc Cà-dong, Xtră, Cà-doạt ^[12] (—). Đây là cuộc tiến công chính trị chống Mỹ-ngụy đầu tiên của tây Quảng Nam ngay sau khi địch đến tiếp quản năm 1954. Cán bộ ta chưa đánh giá đúng mức thắng lợi này cho nên ít tuyên truyền rộng rãi, tuy nó cho thấy trình độ chính trị khá cao, và trí thông minh sắc sảo của đồng bào Thượng.

Hồi Pháp thuộc, khu vực rừng núi rộng lớn của Phước Sơn còn nằm trong huyện Quế Sơn, chưa tách riêng. Huyện lỵ Quế Sơn đóng tít gần chợ Đông Phú, đi lên hướng tây nam chừng hai chục

cây số qua đò bằng trường mới đến vạn ^[13] (—) Phước Sơn, làng Kinh cuối cùng giáp với vùng Thượng. Tới đây thường nghe âm ỉ bầy voi rừng rống thi sức bên kia sông Trường, ban đêm hay mất ngủ vì

những tiếng đồng la ^[14] (—) và hú hét đuổi cọp vào bắt heo tận chuồng, mỗi sáng dậy thường có tin beo gấm vào bám chết chó trong bếp nhà này và trăn đất đến ngủ khoanh dưới giường nhà kia. Bởi thế bọn quan quân huyện Quế Sơn chẳng mấy khi mò lên tới cái làng bị gọi là “ở dưới đất mọi” này. Có đạo Pháp đóng một đồn binh ở bến đò Tân An mé dưới vạn Phước Sơn năm cây số, bắt phu đắp đường 16 đi qua vạn, xây cầu xi-măng vượt sông ở xóm Bà Huỳnh, thuồn lên vùng Thượng, định thông lên đường 19 tới Kon Tum, về sau gặp nhiều trắc trở phải bỏ cả đồn lẫn đường.

Dù lắm thú dữ và sốt rét, vạn Phước Sơn vẫn là một làng trù phú ven núi, một cửa khẩu giao lưu giữa Kinh và Thượng như bến Hiên, bến Giăng. Đường 16 chỉ có ô tô thừa thớt lên tới bến đò Tân An cách 5 cây số mé dưới, không quan trọng bằng đường sông: ghe chở quế từ Phước Sơn theo sông Trường xuôi xuống gặp nguồn Thu Bồn, xuôi mãi qua Hòn Kẽm Đá Dừng, Phú Gia, Trung Phước. “Kể từ Quảng Huế ra di - Kiểm Lâm, Lệ Trạch, Vân Ly, Đa Hòa ...”, cứ thông thống trên dòng sông dài đẹp chảy bao quanh đồng bằng

[15]

Quảng Nam mà đi Phố, đi Hàn (—).

Dân vạn Phước Sơn làm ruộng rẫy, đánh cá, bứt mây, đốn củi săn thú, nhưng kiếm ăn nhiều nhất nhờ nguồn lợi từ núi cao rót xuống. Những vườn quế, rừng quế từ Phước Sơn trở lên nối liền với Trà Mi, Trà Bồng thành một vùng quế lớn nhất nước ta, là kho báu không cùng.

Ngoài ra còn chè, mít, trâu, thịt rừng, mật ong, gỗ mây tre nứa, những hạt ươi bay ngấm nước đường nở bung ra uống mát rượi, và đặc biệt là thứ thuốc hút để nguyên lá vàng hươm rất thơm ngon mà người Thượng xâu lại bán từng giỏ lớn.

Kẻ giàu cứ việc ở nhà mà “buôn mọi” cho người Thượng vay trước, họ sẽ cống quế và các thứ khác xuống trả chi li. Các chủ tiệm người Hoa thạo nhất kiểu buôn này.

Đàn ông nghèo có sức khỏe thì vay vốn “đi mọi” mua trâu thịt và các thứ hàng đổi, leo bốn năm ngày đường lên các làng Thượng trên cao còn nhiều rừng quế lâu năm, đổi quế cây, ở lại đấy lột vỏ

[16]

phơi khô luôn. Họ cống về trên lưng hai hoặc ba thớt (—) quế nặng hết cỡ, cân bán luôn cho nhà buôn, chưa trừ hết nợ đã sà vào quán rượu sòng bạc, mặc cho vợ con ở nhà ăn sắn thay cơm. Cháy túi rất nhanh, họ lại bươn lên núi cống quế, hoặc đi chân sào dò dọc chở quế xuống tận cảng biển. Đến tuổi nào đó bị sốt rét kiệt sức hay ngã gãy xương hộc máu, họ mới quay về với ruộng rẫy, khi nhậu lai rai ba hột sẽ kể những kỷ niệm thời trẻ dọc ngang xuôi ngược.

Nếp làm ăn xô bồ ấy bị sa sút rất nhiều từ khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tàu biển không đến chở quế xuất khẩu nữa. Mất

dần đi những vụ quế rộn rịp với hương quế thơm nồng tỏa lan khắp những dốc đồi từ núi cao về vạ, tỏa tiếp dọc sông *Thu Bồn* xuống tới cẩ và còn bay xa nữa trên sông các đại dương ...

Đến thời kháng chiến chống Pháp, vạ Phước Sơn lại đông vui như trước, hơn trước nữa, nhưng lần này không phải nhờ nguồn lợi rừng núi là chính. Đồng bào từ vùng bị chiếm bắc Quảng Nam tản cư lên, vỡ đất hoang nhiều.

Binh công xưởng Cao Thắng dời về sản xuất vũ khí trong những vườn quế rậm lá, từng đoàn dân quân gánh vỏ đạn và bom thối đến đổi mìn và lựu đạn mang đi. Bộ đội hay qua lại, đêm hát vang xóm. Đường sông Thu Bồn bị địch chặn khúc dưới, muối biển và hàng hóa đồng bằng vẫn lên theo đường 16. Ủy ban định giá đổi hàng cho đồng bào Thượng, không để họ bị bóc lột như thời trước.

Các làng Thượng rước thầy lên dạy chữ và bày thuốc nam, giảm cúng vái rất nhiều. Thanh niên Thượng đi Vệ quốc quân ngày càng đông. Vùng tây Quế Sơn được tách thành một huyện riêng, lấy cái tên quen thuộc của vạ Phước Sơn đặt cho huyện mới. Kể ra, cái tên Núi Quế đặt cho Phước Sơn mới thật đúng chỗ! Trước Cách mạng tháng Tám, tôi theo người lớn đi mua ná Thượng làm vũ khí cho du kích Việt Minh, đã lên các làng Trà Nô, Gia Ngân thuộc vùng Phước Sơn.

Hầu hết dân các làng ấy nói được tiếng Kinh. Làng ở chung từng *nóc* lớn, chia mỗi gia đình một *bếp* gồm một hay hai buồng riêng. Tới hồi chống Pháp tôi cũng qua lại vài lần vùng này, học được một ít tiếng Thượng theo kiểu phát âm Việt hóa của người Kinh, mỗi lần nói thử lại bị đồng bào cười trêu ầm ầm! Một dạo tôi đến làng Trà Nô vào mùa suốt lúa, hỏi đổi heo. Một anh nuôi hai con heo muốn đổi, ghé miệng chỗ kê sàn, kêu một tràng: “ngụt ... ụt ụt ụt ...”. Trong bầy heo ba bốn chục con kiếm ăn lang thang ngoài bìa rừng, chỉ có hai con ụt ịt chạy thẳng về ngay dưới bếp của chủ, ngóc đầu eng éc đòi ăn. Họ dạy heo tài thật! Sau một lát tôi mới để ý thấy phụ nữ đi vắng cả.

Hỏi ra mới biết hồi ấy chỉ có phụ nữ địu con trên lưng đi suốt lúa. Họ nấu cơm giã gạo đến khuya, mờ sáng dậy còn nấu cho người và

heo ăn xong mới ra rẫy. Đàn ông giữa ngày mùa cứ đi đặt bẫy kiếm thịt rừng, cầm câu đặt đó bắt “thịt nước”, rình bắn công hay gà rừng là thứ “thịt bay”. Chồng nghe lời cán bộ, muốn đi suốt lúa cũng bị vợ cản: việc của đàn bà. Đi đường, vợ dìu con và cống nặng đến mấy cũng mặc, chồng chỉ cầm ná vác dao và đeo cái gùi mỏng áp lưng, hình như do thói quen sẵn sàng chiến đấu chống thú dữ và các bộ lạc thù địch. Đáp lại khi kiếm được thịt cá, người chồng nhường cái đầu và những miếng ngon nhất cho vợ theo lệ xưa.

Trong việc đổi chác, họ thường theo ý thích mà không cần biết giá cả do ủy ban định ra. Cần muối, cho một gà lấy một chén muối. Cuốn vở cũng một gà. Cái rựa tốt hay cái nồi đồng cũng một gà nốt,

[17]

cùng lắm thì bù thêm cái *chuông* đép (—) đựng trầu thuốc đang dùng! Lắm lúc cán bộ phải chen vào tính toán hộ, buộc thương lái trả thêm để họ khỏi thiệt, hoặc nói tỉ mỉ để họ hiểu “mình ưng cái nồi này, mình phải cho con heo”. Mãi về sau họ mới quen với đồng tiền và giá hàng.

Tuy vậy, ai tưởng họ khờ dại thì lầm to. Người Thượng khắp nơi luôn luôn có ưu thế đặc biệt là kiểu *giả dại, giả ngô*, thường dùng để chống chọi với địch. Người Phước Sơn cũng vậy. Họ đã bỏ tục mê tín rất nhiều, khi địch tới thì vấp phải không biết bao nhiêu lệ kiêng cử. Việc bé xé ra to, lắm khi thằng địch làm thế bí phải mua trâu đền vì phạm cử, nếu không muốn đền mạng. Chúng lác đầu bảo nhau: “Ông vua cũng thua đũa liều!”. Cả làng chuyền tay đọc báo cách mạng, khi địch bắt được thì tờ báo biến thành “cái giấy chi của trung châu không biết”.

Anh cơ sở đi qua đồn, đáng lẽ phải đưa giấy thông hành của địch lại vô ý rút đưa làm giấy giới thiệu của ta, vẫn cãi bay được vì “người Thượng không có chữ ni!”. Đang lúc hội nghị chi bộ có cán bộ Kinh mặc khó ngồi chung, địch ập vào, chỉ thấy dân làng bàn mở hội cúng cơm mới chung quanh ché rượu cần.

Theo lời kể của anh Tĩa (Học) phó bí thư Đảng ủy Trà Sơn, và anh Nung huyện ủy viên người Thượng, tôi ghi lại vụ kiện lật tề năm 1954-55, tiếp một ít về cuộc nổi dậy 1960 mở đầu từ xóm ông Tĩa thuộc làng Trà Nô.

V. LÝ LỄ CỦA NGƯỜI PHƯỚC SƠN

Người Phước Sơn đã nhiều phen nổi dậy đánh Pháp và Nam triều hồi trước Cách mạng tháng Tám. Một chiếc máy bay quân sự của Pháp rơi xuống núi. Đồng bào cà-doạt tháo lầy được một đại liên, một súng lục, mấy cây súng trường, mừng lắm, tin rằng trời cho súng đánh Tây. Tập mãi rồi bắn được súng. Họ rào làng, cấm chông, dựng một chòi canh thật cao và đặt đại liên trên ấy. Kèm theo đó là các lễ cúng liên miên, cầu cho đạn bắn không thủng da.

Pháp nghe tin, đưa đến một trung đội lính. Đồng bào đánh giặc theo kiểu hào hiệp, đợi coi địch có bắn mình mới bắn lại, mình không làm xấu trước. Loạt đạn đầu tiên quật nhào cả nhóm đại liên trên chòi. Pháp phá cổng vào làng. Anh chỉ huy cuộc nổi dậy cầm súng lục hình như cũng đợi xem nó có bắn mình không, bị giết luôn.

Đến đây dân làng mới chống cự bằng súng trường và ná tên. Pháp chết một, bị thương ba tên, giết dân tới hơn ba chục rồi rút. Những người sống sót đánh trâu cồng của đi xuyên rừng núi suốt nửa tháng đến ở vùng khác, Pháp gọi không về. Các làng chung quanh đang rục rịch nổi dậy, thấy thế phải tạm ngừng.

Ít lâu sau, một thầy cúng Thượng bồng tung ra tin: ai uống nước ngâm đồng xu thì đạn bắn không lủng. Các làng đổ tới mua, có nơi đổi trâu lấy nước thần. Uống xong họ kéo nhau đi đánh, vẫn chết cả loạt. Phong trào “Nước xu” tắt luôn.

Tới gần Cách mạng tháng Tám, Việt Minh huyện Quế Sơn cho người lên kêu gọi lập du kích, sắm dáo gươm tên ná. Lần này toàn dân thắng, người Thượng cũng thắng, mừng không kể xiết.

Ở vùng Phước Sơn có thằng Dầu, còn gọi là Đốc Đeo. Hắn được Pháp cử làm *đốc man*, cai quản vùng tây huyện Quế Sơn, rất hung bạo và tham của, thù ghét Việt Minh ra mặt.

Cách mạng mới thành công, thằng Dầu xuống vùng kinh ở vạ Phước Sơn coi thử, về nói các làng: “Mỗi người phải nộp cho Việt Minh năm ang gạo, một mặt đồng la, mười cánh ná cỡ một sải, ai thiếu thì lấy đầu!”. Đồng bào hoảng hốt trước cái lệnh quái gở ấy.

Hỏi đám thương lái, họ nói không đúng vậy đâu. Đồng bào biết thằng Dầu muốn vét của, cử anh Nung và mấy người nữa xuống huyện Quế Sơn kêu kiện. Việt Minh cho cán bộ về các làng nói điều tốt đẹp, dân rất mừng mà Dầu rất tức.

Nhân có một số Quốc dân đảng núp bóng đạo Cao đài ở Quế Sơn rục rịch cướp lại chính quyền, Dầu cũng rèn nhiều gươm để nổi loạn.

Anh Nung đi dự lễ ra mắt ủy ban trở về, ghé vào một nhà thấy có bó chèo to, chủ nhà nói của ông Dầu gửi.

Anh nghi, hỏi xin vài lá, sờ thử thấy có lưỡi gươm giấu bên trong. Lưỡi gươm Cà-doạt mỏng và rộng bản như mã tấu, cầm cán dài chừng hai gang, cuối cán có đốc nhọn lắp mũi sắt, khi phạt chéo có thể chém sả một người làm đôi. Nung cho người em đi báo chính quyền gấp. Ủy ban gọi thằng Dầu đến hỏi, hấn chối quanh một lát rồi nổi khùng: “Tao rèn gươm để lấy đầu tội bây đó. Lấy một lưỡi này tao rèn một trăm lưỡi khác!”. Thợ rèn được gọi đến, bảo ông Dầu thuê rèn và đã nhận tám lưỡi gươm.

Ủy ban huyện bắt Dầu về giáo dục một tháng, hấn vẫn bướng, phải đưa về giam tại Tam Kỳ, cả bốn tháng rưỡi. Được lệnh tha về, hấn còn hấn học nhưng sợ oai chính quyền ta, không dám làm gì. Dân làng nhân dịp ấy mới tố cáo tất cả những vụ cướp giết của Dầu khi làm đốc man: bắt nộp trâu, heo, quế, bắt phạt rầy tria rầy không công, nhất là chiếm một nà ^[18] lớn của làng làm của riêng. Ủy ban xử kiện, buộc hấn phải trả nợ cho làng.

Hấn căm tức nhưng đành chịu nhin, về sau còn nhận vào Liên Việt lấy lệ.

Sau đình chiến 1954, cán bộ ta đến giảng giải cho Dầu, hấn đáp: “Tôi hiểu hết rồi, đã biết nói tôi cũng không làm việc cho địch, các ông lo dạy dỗ bọn ngu dốt trong làng kia”. Cán bộ ta cả tin, ở trong núi vẫn liên lạc đều với hấn. Đợi khi ngục quyền xem chừng đã vững, Dầu lén gọi lính địch lên rình sẵn, mời hai cán bộ người Kinh đến ăn uống, nửa chừng lính ập vào bắt gọn. Hấn chỉ cho lính bắt luôn anh Nung và mấy người nữa, giải về quận.

Vào nhà tù anh Nung cái không ngớt' "ông Dầu nuôi người Kinh rồi ông Dầu bắt, tôi không dính dáng chi hết". Địch buộc nhóm tù Thượng đánh hai cán bộ Kinh, họ cãi lại: "Kinh lên dạy chữ, không hại ai. Phép dân tộc tôi cấm đánh người mô không thù oán".

Ngày nào họ cũng kêu đói, đòi ăn ba bữa có thịt rừng, thịt nước. Địch chưa dám làm dữ, sau 20 ngày phải thả các anh về.

Nhờ có công bắt cán bộ, thằng Dầu được Mỹ-Diệm cử làm "miền phó miền Thượng du quận Quế sơn", tức là khu vực huyện Phước Sơn. Hắn ra mặt dẫn lính đi lùng cán bộ. Hắn lại chiếm đất nà của làng, bắt dân làm rẫy không công, buộc phải giao tất cả quế, thuốc, mây làm ra trong vùng để hắn đứng giữa bán cho thương lái ăn lời. Ai vay tiền vay trâu cũng phải lễ tạ để được hắn chứng nhận.

Hồi ấy ta chưa chủ trương diệt bọn gian ác. Đồng bào 20 làng Thượng trong vùng căm giận đòi giết Dầu, cán bộ ta khuyên nên kiện lật đổ hắn. Ta cho nhiều đoàn đại biểu liên tiếp xuống kiện với ngụy quyền quận, bị lính cản vắn cổ vào đưa đơn cho bằng được, nói rất hăng.

Quận phải hẹn ngày xử kiện ở vạn Phước Sơn. Đồng bằng còn đang rối, địch không dám gây sự với dân Thượng ngay.

Đúng ngày, địch cho một trung đội đến gác nhà họp.

Bảy mươi đại biểu của hai chục làng Thượng kéo tới, áo gươm sáng quắc. Lính buộc để vũ khí bên ngoài, họ không chịu "Phép người Thượng đi đâu cũng mang gươm đao, không giết ai hết".

Tên quận trưởng cho Dầu lên nói, đồng bào la hét đuổi xuống, dọa đâm. Từng đại biểu lên kể tội Dầu, người nói thẳng tiếng Kinh, người nói tiếng dân tộc và được dịch lại. Anh Dê, một cơ sở của ta, đứng ra dịch rất hay, uốn nắn những ý lệch và nhấn mạnh thêm các lý lẽ đúng.

Đồng bào Kinh đến nghe xử kiện cũng tấm tắc khen anh Dê "hùng hồn như ông Nê-ru ở Liên hợp quốc", rất phục Cách mạng khéo dạy người Thượng, bởi tất cả đều đoán biết Đảng ta lãnh đạo vụ này.

Một chị lên vạch thằng Dầu nhét khăn vào miệng hiếp chị nhiều lần. Ông già nói hắn lấy chiêng của ông đánh thử và xách đi luôn.

Ngay việc hấn hại cán bộ cách mạng cũng đưa ra tố, chỉ nói là giết người vô tội. Bọn lính địch nghe một hồi đều lắc đầu ghê tởm Dầu, nói nhỏ với đồng bào: “Cứ làm tới tới đi, đừng sợ chi hết!”.

Quận trưởng nhiều lần cố bênh Dầu mà đuối lý, lại sợ dân nổi loạn, đến giữa buổi phải chịu cách chức hấn.

Đồng bào đòi giao hấn cho dân để đâm trừ nợ. Quận bí kế, hèn bỏ tù, đồng bào đòi tù vài ba chục năm. Rốt lại, quận trưởng tuyên án tù bốn tháng.

Tiếp đó, buộc địch trả sông núi cho người Thượng.

Theo lệ cũ, những người đánh cá hay lấy mây tre gỗ trong khu vực làng nào đều phải hàng năm góp tiền mua trâu trả cho làng ấy. Ngụy quyền đặt ra thuế nhập lâm, mỗi người một lần đi rừng phải nộp 5 đồng không trả xu nào cho làng. Đồng bào Thượng chống thứ thuế mới này, bắt địch làm theo tục xưa. Đồng bào Kinh cũng chống thuế để đỡ bị địch lục soát và đòi hối lộ, họ biết Đảng ta lãnh đạo người Thượng đòi quyền chứ không cố ý đòi tiền. Cãi khá lâu rồi địch chịu lui: ai đánh cá lấy gỗ vùng Thượng sẽ phải trả thuế bằng trâu cho các làng. Chúng mới hứa miệng thế thôi.

Gay go nhất là lúc cử *miền trưởng* và *miền phó* mới. Bàn với nhau ở nhà, cán bộ ta chỉ đạo phải kiên quyết không cho đặt tề cấp miền. Dằng co với địch mãi đến chiều không xong. Cơ sở lên ra rừng hỏi cán bộ, ta quyết định đồng ý cử vì chưa đến lúc xóa hấn được bộ máy tề.

Đồng bào bầu miền trưởng là ông Quản Nhơn, một ông già Kinh lương thiện lên làm ăn vùng Thượng đã lâu năm, và một đồng chí cơ sở Thượng cao tuổi làm miền phó.

Tuy vậy, sau vụ kiện đồng bào và cán bộ đều kém vui. Đồng bào nghĩ Đảng biểu xóa tề mà không xóa được là dở. Cán bộ họp kiểm điểm, thấy ta bộc lộ lực lượng, khiêu khích địch mà lại không đạt yêu cầu đề ra là chống lập tề vùng núi. Về sau, qua trao đổi nhiều lần và nhiều cấp Đảng bộ mới đánh giá lại cuộc đấu tranh ấy là thắng lợi lớn, đúng phương châm do Trung ương đề ra là “có lý, có lợi, có chừng mực”.

Thằng Dầu đồ nhưng còn bướng. Khi tên tỉnh trưởng Quảng Nam nghe tin chộn rộn, lên thị sát vùng tây Quế Sơn hấn cứ nghênh ngang đến dự hội đâm trâu và nói với tỉnh trưởng: “Vùng này theo Cộng sản hết”. Cả đám hội ầm ầm lên: “Mời tỉnh trưởng tới làng tôi coi, hễ có Cộng sản thì cứ giết, không có Cộng sản thì chúng tôi đâm thằng Dầu!”. Bọn ngụy quyền chán ngấy thằng tay sai hay gây sự, phải bỏ tù hấn bốn tháng như đã hứa, rồi thả hấn luôn. Sau hấn ốm chết không ai để ý.

Hai làng Gia Ngân và Trà Nô tiếp tục đi kiện dân tới đòi ngụy quyền thực sự bỏ thuế nhập lâm và trả tiền thuế lại cho dân. Đuối lý, chúng phải mua tại chỗ ba con trâu của thương lái, giao đồng bào đất về.

Được đà thắng lợi, đồng bào huyện Phước Sơn trong những năm 1954-59 đen tối nhất vẫn lên xuống hợp pháp hoàn toàn nhưng không nộp xu thuế nào cho địch, không để chúng bắt một ai đi lính, nắm chắc được cả mâm tề.

Năm 1959 Mỹ - Diệm mở “chiến dịch Thượng du vận”, đưa lính về tận các làng, người Thượng cãi thắng được hết. Cán bộ ta vẫn bám sát cơ sở, chỉ đạo từng cuộc đấu lý gay go ...

Lý lẽ của người Thượng đang trải qua một lần thử thách rất lớn: sau khi nổi dậy chém lính địch, còn có thể trở lại sống hợp pháp với địch nữa hay không? Cho đến năm 1961 này, Đảng bộ huyện Phước Sơn chưa có câu trả lời dứt khoát. Chân lý không bao giờ đến gọn gàng như quả thị rót bị bà già trong truyện xưa.

Huyện Trà Bồng Ở Quảng Ngãi vùng lên đánh địch từ tháng 8-1959, ghi trang đầu trong tập lịch sử đấu tranh vũ trang chống Mỹ của Liên khu 5. Mỹ-Diệm định giập tắt mầm chống đối từ trong trứng, ra tay khủng bố rất ác các dân tộc vùng núi. Trong “chiến dịch cộng đồng kiến thiết” đầu năm 1960 tại Phước Sơn, chúng cấm dân ở rẫy, buộc về tập trung hết trong làng, thu sạch gươm dao ná tên, nghi ai là bắt đi thủ tiêu luôn. Nhiều gia đình bỏ chạy vào núi, bị địch cướp lúa và đồ đạc, đốt nhà, bắt đánh cả họ hàng. Đồng bào bàn uất ức: nó không chịu nghe lý lẽ, nó giết hết dân, làm sao đây? Xóm ông Tía thuộc làng Trà Nô nổi dậy trước tiên.

Một buổi sáng đồng bào mài rửa đi phát rẫy, lính chặn không cho đi. Đó là giọt nước làm tràn cốc căm giận. Đồng bào nhào tới chém chết sáu lính địch, lấy năm súng, rùng rùng dõng làng vào núi

[19]

sâu (—). Các xóm khác và làng khác thấy vậy cũng bỏ làng cũ rút đi xa. Địch tung quân càn quét mạnh, sục núi ráo riết. Mặc kệ nó.

Làng Gia Ngân đốt sạch nhà ở, xuống đốt luôn cơ quan của địch, lập căn cứ đầy chông thò chống địch.

Cán bộ ta thấy thời cơ chưa thích hợp, khuyên đồng bào trở về sống hợp pháp. Địch chẳng kể hợp pháp hay không, cứ làm dữ bắt đánh hàng loạt, chặt đầu một người ở hợp pháp trong làng. Ba đại

[20]

diện xã (—) thực sự là tề đậy, xuống quận kêu kiện bị bắt giam luôn cả ba trong hai tháng.

Ta viết nhiều thư gửi ngụy quyền và dán dọc những con đường địch càn quét: “Nhân dân chúng tôi không muốn đánh quốc gia, nhưng lính quốc gia lên phá hại quá quắt buộc chúng tôi phải chống”. Người Thượng chưa nổ súng bao nhiêu, địch đã chết liên tiếp 35 tên và bị thương rất nhiều vì chông thò. Trong thế bí, chúng viết thư trả lời: nếu dân trở về ở với quốc gia thì sẽ thả ba ông đại diện xã và những người bị bắt khác. Rồi chúng buộc lòng phải thả thật. Máy bay rải truyền đơn gọi dân quay lại vùng đất đã bỏ.

Đồng bào nghe lời cán bộ trở về làng cũ, nhưng vẫn chưa hết lo ngại, nghe tin địch lên lại chạy vào núi. Địch cố dồn dân ra ở ven sông để kiểm soát, đồng bào nói dối là quay vào nơi cũ cấy lúa, biến mất sạch. Cứ ú tìm tìm bắt như vậy khá lâu.

Hồi ấy ta chưa có vùng căn cứ rộng lớn, vùng Thượng nổi dậy bị hoàn toàn cô lập, đời sống gặp vô vàn khó khăn vì chưa kịp chuẩn bị gì cả. Lâu nay chỉ ham kiếm vòng, chiêng, ché, nay lại thiếu muối, vải, rửa, không khác mấy so với đồng bào Kor khởi nghĩa ở Trà Bồng. Đảng bộ Phước Sơn chủ trương giữ thế hợp pháp cho dân. Hợp pháp để mở thêm mũi tiến công chính trị, phóng thêm quả đấm thứ hai, chứ không phải chỉ mua muối. Đồng bào buồn chảy nước mắt, bảo nhau “Đảng biểu về làng cũ để giữ con đường cán bộ lên

xuống, làm rẫy nuôi anh em, phải về thôi. Về chịu đòn cũng là làm cách mạng!”.

Họ chưa hiểu hết phương châm của Đảng, vẫn cứ về.

Địch dỗ ngọt, xoa dịu đôi chút, lại cố truy cho ra người của ta gài trong số dân làng trở về. Anh Nghêm, cơ sở về sống hợp pháp, đã làm đúng lời hứa “về chịu đòn cũng là làm cách mạng”.

Hai người dân bị tra tấn không chịu nổi, khai ra anh Nghêm. Địch tìm, anh không trốn, cứ để cho bắt. Địch đánh rất ác, bảo nộp súng, cò, ảnh, tài liệu Đảng. Chị vợ nhắc anh bằng tiếng Thượng trước mặt địch: “Đảng bày anh làm chi mấy năm nay, bây giờ cứ rứa mà làm. Hể khai thì không còn vợ chồng chi nữa!”. Anh chịu tra suốt bảy ngày đêm nát người, không khai. Vào tù, bị giam chung với hai người đã khai, anh giảng giải hơn thiệt cho họ hàng ngày, họ khóc hối lỗi. Trong tám lần đưa anh ra tra điện, địch đều cho hai người kia xem mà khiếp, nhưng cả ba đều vững. Địch bắt hai người khai đánh Nghêm, họ nói: “Cùng giống nòi không đánh được”.

Khi lính địch đưa Nghêm đi chỗ vắng định thủ tiêu, anh giật dây chạy, bị đạn bắn theo rách thịt bên cổ. Chạy thoát xa anh tự cởi trói, nhai cỏ đá dịt vào cổ cầm máu, băng rừng suốt từ vùng thấp lên vùng cao hơn hai ngày đêm, trong bụng chỉ một mối lo: “Chẳng biết Đảng có hiểu mình không, hay là tưởng mình khai không cho công tác nữa. Đúng rứa thì mình về làm việc xóm làng cũng được!” Ta cho người đón vợ con anh lên vùng cao, tạm ở làng khác.

Địch không lần ra đầu mối cơ sở, phải thả số bị giam về để gọi dân ra hàng. Hai người khai bị bà con trong làng họp phê bình một trận rồi thôi, lại sống chung như xưa.

Giữa những ngày chông chênh như thế, bộ đội tỉnh Quảng Nam đánh diệt đồn quận lý Hiệp Đức vào đêm 19-10-1960, đánh tiếp nhiều trận nữa trên vùng núi, phá vỡ toang hàng rào đồn bót bao vây các làng Thượng. Địch rút bỏ một loạt cứ điểm khác. Vùng giải phóng rừng núi mở rộng thênh thang, các căn cứ nối liền với nhau. Vùng Thượng không còn bị cô lập nữa.

Đến nay toàn huyện Phước Sơn đều bắt hợp pháp cả chỉ trừ hai làng bị đồn chưa phá ra được. Vấn đề đưa dân ra hợp pháp đang

được bàn cãi. Nếu làm được, lý lẽ của người Thượng chắc chắn sẽ sắc bén hơn nhiều sau bấy nhiêu lần tôi luyện! Cán bộ ta luôn luôn nhắc một điều: lòng trung thành lạ lùng của người Thượng đối với Đảng. Chẳng kể sướng hay cực, chiến hay hòa, sống với địch hay rút vào núi, hễ cái gì của Đảng đều tốt, của địch đều xấu cả.

Bởi họ nhớ bọn thống trị ngày xưa quá tàn tệ với “mọi”, cho nên người Thượng ghi nhận chi li những việc tốt mà Đảng đã làm cho họ. Nhớ thù để trả thù, nhớ ơn để đền ơn, cả ơn lẫn thù đều rạch ròi quyết liệt.

Hãy nói một việc thôi. Trước cách mạng, mỗi năm mất mùa rẫy người Thượng hay xuống núi làm thuê, chỉ được trả mỗi ngày công vài lon bắp hay một vốc khoai với nhúm muối cầm hơi. Chính phủ Cụ Hồ vừa lập đã định giá ngay mỗi ngày công ít nhất là hai ang

^[21]
(—) khoai khô hay một ang bắp hột khô. Người Thượng ngạc nhiên.

“Lạ, cán bộ Kinh không bênh người Kinh mà đi bênh người Thượng!”. Lúc thiếu rìu rựa, đang năn nỉ thương lái đổi đất, cán bộ đã cống các thứ ấy lên tận làng để cho không hoặc đổi rất rẻ. Cùng với những việc làm cao quý khác cán bộ của Đảng được dân coi là người bao giờ cũng tốt bụng nếu chưa phải bao giờ cũng đúng.

Người Thượng không biết nuột lời. Vùng giáp ranh có câu thời cũ truyền lại: “Nói như mọi thắt gút”. Họ thắt một gút để ghi dấu một lời hứa. Một anh cơ sở Thượng tính nết rất làm lì, chỉ hứa gọn với cán bộ: “Cắt cổ tôi cũng không khai. Khai với địch làm chi?”. Về sau lộ, bị địch cửa cổ lần đầu anh không khai, sau chúng nổi điên chặt đầu anh đem cầm cọc.

Em nhỏ Cà-doạt nghe nói địch bắt được người cách mạng thường đem dìm xuống nước, nghĩ. “Mình phải tập thử, hễ chịu được thì làm cách mạng được”. Em lặn xuống suối một lúc, trồi lên: “Chưa ăn thua”. Em buộc đá vào chân, lặn, một lát lại đập chân ngoi lên: “Tại mình cột hòn đá nhẹ quá”. Em tụt chân vào khối đá to kền, ôm đá nhảy xuống chỗ sâu, khi ngột thì không sao lên được nữa. Một cán bộ đi qua lặn xuống cứu em sống. Tất nhiên là em làm cách mạng được! Khi Mỹ-Diệm mới đến, một số cán bộ ta lo lắng.

“Đồng bào Thượng chịu khổ từ xưa, nay địch đổ dành mua chuộc e rằng dễ mắc mớ”. Quả thật địch cố vung tiền của ra mua đấy, nhưng người Thượng không chịu bán lương tâm.

Địch gọi dân đến phát gạo. Dân không đến. Chúng đưa lính đi lừa dân tới, buộc cống gạo về chia nhau. Đồng bào nấu thử gạo phát, bắt lính ăn trước: “Sợ các ông bỏ thuốc độc giết dân tôi”. Bọn lính bàn với nhau: “Lỡ họ trúng gió đau bụng chết, lại bắt mình trả đầu thì khôn”.

Chúng ăn nồi cơm ấy, dặn đồng bào đợi lính đi khỏi làng hãy nấu gạo phát, khiến bà con càng nghi ghê gớm. Hôm sau một bà nấu ăn thử, tình cờ trúng bao gạo có mùi dầu máy. Bà ăn xong chảy nước dãi không ngọt, cổ nôn ọe ra, kêu làng: “Đừng ai ăn gạo tụi nó, tao bị say rồi đây!” Mỹ-Diệm phát thuốc tây bắt phải lấy. Đồng bào nhận về nhưng không uống: “Thuốc Cụ Hồ kia mới lành bệnh!”.

Thêm vài người uống lầm thuốc bị ngộ độc, dân càng gờm, đem thuốc cho cán bộ ta cả. Khi họ ốm, cán bộ dùng thuốc ấy chữa lành bệnh, nói là thuốc của địch dạo nọ, họ quyết không tin.

Tới đồng tiền của Mỹ-Diệm cũng không nhử được họ, tuy họ rất quen mua bán bằng tiền. Một đại diện xã suốt năm không đi lĩnh lương, cán bộ bảo đi vẫn cứ lẩn lữa mãi. Tên quận trưởng muốn ăn bớt, cho bốn lính lên bắt về quận lặn dấu tay, đưa ô-tô về tỉnh truy lĩnh, chia cho đại diện mười ngàn đồng. Ông này không thèm nhận, chỉ rút một tờ 500 đồng ra quán uống chầu rượu rồi về, nói với cán bộ: “ăn thứ gì của nó cũng mắc cổ hết, còn mang tội với Cụ Hồ nữa!”.

Thêm một tin cuối cùng nữa dành cho tôi: một tiểu đội trưởng du kích người Kinh ở vạn Phước Sơn mà tôi quen hồi chống Pháp, về sau làm gián điệp cho Mỹ-Diệm, thường lên rình mò vùng Thượng. Bỗng dưng hẩn biến mất. Địch đi tìm, gia đình hẩn tìm, không thấy tăm hơi đâu cả. Cán bộ ta hỏi, đảng viên Thượng cũng như đồng bào đều nói lơ lửng: “Đi rừng đi núi, làm sao khỏi có lần trượt chân ...”. Cho đến nay huyện ủy Phước Sơn cũng chỉ đoán là hẩn bị một đồng bào khử. Rừng núi lặng lẽ nuốt chửng thêm một tên phản bội

...

VI. QUA VÙNG CÀ - DONG

Ngày 2-11-61, tôi rời Đảng ủy Trà Mi-phước Sơn đi xuống vùng ba xã Cót Nút Dút theo hai anh Ca (tức Sơn Ca) và Lê (tức Tự).

Tưởng rằng đường về đồng bằng chỉ tuột dốc liên hồi, té ra số dốc leo lên không sao đếm hết. Vẫn cái ấn tượng như hồi đi dọc Trường Sơn: con đường cứ chọn sườn nào đỉnh nào cao nhất mà rướn lên, đến tận cùng mới chịu rẽ xuống.

Đường giao liên Trường Sơn được phát dọn sửa sang nhiều những dốc quá trơn được cuốc thành bậc và đóng cọc ngang cây như cầu thang. Đường từ vùng cao Trà Mi xuống vùng trung và vùng thấp vốn phải giữ kín che mắt máy bay, sau mấy tháng mưa càng bị cỏ cây phủ rậm rì, rất nhiều tranh, đế, lau lách, thêm những dây *ngấy* lắm gai bò ngang dọc, xé rách da đùi và tằm choàng nhựa.

Ngay tằm choàng cũng là tội nợ. Khoác nó khi leo dốc rất nóng nực, mồ hôi tháo ra ướt áo quần, bốc qua cổ tỏa hơi nóng lên mặt ngùn ngụt. Tháo bỏ nó lại bị nước trời đổ xuống ướt hết ba-lô lẫn súng đạn.

Có quãng dài chúng tôi lội hẩn trong lòng con suối lũ. Đá trơn, nước sâu và đục không thấy đáy. Các anh trượt vài lần, tôi mang nặng hơn và vừa sốt rét dậy, run chân ngã liên tiếp. Khó nhất là khi leo ngược đồi tranh.

Lá tranh dài sũng nước từ trên đổ rạp xuống như hom đó, chúng tôi vạch rẽ cái hom đó ấy mà ngoi lên. Tranh cửa rất đỏ hai tay, lũ vắt đen tha hồ “xin tí tiết” trên cặp chân đã trôi sạch những thứ bôi chống vắt, mắt nhìn xuống không thấy gì. Chỉ khi nào vắt lá chui vào cắn đau nhói bên trong áo quần mới bớt một tay ra gỡ vắt đi.

Giống vắt lá này thân gầy, săn cứng, màu xanh biếc, đo nhanh thoăn thoắt và thích leo cao luồn sâu. Chúng chọn rất đúng chỗ đường rậm để sinh nở thành bầy. Một vết cắn của vắt lá có khi chảy máu mấy giờ liền. Thuốc hút hay giấy quuyến đắp vào đều trôi, mạng nhện không có, một lần tôi bí kế phải ấn viên thuốc tím vào cho cháy thịt, sau sẽ thành sẹo.

Đến chỗ nghỉ, tôi cởi nịt súng ngắn, giữ áo lót quần đùi: bốn năm con vắt no như quả sim chín rơi xuống chân. Áo loang máu, quần đùi vải đen cứng lại như tấm hồ bột. Sau mười phút ngồi thở, gió quạt mạnh vào quần áo ướt đầm lại khiến tôi lạnh run, còn mệt cũng phải xốc ba-lô đi tiếp cho ấm. Mùa rét đến rồi.

Chúng tôi đi qua trường Văn hóa dân tộc gần làng Tắc Bó (có người gọi là Tắc Pồ), nơi cán bộ Thượng về học bổ túc văn hóa. Phải đi gấp theo các anh, không dừng được. Trưa, qua trạm trực ở làng Tắc Veng. Chiều đến trạm đồng thí Bôn, một trạm mới dựng chưa có phen che, anh em giao liên hỏi tôi xin muối và dầu đốt bật lửa vì đứt đường tiếp tế. Tôi sẽ đi tiếp theo giao liên, còn hai anh Ca và Lê tách riêng vào làng hẹn gặp tôi ở ấp Năm xã Núi.

Sáng ra mưa càng dữ. Tôi đi với giao liên theo con đường của nhân dân, quanh co nhưng không quá rậm.

Gần trưa đến xóm ông Ngông, trạm trực. Giao liên trạm dưới không thấy lên, chắc vì lụt.

Cậu Tiến gửi 6 bì công văn cho tôi, quay về trạm.

Cậu đội cái mũ nhựa Mỹ, lớp lông bên trong mũ sắt, không ngại bộ đội bắn lầm vì địch chưa cần tới vùng này.

Tôi ở lại nhà anh Ngôn, tên anh gần giống tên ông già làng.

Đây đã đến vùng trung huyện Trà Mi, thuộc khu vực người Cà-dong, (phát âm là K-yoong). Mỗi gia đình Cà-dong ở riêng một nhà, không làm nóc chung chia nhiều bếp như Cà-doạt hoặc Kor. Nhà anh Ngôn khá rộng. Bên cạnh có ba nhà khác nữa hợp thành một xóm nhỏ trên sườn đồi trống hoang, đồng bào đang tính suốt lúa xong sẽ dời xóm vào chỗ rậm, tránh máy bay ném bom.

Hai bếp trong nhà đốt lửa ngày đêm để sấy thóc.

Thóc ướt tãi kín tấm cót đen bóng kê trên giàn bếp rộng, nửa giờ đảo một lần, vài giờ thay lớp thóc khác. Tôi hong áo quần và ba-lô ướt trên bếp, nhận phần việc đảo thóc.

Chỉ sau nửa tiếng tôi đã thành người nhà, đến con chó đa nghi cũng không còn dòm dòm ngửi ngửi nữa.

Ở đây theo “sống mới”, đàn ông đàn bà đều đi suốt lúa. Rẫy chưa suốt xong gặp mưa dầm gió bắc, lúa rụng nhiều bà con sốt ruột quá. Nhưng nay đã đến tháng lạnh, lội cả ngày trong rẫy ướt không chịu nổi. Anh Ngôn đội một kiềng nón phẳng đan bằng tre như cái nia hình vuông, che người và cái teo trước bụng được phần nào, mượn tấm choàng của tôi, liều đi suốt. Một giờ sau anh trở về với nửa teo thóc, khắp thân nổi da gà, run lẩy bẩy, hơi lửa một lúc mới nói được.

Cả nhà đành ngồi làm việc vặt bên bếp lửa, tán chuyện dài dài. Hai đứa con công nhau qua chơi nhà bên, chỉ cách mấy bước chân.

Trên bếp treo một soong chè tươi đặc sánh, thỉnh thoảng tôi nhấp một ngụm. Vợ chồng anh Ngôn và bà mẹ nhai trầu bồm bồm không ngớt,

tùng lúc lại giờ ông clôk ^[22] ra, trút dùm vôi hay thuốc lá bột vào lòng bàn tay, ngửa cổ trút vào mồm, xong lại làm thoăn thoắt. Bà với chị đan teo suốt lúa, ít góp chuyện vì biết ít tiếng kinh. Anh Ngôn ở gửi rể nhà này nói sôi hơn, thích đùa quấy, luôn tay gọt tre làm bẫy chim bẫy sóc, có lúc vót chông nứa.

Anh gầy và đen, trời rét chỉ mặc một cái khố hẹp xoắn lại như vớ đố. “Nghèo quá, mình có cái khố thôi, vợ mình không có áo”. Chị vợ cười trần thật, tôi tưởng do phong tục như những vùng tôi đã ở hồi chống Pháp, sau mới biết mình lầm. Chỉ riêng bà mẹ có áo mặc.

Bao nhiêu là câu hỏi tò mò chen giỡn cợt. Anh Ngôn chỉ cái giàn bếp khá to và chắc đang sấy lúa, có mấy khúc chân nai treo lủng lẳng ám khói, rử tôi:

– Mình lạnh, một người nằm trên ngủ, một người ngồi dưới thổi lửa, mình đối với nhau, hè! Đến cặp kính cận thị của tôi.

– Cái chi mà anh mặc cái ni?

– Tui đeo cái ni vô mắt, ngó qua bên núi thấy con chim nhỏ, ngó xuống suối thấy con cá chút chút.

– Của cách mạng cho? Cự Hồ cho?

– Ờ, Cự Hồ cho.

Họ chuyền tay nhau cái kính, đeo thử, chép miệng:

– Mình không quen, không thấy chi. Mình tập lâu chắc coi được, ngó thấy con heo con nai họ tới ăn sẵn rầy mình.

Chị Ngôn hồi trẻ chắc rất đẹp. Da trắng, mũi dọc dừa, má tròn, môi bầu (nay đã đen quét trầu). Cổ chị đeo kiềng trắng, hình như bằng đồng mạ kền, cùng một mớ chuỗi cườm đỏ. Chung quanh mỗi cổ tay những bảy tám cái vòng kim loại trắng kêu xúng xoảng theo mỗi cử động.

Vòng đeo tai khá to. Búi tóc nhỏ sau gáy, mớ tóc xõa trên trán cắt ngắn thành rèm như một kiểu tóc Nhật mới đây. Chị hiểu tiếng kinh ít, chỉ nghe và cười tủm tỉm, thỉnh thoảng then một câu tiếng dân tộc. Tôi để ý tiếng Cà-dong phát âm bằng hầu thanh nhiều.

Nghe bà mẹ kêu nhức đầu, tôi biểu vài viên at-xpi-rin.

Lập tức cả nhà hỏi xin liên tiếp: muối, dầu lửa, kim chỉ, áo quần, cả *một miếng đi mưa ít ít* (tấm nhựa nhỏ). Tôi biểu thêm vài thứ, sau phải nói nhẹ nhàng là tôi không có nhà cửa ruộng rẫy, chỉ có cái ba-lô. Cách mạng phát đồ dùng để đi công tác nhiều năm, không thể cho được nữa. Anh Ngôn dịch lại, mọi người gật đầu, từ lúc ấy không hề xin lần nào nữa. Sau mới biết họ tưởng tôi là “trung châu mới lên”, thường đem hàng đổi lấy gạo, gà, heo. Xin xong họ sẽ cho lại, ấy chỉ là hình thức đổi chác theo ý thích mà không cần tính giá.

Tôi ngồi ghi bên cửa sổ. Nhìn ra, thấy đất quanh nhà bị heo ủi gà bới sục bùn đỏ bầm, vài ngọn cây cau gọi mưa mờ ảo trên nền trời đục, một sườn núi mới sụt lở còn đỏ tươi chưa hiện sẫm màu cỏ. Cách quãng độ mười, mười lăm phút, mưa lại quạt xuống rào rào một cơn nặng hạt hơn, chắc vì bên trên lớp bong bóng heo phủ trời kia có những bè mây đọng nước đang trôi dạt theo gió, bị các đỉnh núi cắt rời khi luồng lách qua các đèo cao. Bà mẹ sang hàng xóm để lại tấm đồ, chị Ngôn lấy đắp cho con, cả nhà chỉ có một tấm ấy.

Buổi tối lửa đốt to hơn. Cậu Bỉnh qua chơi: “Mình đi tìm ử con heo rừng, tìm căn cứ chiến khu họ, không thấy chi”. Độ 16-17 tuổi, da trắng, tóc rất dày cắt vành tròn quanh đầu như cái mũ nồi, mày rất rậm. Tiếp ba bốn người nữa đến.

Hình như cả xóm nhận ra tôi từ miền Bắc vào, không nói gì, nhưng cứ hỏi tôi chuyện các dân tộc miền Bắc. Tất nhiên ngoài đó

sướng hơn ...

– Sướng răng? Đủ muối ăn không? Có ăn lạt không?

– Chắc họ muốn cái khổ có cái khổ liền ...

– Họ ngồi con ngựa đi núi, là con chi? Hííí ... phải con đó không?

Họ bảo tôi nói thử tiếng Thái. Tôi tạm thay bằng tiếng Lào cũng gần giống thế, nói một tràng, hát một bài. Cả nhà cười:

– Nước tui ở đây thôi. Tới núi đó mình chịu chết. Cha mẹ anh ở núi mô?

Sang chuyện kiêng cử, tôi gắng hỏi cẩn thận để tránh va chạm. Bà con ngờ ngác rất thật tình rồi đáp:

– Cử chi nữa! Đảng nói bỏ hết cử rồi. Cúng bỏ hết. Một năm, ăn lúa mới cúng gà một lần, chừng này thôi. Cúng cũng không cấm lá cử, ai vô làng vô nhà được hết.

Hỏi tới lệ chia của cho người chết, ngày xưa khá tốn kém.

– Còn chia. Của họ phải chia cho họ chớ. Kinh cũng chia của đó. Chia cái rương gỗ to, người chết nằm vô đem chôn, nhiều tiền. Người dân tộc mình không chia rương mà chia đồ nhỏ nhỏ, ít tiền.

Anh Ngôn kể vì sao họ thiếu thốn:

– Chưa đánh Mỹ - *Dịm*, mình nuôi cán bộ Bốn với một cán bộ nữa trong nhà hai năm, hễ quốc gia lên họ ra rẫy, mình đem cơm. Hồi mình đánh Mỹ - *Dịm*, Đảng biểu mua nhiều muối, rựa. Mình có mua ít ít. Đòn bà ưng mua đồ đeo trên mình cho tốt, mình hết tiền. Sau mình ủng hộ Đảng ba ang muối. Còn muối nhiều mình ăn nhiều nhiều không để dành, bây giờ lạt muối bốn tháng rồi. Ai cho muối mình không dám ăn nhiều, hễ ăn mặn vô mình bị sưng hết tay chân

...

Riêng vài mặc và chăn đắp họ không ngại, nếu nhiều gạo và heo gà có thể đổi cho vùng cao sẵn nghề dệt sợi bông, sợi gai. Không thềm của “quốc gia”. Đây cách quận ly Trà Mi già một buổi đường thôi, địch không dám lên vì chông bẫy dày đặc, người Thượng không muốn xuống đây.

Đêm về khuya. Cả nhà nằm vây quanh bếp lửa giữa sàn, chỉ bà mẹ và cháu nhỏ nhất được đắp tấm dồ, còn lại ba người đều nằm

trần trụi. Chốc chốc lại một người thức dậy thổi lửa, ngồi sưởi một lát, từ từ cúi đầu ngủ gật, giật mình tỉnh lại khi tóc gần cháy, ghé miệng thổi lửa phù phù lần nữa rồi nằm xuống co quắp. Những mảng da thịt trần bị lấm xám mốc vì cọ trên sàn nhà. Con chó cũng lèn vào chen chỗ nằm ấm trên tro. Anh Ngôn không nói quá khi bảo chỉ có cái khổ.

Đêm ấy tôi trần trọc trên võng, rất mệt nhưng ngủ không yên. Đang thiu thiu chợt nghe tiếng thổi lửa, cảm thấy hơi ấm tỏa vào nửa người bên phải, tôi lại hé mắt đắp nhìn cảnh ngủ ngời nhọc nhằn của bà mẹ, anh Ngôn hay chị vợ, lại nhoi nhói trong lòng nỗi xót xa vì bà con quá túng thiếu, nỗi áy náy khi thấy mình còn quá sang trọng. Nếu không có qui định rất nghiêm ngặt của cơ quan - áo quần miền Bắc đem vào phải để dành dùng đủ ít nhất hai năm - tôi sẽ vui biết mấy khi xỏ tung cái ba-lô ra, đem chia hết, chia ngay đêm nay!

Hôm sau tôi không dám đi đâu xa, ngồi chờ giao liên trạm đồng chí Tang từ dưới lên, và mất luôn một ngày đợi suông nữa. Giao liên từ trạm trên xuống trong mưa, đợi chán lại về không.

Qua hàng xóm, tôi gặp một em nhỏ lở chân. Em chạy chơi trong nhà, bị sập lốt chân qua sàn toạc một miếng to ở gối, nay bị loét rất thối. Tôi pha thuốc tím rửa, cạo xun pha-mít vào, băng kỹ, nhờ anh Ngôn dịch để dặn cha mẹ cách chữa. Biểu vài viên kháng sinh mà trong bụng lo lo: hộp thuốc miền Bắc mang vào được qui định dùng trong một năm, hết sẽ không được phát, mà dọc Trường Sơn tôi đã vùng tay quá trán ...

Cậu Bỉnh ướt sũng lập cập về gọi lúc 7 giờ sáng: “Họ nằm rồi! Họ nằm rồi!”. Lát sau tôi mới hiểu là được thịt.

Mưa dầm lạnh, heo rừng thường cắn bứt lau lách, tranh, cây báp đem dựng thành ỉ, một kiểu ổ nằm bề cao đến rốn người, có lót dưới và che trên, hơi giống cái hầm kèo chữ A, chui vào ngủ. Sáng thật sớm hai anh em Bỉnh cầm dụ đi theo dấu chân và dấu bứt cây cỏ, tìm ra chỗ heo ngủ, nghe tiếng nó ngáy mà chọn chỗ đâm vào. Heo vọt chạy. Họ theo dấu máu thấy nó ngã, còn phải để yên đấy

vài tiếng vì heo có thể tỉnh lại và xốc nanh rất ác. Họ đi suốt mấy buổi sáng, nay mới đấm được. Bà mẹ cười:

– Anh Bốn ni có ma. Lâu không được heo, anh về được heo.

Vừa lúc cậu Út (hay Úk?) con trai bà mẹ, em chị Ngôn ghé qua nhà. Cậu chừng 20 tuổi, giao liên, về thăm nhà một hôm. Kiếm đâu được cả nịt to và ba-lô Mỹ hình chữ nhật. Khá cao lớn, cân đối, mặt khôi ngô. Con gái anh Ngôn “chừng năm sáu mùa rẫy” cũng có khuôn mặt rất xinh, đã quen tôi nên thường sán lại chơi, địu đứa em một tuổi hay quấy khóc trên lưng bằng tấm vải rách.

Cháu hát ru em bằng các bài *Tạm biệt hướng đạo* và *Vùng trời đông* lời Cà-dong, bài *Ca ngợi anh hùng Núp* lời Kinh. Cả hai chị em đều không có áo quần, tránh đi xa bếp lửa ấm.

Tôi sợ huyệt giao liên nên không đi với trai làng. Lát sau anh Ngôn bảo tôi sang nhà hai anh em Sưu và Bỉnh coi con heo đã khiêng về, dặn: “Vừa coi vừa làm nghe?”.

Nhà bên ấy định dời vào chỗ rậm tránh bom nên không sửa sàn sửa mái, để sàn toác và mái dột nhiều. Một con heo chiếc khá to, nanh mới nhú độ hai phân, lông đen pha những sợi trắng. Hai mũi dục đâm nó lút đến cán, nó quật đến quần một lượt phải đập thẳng lại. Chủ nhà đã rạch và lột một mảng da lưng từ gáy đến cuối mông còn để nguyên lông, treo trên cao như bày chiến lợi phẩm, ước dài đến một mét tự.

Sưu là anh ruột Bỉnh, chừng 18-19 tuổi, điềm đạm hơn anh Ngôn, nói chừng chặc như diễn thuyết. Hỏi ra mới biết Sưu học trường Văn hóa dân tộc 5 tháng vừa về sẽ đi bổ túc để thành giáo viên dạy chữ. Sắp làm thầy có khác! Bỉnh cũng giục tôi làm. Hình như lệ làng ai cũng phải mó vào mới được hưởng, và họ đều muốn tôi cùng hưởng. Bà con ở đây cắt thịt theo kiểu kê đứng lưỡi dao trên thành nia, dùng chân giữ cán dao, hai tay cầm miếng thịt mà cứa, chẳng biết tại sao. Tôi mài dao và kê tấm gỗ làm thớt, thái nhanh hơn nhiều, họ trông thấy và làm theo cả. Thịt thái miếng to nhiều mỡ, đun đầy một nồi năm. Sưu mở gói muối trong mảnh nhựa bỏ vào nồi chừng một nửa, hy sinh đãi cả xóm.

Tôi xin một mảnh mỡ sáp để rán lấy mỡ nước lau súng ngắn. Đứng lên định về, bị cậu út gọi giật: “Để ông già cúng đã!”. Anh Ngôn và Bỉnh liếc tôi, lúng túng vì trót khoe bỏ hết lệ cúng rồi. Sưu nói nhỏ với tôi: “Ông già cúng *phép*, cúng chơi thôi. Tui không cúng”.

Ông *già làng* cởi bộ áo quần bà ba, chỉ mặc khố, ngồi xồm ở góc nhà trong cùng. Trước mặt ông, bày cái nia đựng đầu con heo nguyên lông, một tảng thịt tươi, một khay gỗ trên đặt bát thịt nướng thái nhỏ với một đĩa gan lòng, một đĩa trầu cau. Ông vừa khấn vừa xé vụn xác cau bỏ trên lá trầu, chỉ độ vài ba phút. Xong, ông đưa cho hai người dăm heo mấy miếng gan và thịt ăn trước, đến ông ăn, đến cả xóm. Các ông cỡ trung niên còn xé vụn thịt thả qua kẽ sàn nhà, khấn mấy câu nữa trước khi ăn. Theo “sống mới”, xóm này không ai ủ rượu cần, chỉ uống nước chè và nước chín sau bữa. Mọi người đều ăn bằng chén dĩa và thìa công cộng, kể cả trẻ em.

Bà con đẩy tôi vào chung mâm với ông già làng, nơi có thịt mềm và ít mỡ, dọn nhiều gan. Tôi nhớ câu chuyện của một số thanh niên Thượng ra tham quan miền Bắc trở về khoe ngày nào cũng được ăn gan, đó là món quý mà dân làng chỉ chia nhau ăn khi được con thịt lớn. Cậu Út cắt túi mật heo, nướng sơ trên bếp, bóp chảy ra được lượng bát thứ mật màu vàng trong như mật ong có váng mỡ, đưa mỗi người uống một hớp: “Ăn cay với đắng thay muối đây!”. Chát cay thì không thiếu, cả một bát to ớt tươi bà con nhai rau ráu từng quả một.

Gạo rẫy mới ghế sẵn ngon tuyệt: hạt cơm đỏ nở to bằng đậu đen, nhai hơi giòn mà lại rất dẻo. Nồi thịt rừng nêm muối vừa ăn. Tôi chén đầy, không làm khách. Bỉnh còn bóp thử bụng tôi, kêu chưa no.

Mỗi nhà được chia một đuôi heo. Tôi được miếng nạc làm lương khô, “cho lại” Bỉnh một ít giấy viết. Giàn bếp sấy lúa và củi nhà anh Ngôn bây giờ lũng lảng những miếng thịt, da, mỡ treo để xông khói. Thêm một con *cú lúi* mắc bẫy của anh Ngôn đang treo cạnh phen, bằng con chó con một tháng. Hình nó giống chuột nhưng đầy đà hơn, lông xám tro, mõm ngắn như sóc, bốn răng cửa rất to nhe ra màu nâu. Tôi xào nồi lương khô cứ húc đầu mãi vào các thứ chất tươi, còn phải tránh con chó ướm sừng cứ sấn vào sưởi lửa, liếm tôi làm thân xong lại rùng lông làm văng bùn tứ tung. Mèo ở đây mất

giống hàng chục năm nay, mới sẩm tối chuột đã bò ra kiếm ăn giữa sàn nhà.

Cô Ki Nghiêng đến chơi ban đêm cùng nhiều bà con. Cô mặc bà ba đen, tóc cắt ngắn như gái Trung Quốc, nếu không đeo cườm và vòng tay thì hết người Kinh. Cô hút thuốc chớ không ăn trà thuốc, tự giới thiệu: “Tui em anh Xắc” chắc tưởng cán bộ nào cũng quen anh Xắc cả. Cô hát nhiều bài hát khá đúng nhạc. Khi hát bài *Dưới bóng cây Kơ-nia*, cô ngồi múa một mình với hai bàn tay xoay ngoắt lên cuối câu hát. Tôi khen giỏi, cô lắc đầu: “Không giỏi chừng mô”. Bà mẹ ghép luôn: “Ừng bắt chồng anh Bốn rồi đó”.

Trông cô trắng trẻo xinh xắn trong ánh lửa, hát hay múa dẻo, tôi tính sẽ giới thiệu cho một đoàn văn công nào đó về tuyển. Không ngờ sáng hôm sau gặp lại, tôi thấy mặt cô rỗ hoa, khắp người bị *lác* [23] (—) ăn trắng xóa. Biết bao nhiêu đồng bào Thượng đang khổ sở vì bệnh lác này!

Bà con kéo tới chơi đông. Ai cũng bảo rất muốn nghe đài nhưng tôi không có máy và cũng thèm nghe đài như họ. Chuyện dài dài, thi hát coi ai nhiều bài hơn. Có lúc anh em trẻ nói tiếng Cà-dong, đổ tôi một từ nào đó và cười khúc khích, chắc là tiếng bậy. Tôi giờ những tiếng Cà-tu và Ya-rai còn dính ruột ra đổ lại để thoát bị động, tỏ ra tôi ở núi đã lâu chớ không phải là “trung châu mới lên”. Tám giờ tối, anh em cậu Sưu còn kéo tôi qua ăn thịt thêm một châu trước khi ngủ.

Đến sáng ngày thứ ba mắc kẹt tại đây, trời vẫn mưa kiểu cũ: mưa bụi tuôn đều, mười phút lại đổ một trận nặng hạt. Có lúc hừng nắng đủ đánh lừa cho bà con sửa soạn ra rẫy, năm phút sau lại xối nước ào ào, rất mất dạy! Sưu và Bhang rủ tôi sang ăn heo bữa sáng nữa. “ăn cho hết để đâm con khác”. Nhưng tôi có thêm hai nơi mời. Nhà anh Ngôn dọn cơm sáng, có thịt con cú lúi bắt hôm qua. Mới ngồi vào đã có cháu ông già làng đến gọi tôi, anh Ngôn giục đi vì đó là

[24] dấu hiệu quý trọng. Tôi đành ăn phép (—) đủ ba nơi để khỏi mất lòng mọi người.

Đến tám giờ sáng, xóm nhỏ lại rộn rịp vì anh Nứu đâm thêm một con heo nữa. Bà mẹ trở mắt nhìn tôi: “Thiệt anh Bốn có con ma lớn lớn. Anh ở đây miết được thịt miết”.

Tôi mới quen anh Nứu hôm qua, một người trạc ba mươi, gầy và bụng hơi to. Sáng nay hình như đàn ông cả xóm đều lặng lẽ dậy lúc ba giờ, mình trần chân trụi, gọi mưa đi tìm heo. Anh Ngôn và Út đến sáu giờ đã về, lạnh không chịu nổi. Anh Nứu một mình đi lâu, đâm được, đợi heo chết mới tước vỏ cây buộc nó cống về, cầm theo cây dụ bị quật gãy cán. Heo để ở nhà Sưu. Con này chưa có nanh, độ 30 cân, chỉ bằng già nửa con hôm qua.

Người đâm heo còn tồn thêm gạo muối nấu mời cả xóm, thịt đem chia đều, chỉ nhận phần thưởng tinh thần là chính.

Tôi sợ bội thực hay Tào Tháo đuổi, nhưng bị gọi mãi cũng phải sang “vừa coi vừa làm” như hôm qua. Con heo này ít mỡ, ngon thịt hơn, tôi ăn chán còn được biếu phần, làm thêm lương khô.

Đến trưa vẫn không thấy giao liên lên, tôi cứ theo cậu Út đi đến trạm đồng chí Tang dưới kia, không muốn lỡ hẹn với các anh cán bộ Trà Mi.

Dọc đường, chúng tôi ghé vào xóm ông Thiên (hoặc Thiêng?), uống chè nóng. Một xóm kiểu xưa chưa dời vào bí mật, còn nguyên hàng rào cao độ 1 mét 80 ken dày chung quanh, nẹp rất chắc. Cổng vào có hình một hành lang dài, cuối hành lang lắp cánh cổng gỗ dày, trên trần hành lang cũng lát những cây bằng cỡ bắp chuối, từ ngoài nhìn vào như một cái cũi khá sâu, người làng có thể đứng trên cũi để canh gác và đâm những kẻ muốn phá cửa.

Nhiều nhà gỗ to trong xóm. Nhà ông Thiên đang luộc thóc: đổ thóc vào đầy cái nồi bầy, rưới nước đun độ nửa tiếng, đổ ra cốt cho ráo nước rồi mới sấy khô. Tôi tưởng đồng bào làm cốm nếp, không đúng. Vì sợ rụng nhiều nên phải suốt lúa còn xanh, đem về luộc thêm cho chín hẳn.

Qua khỏi xóm ông Xiếc là tới trạm. Đồng chí Tang trạm trưởng ốm nặng đã khiêng đi bệnh xá. Anh Lê bị mắc lút không đi trước được, còn ở đây.

Ngày 6-11-61, anh Lê và tôi theo giao liên đi gấp hai tiếng rưỡi thì tắc đường. Sông Cà-nâng lên to quá cầu bị gãy trôi. Chúng tôi có thể gói ba-lô vào tấm tăng nhựa bơi qua được, nhưng hai đồng chí giao liên Thượng không biết bơi, họ lớn lên trong vùng không có sông. Chúng tôi vượt sông xong cũng không thể tự dò đường đi tiếp vì nhiều chông thò. đành lui lại đợi nước rút. Trời nắng gắt và đổ mưa xối xả, rất tùy hứng.

Chúng tôi nghỉ trong một chòi nhỏ xíu, dựng ở bìa một rẫy lúa nhỏ vừa suốt xong, thóc còn để một ít trong chòi đợi chủ đến cõng nốt. Phải bám gần đường giao liên xuyên rừng, không thể rẽ vào các làng xóm ở xa đường.

Đến sẩm tối, thêm ba đồng chí từ dưới lên tự bơi qua sông và ghé vào chòi chúng tôi nghỉ đêm. Năm cái võng buộc thành hai hàng, khói um ngạt thở. Hai người nhận ra tôi là bạn học cũ ở Hội An và Qui Nhơn: cậu Thủy (tức Xướng) bác sĩ dân y, và cậu Di (tức

[25]

Ngô Lê Tân (—)) chuyên sửa điện đài. Nhóm này vừa xong một đợt công tác đồng bằng, nay trở về Liên khu bộ. Tôi nao nức hỏi chuyện đồng bằng trong khi họ soạn các thứ nấu bữa tối: dầu lạc, thịt heo nhà, mắm nục nấu cô, toàn hương vị trung châu! Thấp cả đèn dầu hỏa và mở đài nữa, thế là sang lắm so với núi cao.

Ngô Lê Tân là con người độc đáo. Vần cao lênh nghênh như ngày xưa, đặc biệt là khuôn mặt dài và giọng Bình Định nguyên chất rất dễ nhận ra tuy chúng tôi xa nhau đã 16 năm (còn cậu nhận ra tôi nhờ cặp kính cận đeo từ nhỏ). Tân trụ bám miền Nam sau 1954, đi sửa điện đài khắp nơi trong Liên khu. Đeo bên sườn một cây súng bị gọi oan là ngắn: nó là kiểu Véc-ke cỡ 9 ly có nòng dài trượt như tiểu liên nhưng lại nhẹ hơn còn 12, nhờ nó *cậu* đã hạ được vô số con thít trong những năm lưu động. Tới đâu Tân cũng làm trò ảo thuật, đồng bào Thượng khen nức nở “Anh ni một mình lấy được cái đồn lớn. Ảnh cắt đầu cắt tay rồi làm dính lại được!”. Đáng người hiền lành mộc mạc nhưng lại sẵn những câu đùa “từng từng” khiến anh em cười no. Cậu cống một cái gùi Thượng cỡ lớn, khi tôi nhắc giúp thì bị lạng chúi vì quá nặng.

Sáng sau nhóm Thủy và Tân ngược lên. Nước sông đã rút, bị một trận mưa lớn lại dâng cao, chúng tôi chưa đi được. Cũng may cho tôi, vì qua một đêm đau xương như tử đến giữa buổi sáng tôi lạnh run lập cập suốt ba tiếng, lại nóng ngạt thở trong hai tiếng. Sáu phát tiêm mông ở K-40 chỉ chặn sốt rét được 23 ngày. Lần này tôi lên cơn nặng hơn, dài hơn, nôn thốc tháo và nhức đầu ghê gớm. Nếu ra đi chắc tôi đã buộc vớng nằm lại giữa rừng. Từ đây đến xã Núi đi mất 4-5 tiếng qua quãng núi hoang vắng, không xóm, không rẫy, gần cách hai vùng trung và thấp của Trà Mi.

Đồng chí Hùng giao liên từ trạm trên xuống tìm cách “xoi đường” qua sông suối lũ. Nhỏ người, đen trũi, vui tính nói tiếng Kinh khá sõi. Cùng đi có một cô khách mắc lự: cô Liễu (tức Rinh) người Kor Ở xã Cót, chưa đến 20 tuổi, nấu ăn cho bộ đội tỉnh, lên vùng cao xay lúa giã gạo nay trở về đơn vị ở gần đồng bằng. Mặc bà ba đen, kẹp tóc đuôi gà, không đeo vòng và cườm như người Thượng khác. Hồi tuổi, cô nói hú họa “một chục hai”, cười tít cặp mắt rất đen.

Anh Lê và Hùng xuống bờ sông, tìm bứt mây song để dăng qua sông, người không biết bơi có thể ôm phao nứu dây lần qua được. Không kiếm ra mây. Bốn chúng tôi dón lại trong chòi rẫy đợi nước rút, đều bồn chồn: gạo hết, muối còn nửa thìa, riêng tôi chỉ có một tí pa-lu-đrin quá yếu không đủ chặn sốt.

Hôm sau nước sông rút vừa đủ lội, ba người lên đường, tôi đi không nổi vì sắp lên tiếp cơn khác. Tôi gửi anh Lê bao gạo rỗng, tiền Sài Gòn, cuốn vở K.40 phát để ghi chép, cả một hào đôi bạc thật mang theo đánh gió. Anh sẽ mua hoặc đổi lấy gạo, muối, kí-ninh vàng hoặc một thứ thuốc nào cắt cơn mạnh, gửi theo giao liên mang lên gấp. Họ đi khỏi, tôi lại “lên chức ông trùm”, xỏ cả tám tăng nhựa ra đắp mà vẫn run.

Tôi nằm bẹp mất tám ngày đêm. Vợ chồng anh Khứu chủ rẫy đến cổng thóc tươi trong chòi về làng bí mật.

Nhà ở và kho thóc của họ bị Mỹ-Diệm đốt, rẫy bị heo rừng phá, không có gạo mang theo để cho tôi mượn, chỉ biếu một nắm lá chè xanh. Họ nhờ tôi ban đêm hú hét thật nhiều, đuổi heo rừng vào phá sản non và bo bo chưa cắt trong rẫy.

Giao liên hai ngày một lần đi lượt qua đây, ghé vào rẫy hoặc đi thẳng luôn, đều không mang gạo theo. Không thấy anh Lê gửi các thứ tôi nhờ mua đổi theo đường giao liên. Gay go đây. Tôi còn nửa lon gạo, mỗi ngày nấu cháo một nhúm với lương khô heo rừng húp cho tan những viên thuốc sốt đáng lẽ mà tôi cố uống tăng liều để mau cắt cơn.

Tôi bị sốt rét từ khoảng 13-14 tuổi trở đi, đã uống vô số gói Phát lãnh tán của ta và kí-ninh trắng, vàng, xanh của tây, chưa hề gặp kiểu sốt nào quái quỷ như lần này: một ngày lên hai cơn rạch ròi lúc bảy giờ sáng và năm giờ chiều. Khi hơi tỉnh, tôi nằm ôn lại những tài liệu y tế đã tự tìm đọc ở miền Bắc: thứ kí-sinh trùng hung hãn nhất thường chỉ gây mỗi ngày một cơn, sao đợt sốt rét này lại quái ác đến thế? Uống thuốc nhiều quá, mỗi lần nuốt thêm vài viên lại buồn nôn kinh khủng, tôi cố bịt mồm nuốt khan để đẩy nước cháo và thuốc xuống dạ dày, ba bốn giờ sau còn muốn nôn.

Tôi kiệt sức đến nỗi cố đứng lên lại ngã xuống, hai mắt cá đau nhúc như xương ống chân mọc gai nhọn đâm lút vào hai bàn chân. Vẫn cứ phải dậy để gọi mưa đi đồng bên ngoài rẫy, xuống suối xa lấy nước, kiếm củi về chẻ sấy để đốt sưởi ban đêm. Tôi cố đi lại còn để bớt nhúc đầu, để “lượt sốt”. Dem về được một bi-đông nước tôi thường vã mồ hôi đầm đìa, lại trùm chăn nằm thờ, lát sau thấy đầu và thân thể dễ chịu hơn. Rút được kinh nghiệm cho những đợt sốt rét về sau: khi lạnh thì cứ run và rên tự nhiên để giảm bớt cảm giác lạnh buốt từ tủy xương lạnh ra (tất nhiên trừ khi nằm sát vách địch, phải ngậm tằm), chuyển sang sốt hãy cố ngủ thiếp đi chứ đừng cưỡng cơn mê, khi tỉnh dậy nên lập tức lau mồ hôi và thay áo quần khô trước khi nằm nghỉ, đến khi ráo mồ hôi trên da thì nên cố dậy đi lại, làm việc nhẹ.

Hai đồng chí giao liên ghé vào rẫy (tôi cố ý treo áo quần ngay cửa chòi, báo có người ở), cho biết họ cùng đi với *lực lượng*, đến quãng cắt ngang “đường hợp pháp” từ Trà Mi đi Trà Bủ cùng nhau vây bắt được một tên biệt kích Thượng do đồn Trà Mi phái đi nhỏ chông phá thò.

“Người đó tên là Vụ, mập lăm. Tụi tui đi một mình chắc chém hấn rồi”. Bộ đội trói hấn giải đi đường khác. Địch phá chông thò, rõ là

sắp càn xuyên núi. Tôi nằm đây gần đường mòn dễ bị đánh úp, nhưng nếu treo tảng buộc vũng trong rừng sâu thì giao liên mang gạo, muối, thuốc lên sẽ tuột qua tay mất.

Tôi dịch và chép mấy đoạn nhật ký ghi giữa những lúc ngót cơn.

Ngày 12

Đêm, căng tấm nhựa che cửa. Đốt lửa to, lửa không đượm lâu, củi mục ngún nhiều hơn cháy. Cũng đuổi bớt được lũ muối, hâm được nước uống và tí cháo dành lại để kèm theo hai viên thuốc cuối cùng trong ngày. Đèn pin rất quý khi tôi nôn mửa, đi tiểu, hoặc dậy thối lại ngọn lửa tàn. Trùm kín đầu trong khăn, bọc chân bằng áo đi đường. Hú trong đêm xua heo rừng. Đêm đầu tôi hơi lo khi nghĩ tới *giặc mùa*, phải đóng giả cuộc nói chuyện giữa một người ốm và một người khỏe, với súng các bin để sẵn.

Đây khác vùng cao: ít bọ mắt và ba vở (ruồi vàng) hơn, nhiều bồ hong, ruồi, muỗi, mạt gà. Vẫn còn vùng trung.

Ngôn ngữ Thượng:

– Cái dụ mình sấm đâm heo, cái thò mình làm bầy nai, cái ná để bắn con chim, mình có muốn giết chi ai. Nó làm quá mình mới đánh chớ.

– Cái bọn theo quốc gia đại, không nghĩ tới con cháu, chết rồi con cháu còn chửi.

– Giùm suốt lúa, giùm làm chòi, họ cho lúa khoai ăn.

– Chưa có vợ, tui!

Ngày 13

Sáng dậy đi đồng leo dốc thử, mới 10 mét đã mỏi như. Cảm giác chân tay đòi hoạt động là giả tạo (đêm nằm thấy ngựa ngáy các cơ bắp chân).

Rừng hay rầy buổi sáng nhiều sương đọng, đi mười phút đã bị quệt ướt như dầm mưa. Chim cu, gà rừng cũng ngại ăn sớm ướt cánh, sáng ra ít gặp, tìm bắn không có.

Nhớ hôm Khứu đi qua, hỏi ngay: “Ông tối qua thấy chiêm bao chi? Hỏi cho biết ở rầy tui chiêm bao tốt xấu”.

Đây gọi ông cả.

– Rừng đêm: tiếng mõ đuổi heo bằng nước kêu *cọ-rọ-rọ* như con chim lạ. Con gì bay kêu to: *cú ... ọọ* (là cú vọ? Con cú vốn kêu *cú* một tiếng ngắn thôi), chiếu pin cú không bay. Người đi êm đến đâu đế cũng ngừng kêu đến đó, lỗ đế như lỗ chân lông của đất rỉ ra tiếng re re đều khắp.

– Khi đốt lửa, nhớ kiểu xây dựng cơ sở 1957-58: “Thổi lửa có than, vùi tro để đáy”. Nhưng vùi lâu vài tiếng là tắt ngấm. Râm trấu lại có khói, lộ. Đàng nào cũng phải thổi lên ngọn lửa 1959 - Gây cơ sở cũng như nhen bếp lửa càng nhen nóng càng chậm, phải kiên nhẫn chờ vụn củi mồi. Triết lý đã cũ nhưng hay quên.

– Triển vọng đói. Xóm ông Thiên sâu căn lúa, xóm ông Ngông rẫy nơi cao bị bão rụng nhiều. Ở đây heo rừng phá nát, húc nậy rào mà vào thò gài chỉ chít phía ngoài không mắc. Khứu có tìm đâm, gập ử nhưng đâm hụt chỉ trúng lá. Có con đâm bị thương nhiều lần vẫn đến ăn. “Heo rẫy biết mùi các ông không dám ăn, tới đàng xa nó chạy. Tụi tui đuổi không chạy, tránh một chút thôi, đi tới mô nó tránh đó thôi, như lừa con heo nhà”.

Nhớ khi ở Lào, nhân dân nói: “Súng anh em ăn người rồi, không ăn được thịt đâu”.

Trong khi viết, tôi giết con rận đầu tiên ở miền Nam. Trắng, dài, đẹt, bò chậm trên quần ngoài chỗ trống. Sau 4 tháng mưa ắt không tránh khỏi rận.

– Vống nằm lửa nhiều: khói hun thành những đường sọc dọc, bản đen như ghét bám, ở hai đầu vống nhiều hơn, khúc giữa ít và thưa vì nằm căng rộng, khói rải đều.

– Hai giờ chiều: cuối cùng gạo, muối, ki-na-crin đã đến! Anh Lê giới thiệu tôi với anh Mười ở ấp Năm xã Núi. Tốt rồi! Cố ăn cho lại sức mà đi.

Ngày 14

Đêm, thật chán khi ở một mình không ánh sáng trong căn chòi này, nơi ban ngày có thể làm việc thoải mái mà không ai quấy rầy. Khi giấc ngủ khó khăn chưa đến, những mơ mộng sáng tác của tôi

được thả lỏng không chịu ngưng lại, tạo nên những cơn mất ngủ làm kiệt sức.

Đêm qua, tiếng suối róc rách bay theo một hướng gió nào đó giống hết tiếng người, khiến tôi phải dậy thắt nịt súng ngắn đeo túi dết, xỏ dép, sẵn sàng vừa chạy vọt ra vừa bắn. Một biệt kích đi nhỏ chông báo hiệu địch sắp càn.

Những tiếng chim lạ kêu cũng gây cảm giác khó chịu, không nói được tại sao.

Đêm nay tôi hy sinh nửa ve dầu lửa cuối cùng để viết mấy dòng, chỉ nhằm chờ giấc ngủ đến. Một lãng phí cần thiết. Tôi liếc nhìn ngắn dầu hạ xuống mà đau lòng.

Không dám nghĩ đến những tác phẩm đang thai nghén, sợ quá mệt và mất ngủ. Những con gián con đặng nguyên rửa xúm lại đông đúc chung quanh đèn, chúng có cái vẻ đều cáng, hèn hạ và bẩn thỉu đến nỗi tôi tìm cách đốt chúng mà không ăn thua. Hãy so chúng với một số người ở dáng đi, lối kiếm ăn, sự bất khả xâm phạm nhờ quá nhơ bẩn. Lũ muỗi cũng không muốn bỏ qua dịp tốt, tôi phải trùm kín đầu và cổ. Viết đêm nay là trò chơi trẻ con, kiểu giết thì giờ của người ốm. Giải trí một lần này thôi.

Mai tôi sẽ đi theo giao liên trực, nhờ họ mang hộ ba-lô. Ở chỗ anh Mười ấp Năm, ít nhất đêm còn có thể nói chuyện đông dài với đồng bào Thượng, góp nhặt vốn sống. Tôi không còn biết rảnh rồi, phiền thế! Nếu ai giam tôi vào xà-lim một năm thì sao. Có thể tôi hóa điên. Hoặc tôi bước ra với một sức tự chủ ghê gớm. Số phận một đồng chí nằm nhiều năm dưới hầm còn khá hơn. Có việc để làm, vẫn bận rộn.

– Bên ngoài, một mảnh trăng thượng tuần khiêm tốn, một cánh diều sáng chỉ tô màu hơn là chiếu soi. Tầm voan xanh lá nhạt trùm trên lá cây. Một quả núi xa coi khinh thứ ánh sáng tiểu thư ấy, đứng thành khối đen sa sầm. Rồi sương mù dâng lên và tãi ra thành tấm vải phủ màu trắng xốp, xóa chân trời, xóa những đồ thị hình *sin* của các đỉnh núi, trời và đất không còn ngăn cách nữa.

Lũ gián con bò chung quanh đèn, bóng của chúng cũng bò trên mặt giấy của tôi. Quấy mãi! - Người cách mạng thường nhớ đến quá

khứ trong khi ốm, vì ốm mới nằm im nghỉ việc, mới không bị cuốn vào những xô bồ hằng ngày, chịu để đầu óc dừng lại một chỗ.

Trừ những lúc kể khổ hay tương tự, người ta thường thấy lại những cảnh tươi sáng của quá khứ nhiều hơn, cả anh em con nhà công nông cũng vậy. Nhớ nhà, ít ai nhớ cảnh vợ chồng lũng củng. Vì sao? Vì con người luôn luôn khao khát hạnh phúc. Trong gian khổ hôm nay họ mơ ước hạnh phúc ngày mai, nhưng trong khi chưa tưởng tượng được ngày mai ra sao, họ tạm chọn trong quá khứ những giờ phút tươi đẹp nhất, dù ít ỏi đem ghép lại thành ngày tháng của tương lai.

Vì bức tranh cuộc sống bao giờ cũng chen lẫn tối và sáng, đen và trắng. Tùy mỗi người, mỗi quãng đời mà thấy đen nhiều hay trắng nhiều. Những màu của sự quên lãng cũng là màu đen, cho nên khi bức tranh hôm nay đã lùi vào quá khứ ta quay nhìn lại chỉ còn thấy toàn chỗ trắng.

Vì gian khổ và khó khăn trong hiện tại cũng đủ nhiều rồi, người ta chỉ cần ôn lại những thử thách của quá khứ để thêm tin ở sức mình. Còn khi mơ ước, người ta chỉ muốn nhớ lại thật nhiều nét đẹp, thật nhiều mẫu hạnh phúc để cộng vào và làm to thêm phần sung sướng nhỏ bé của hiện tại ...

VII. NGƯỜI KOR LÀM LÚA NƯỚC

Tôi bám theo một đoàn dân công Thượng và một tiểu đội lực lượng Kinh đội mũ tai bèo về vùng dân tộc Kor trong một chiều nắng ráo, mát rượi.

Nhớ nhất là lúc gặp ba cô gái trẻ từ dưới lên, tiếp một cô thứ tư. Tất cả đều xinh tươi, mặc quần đen áo màu, trên ngực đeo huy hiệu đoàn viên Thanh niên lao động còn mới tinh. Các cô vừa leo dốc nên mặt đỏ hồng lấm tấm mồ hôi, càng đẹp. Anh em lực lượng ngắm không chớp mắt, bảo là các cô văn công mới tuyển.

Rời đường giao liên, tôi rẽ theo lối mòn một mình tìm đến ấp Năm xã Núi. Ôm dãy vẫn đi vững, có lẽ vì quá thèm lên đường. Gió chiều thổi lộng trên sườn núi, quét rung rinh qua vạt rẫy đã suốt còn rơm rạ vàng tươi đứng nguyên. Rẫy ở cao, đầy những tảng đá xám, có nhiều thân cây nằm ngang lối đi khiến tôi thấy lạ. Lúa mọc vất vả ngoi lên từ những kẽ đá nứt, chắc năng suất thấp.

Không khí không pha mùi lá mục ẩm nữa, rất ngọt ngào.

Đồng bào Kor đang chắt cùi gừng đầu cười, chào đón, hỏi thăm. Tôi ấm lòng ngay, mến ngay.

Đến làng, tôi càng thấy lạ. Nóc bí mật nằm chìm dưới tán cây được dựng theo một kiểu rất lạc hậu: một nhà dài, thấp, mái lợp lá mây xuống sát đất, kín bưng như những kho muối tạm ở bờ biển đợi xe đến chở, chỉ chừa hai cửa rất hẹp ở hai đầu, một số chỗ vách lá mây để lách người ra vào ở bên sườn dọc.

Ở đây số đông phụ nữ mặc váy vải đen không thêu, chỉ đeo một ít cườm mà không thấy có những vòng nặng ở tay, cổ, tai. Đàn ông mặc kiểu Kinh, chỉ vài ông già đóng khổ choàng đồ như vùng trên.

Tôi hỏi anh Mươi, cán bộ xã. Một em nhỏ dẫn tôi chui qua cửa đầu nhà, vào một thứ hang dài tối om. Đánh bật lửa lên, tôi nhận ra một hành lang ở giữa, bên trái là dãy sạp tre chia sơ sài thành những ngăn hờ để thóc, bên phải cũng một dãy sạp tre có phen the thành nhiều buồng rất kín cho người ở. Nóc này độ hai chục bếp, mỗi bếp có một cửa rất hẹp xuyên qua sườn dọc. Em dặn ngay tôi:

người ngoài nấu ăn không được dùng bếp trong buồng, phải nấu chỗ sạp để thóc. Quái, cán bộ ta thường khen ấp này tiến bộ lắm kia mà! Tôi đặt ba-lô, lách ra ngoài ngay cho dễ thở. Trời còn sáng. Đồng bào đi rầy về xúm lại nghe tôi báo tin ta đã bắt thằng Vừ biệt kích, nhiều người biết tên này. Làm quen nhau rất nhanh. Các cô ở đây vừa chào vừa đưa tay ra bắt rất tự nhiên, chỉ thiếu lời xưng tên nữa là đúng lối làm quen của người Nga. Anh Mười sang ấp Sáu chia thịt một con trâu bị thò đâm vừa về, chia lại cho tôi luôn một cân làm lương khô, nói rành mạch hết người Kinh. “Mỗi ký trị một ang sáu lon lúa, anh ở đây hăm bốn lon, là ba mươi lon cả thảy. Để tôi hỏi lại giá lúa rồi tính ra tiền, anh trả sau”.

Anh đọc thư anh Lê và dặn: “Đừng nấu cơm, để ăn chung với gia đình tôi”. Có lẽ vì đã nghe nhiều lời chê kiêu nhà bịt bùng ở đây, anh Mười giải thích luôn: “Đồng bào thiếu mền đắp, phải lợp nhà thiệt kín cho bớt lạnh, bớt muỗi”.

Tôi nấn ná bên ngoài đến sẩm tối mới vào nhà, tập hít khói củi ngạt thở cay mắt, tập nhìn trong ánh lửa chập chờn, chừng nửa giờ mới quen dần. Chưa hiểu tại sao họ không làm những cửa chống lên sập xuống cho ánh sáng và không khí lọt vào. Mới ốm dậy, đi đường mệt quá, ăn xong bữa cơm lạt muối tôi treo võng ngủ luôn.

Ngày hôm sau Mười đi vắng, anh Hương là anh ruột Mười đãi cơm với thịt trâu có muối. Áng chùng muối chỉ dành cho khách nên chị vợ dọn riêng mâm cho chồng với tôi ăn trước, kêu bạn ăn sau. Hai anh em đều có vẻ buồn buồn. Lát sau anh Liễu nói riêng với tôi: anh Hương có bốn đứa con đều chết dần cả, cháu cuối cùng mới một tháng cũng quặt queo, chảy máu mũi; anh Mười thì vợ ốm một tháng nay mà không chịu nói ốm gì. Tôi để ý thấy chị Mười mặc bà ba đen ngồi lặng trong góc tối nhất, ai hỏi gì chỉ cúi mặt xuống đáp rất khẽ. Chắc bệnh phụ khoa nên chị xấu hổ. Nhà tối mịt, buồng kín như hộp thế này, tha hồ cho các thứ vi trùng sinh sôi nẩy nở! Anh Hương kể bằng tiếng Kinh chỉ hơi sai dấu: - Đây lạt muối tại chủ quan. Năm ngoái năm tê, hồi tính phá khu dồn chạy lên núi, cán bộ đã dặn mua thiệt nhiều muối để dành. Mỗi nhà có chuẩn bị mười ang, mười lăm ang, bỏ giỏ đem vô rừng treo trên cây, cả năm không đi thăm, muối chảy nước hết. Đựng trong thùng thiếc, muối ăn lũng

nát đáy, cũng hết trơn. Ăn lạt từ tháng bảy, nuốt không nổi, mệt đuối, sau mới quen lần lần.

Áp Năm mới thoát khu đồn năm ngoái, chạy lên ở gần áp Sáu xã Núi, đùm bọc nhau mà sống. Rẫy phát gặt chỗ đất xấu lắm đá, suốt lúa chẳng được bao nhiêu.

Địch chưa dám đuổi theo lên đây, mới bắn pháo lớn từ ven núi lên. Hồi chống Pháp làng ở sâu trong vùng tự do, chưa hề nghe tiếng đại bác dù vắng từ xa đến. Hôm đạn pháo rơi nổ trong rừng lần đầu, đồng bào hoảng sợ, tưởng quân bộ nó kéo tới nơi rồi, chạy lung tung. Cả du kích cũng hoảng. Sau mấy anh lực lượng bày cho nghe tiếng nổ đầu nòng dưới xa, tiếng rít hú của trái đạn tới gần, mới biết là lính địch không lên.

Trong nóc, đến 8 giờ sáng vẫn còn tối như bưng. Tôi ra dạo quanh một vòng, làm quen với thanh niên và trẻ em. Phần lớn đồng bào nói sôi tiếng Kinh. Tôi giờ sổ tay ra hỏi và ghi tiếng Kor để học (tài liệu viết là Kor, đồng bào ở đây phát âm là Kol, chưa hiểu vì sao. Có thể phần lớn dân tộc Kor ở huyện Trà Bồng phát âm khác chăng?).

Các em rất thích, xúm vào bày rồi rít, tôi nghe loạn ù.

Vì được bố trí bám khu vực này, tôi không muốn lướt ngang như vùng Cà-dong, cố học tiếng làm vốn. Đợi khi lại sức tôi sẽ đi rừng đi rẫy với dân làng.

Bên cạnh nóc chính còn có nóc thứ hai mới làm xong, nhỏ hơn, sạch và sáng vì làm sàn cao, các buồng cũng thoáng hơn. Anh Liễu gọi tôi sang đây làm việc cho dễ, tới bữa lại về nóc lớn ăn chung với hai anh em Hương, Mười. Sắp nổi dài thêm nóc cho mấy gia đình tản lạc đang muốn về ở chung ấp cũ với họ hàng.

Khi đến Đảng ủy Trà Mi - Phước Sơn, các anh nghe tôi bảo sắp về vùng Cót Núi Dút, đã dặn tôi tìm hiểu phong trào làm lúa nước do áp Năm xã Núi mở đầu. Sáng nay tôi gọi chuyện, anh Mười giới thiệu anh Liễu là người hiểu sâu việc này hơn cả. Liễu hẹn đi công tác về sẽ kể tỉ mỉ.

Tôi ngồi cạnh cửa sổ ghi trên đầu gối, kín đáo xem một bà cụ đan chiếu. Chiếu ở đây giống vĩ buồm, mỏng và nhẹ.

Bà ngồi duỗi hai chân, dựa cột. Lá *ca-đor* (dứa dại) đã tước thành những dải dài một sải, rộng độ nửa phân.

Tay trái bà nắm một đầu dải, tay phải cầm cái kẹp bằng thanh tre tươi bẻ gấp đôi, kẹp từng dải lá vuốt cho phẳng, lại kê nó trên đầu tóc bạc và dùng hai tay kéo qua lại nhiều lần đến khi nó dẹt và mềm hẳn mới đem đan. Từng cử chỉ đều chậm chạp tuy việc không nặng. Tính cả thì giờ đi cắt lá dứa, tước, phơi, áng chừng 3 đến 4 ngày mới xong một tấm chiếu đủ một người nằm, và nằm không lâu bền gì.

Lại hiện lên trước mắt tôi cảnh lao động nguyên thủy kinh người của đồng bào Thượng mà tôi đã thấy rất nhiều lần: mỗi chiều về sau một ngày phơi mưa nắng làm rẫy, người vợ địu con trước bụng, dành lưng cõng một gùi củi rất nặng đủ nấu và sưởi, đeo thêm mớ rau và bó củi sẵn: người chồng cầm dao đeo ná, cõng một gùi to lèn chặt những ống nước hoặc vác một thân cây khô để sưởi ban đêm. Cả hai chậm chạp bấm mười ngón chân, dò từng bước trên con đường mòn lờm chớm sỏi đá, leo dốc ngược gần 80 độ, về làng. Bao giờ đồng bào vùng núi mới bớt vất vả? Ở đây nghe nói người Kor đã từng giàu tấp lèn nhờ ruộng nước. Định canh định cư là rất cần, nhưng kiếm ruộng đâu giữa núi non lờm chớm này.

Cuối ngày đầu tiên ở ấp Năm, tôi đã bập bẹ: “*Gô Sơ-no Xoi Kol kí kí!*” (tôi nói tiếng Kor một ít).

Anh Liễu mới 25 tuổi, khá đẹp trai, cao dong dỏng.

Mặt trắng với những nét thẳng, khỏe, trán vuông và cao, tóc cắt gọn kiểu thể thao. Anh nói tiếng Kinh đúng giọng và từ ngữ. Hồi chống Pháp anh đã học trường cấp II của ta ở huyện lỵ Trà Mi, hình như tới lớp sáu. Mới gặp có thể tưởng anh là thầy thuốc hay thầy giáo từ thành phố về đây thực tập. Cha anh Liễu là ông Tựu, đại biểu quốc hội tỉnh Quảng Nam, người mở đầu phong trào làm lúa nước của người Kor vùng này. Anh có em trai là Phương đi lực lượng, em gái là Mai nữ y tá đang công tác trong huyện.

Vợ chồng anh Liễu ở một buồng trong nóc nhỏ, thường đi rẫy và công tác vắng nhà. Qua thăm anh, tôi thấy có hai cái mai ba ba treo trên cửa buồng, tưởng là treo vì một phong tục nào đó. Anh cười,

bày luôn một loại thuốc nam: - Hễ anh bị sốt rét kinh niên tới mức lờn thuốc, cứ đốt mai con ba ba, hòa nước, uống vài lần là lành. Hay là lên rừng bứt trái lừng, nuốt chừng năm bảy trái như uống thuốc phòng, cũng bớt sốt nhiều. Cây lừng thân tròn, dài, dẻo, vỏ trơn, thường chẻ để đan bồ lúa đó. Trái nhỏ bằng đầu ngón út, lớp ngoài trắng trắng ... Đau bụng thì hỏi xin củ *pa-gạc-rik*, tức là ngải đắng đồng bào hay trồng, đem sắc uống. Khi bị thương máu chảy nhiều, tìm lá xot nhám nhám, tròn như đồng tiền, hình như người Kinh kêu là lá đồng tiền đó, nhai đắp thì cầm máu. Về sau muốn vết thương mau liền da, lấy lá *pa-gạc-cọt* dân cũng thường trồng, thân với lá hơi to hơn ngải đắng, đem giã nhỏ bỏ vô ống nứa xanh nấu chung với nước đái con nít cho sôi chín, để nguội bôi chỗ bị thương ...

Anh Liễu dành hẳn một ngày rươi để kể chuyện áp Năm tự nguyện làm ruộng và định cư. Từng lúc anh Hương, anh Mười và những người khác ghé qua chơi, góp vào nhiều mẫu kỷ niệm của thời vui no ấy.

Người Kor ở huyện Trà Bồng (tây Quảng Ngãi) đông nhất ở lan ra ba xã thuộc Quảng Nam là Cót Nút Dút.

Hồi đánh Pháp, chỉ trừ một số thanh niên đi vệ quốc quân có trải qua bom đạn, còn ba xã Kor này nằm sâu trong hậu phương tự do, không hề bị địch phá phách. Tự do sướng thật, nhưng chưa đủ cơm ăn áo mặc. Rẫy xấu, rừng nghèo, làng phải đổi chỗ luôn vẫn không thoát đói.

Ông Tựu đi công tác nhiều nơi, thấy người Kinh làm ruộng ông rất thích.

Gần xã Nút có một thung lũng gọi là *nà ông Phố*, đất phẳng, có sông Làng Gạch chảy qua, bỏ hoang từ lâu.

Bề rộng độ nửa cây số, bề dài từ 3-4 cây số. Từ đây vượt qua một dãy núi bình phong mất độ vài tiếng là đến xã Phương Đông của người Kinh. Các cụ già kể rằng đời xưa, lâu lắm rồi người Kinh đã từng vượt núi lên đây làm ruộng nước, lập thành bảy làng. Do hiềm khích sao đó, người Thượng kéo xuống đánh, hai bên chém giết nhau nhiều năm. Sau người Kinh bỏ *nà ông Phố* rút xuống trung châu như cũ. Đến nay đào giếng tới lút đầu người còn tìm thấy

những dẫu đình, miếu, bình võ, gương nát, đã bị những cơn lũ lụt bồi đất lấp kín, cây cỏ mọc rậm rì, tiếng đồn có rất nhiều ma.

Năm 1948, ông Tụu rủ dân làng xuống nhà ông Phó trồng trọt thử. Không ai chịu đi, còn con ông đừng liều với ma. Ông cứ xuống dựng chòi ở tạm, phát cây, trả thử một đám lúa rẫy, thấy đất rất tốt.

Qua năm sau ông vẫn làm rẫy bắp, nhưng chọn chỗ ít gốc rễ cỏ võ một mảnh đất làm lúa nước thử coi. Cùng với hai người nữa, ông đẽo cây làm mai, đào mương dẫn nước suối vào. Cả làng cười các ông này điên. Mặc kệ, cứ làm. Có nước đến, ba người đào bỏ những gốc nhỏ, dùng cây rựa gạt từng mảnh đất lên, lấy mũi rựa xoi xoi cho đất bờ tơi ra thành bùn để bắc mạ. Rắc hạt giống xuống bùn, không biết làm sao cho nó chìm, họ phải đào đất chỗ khác cống đến, rắc phủ lên trên xuống mạ. Được mạ rồi họ đem cấy. Lóp bùn ruộng quá nông, cây mạ đổ nghiêng ngửa, họ chọc lỗ như trả rẫy để cắm cho mạ đứng. Lóng ngóng vậy mà nhờ đất tốt, lúa cứ mọc. Không làm cỏ lúa vẫn tốt bốc, xanh um. Cả làng bắt đầu trầm trồ khen. Chẳng thấy ông Tụu bị tai nạn hay đau ốm gì cả, dân làng không còn sợ ma rừng ma rẫy trả thù, sợ làm ruộng bị thôi chân nữa.

Dân làm rẫy là chính, làng cử người xuống trung châu mua lười cuốc về vỡ ruộng thử. Đêm về, lại không nhớ người Kinh đóng cuốc ra sao, họ cắm một khúc cây ngắn như cái nạo cỏ dùng trên rẫy, cúi xuống cuốc ruộng rất đau lưng và văng bùn đầy mặt. Cán bộ Kinh đi qua trông thấy, bày cho làm cán dài, đứng cuốc thật dễ. Cuốc ruộng xong đến đào mương, dẫn nước về ruộng. Vụ ấy chưa biết làm cỏ, lúa vẫn trổ hơn rẫy nhiều.

Làng bắt đầu ham ruộng hơn rẫy. Các gia đình lâu nay chỉ lo sắm chiêng, ché, nồi đồng, nay đổ của ra mua trâu cày lười cày lười cuốc dưới trung châu. Người Kinh được mời lên bày cách đắp bờ, gieo mạ, nhất là cày bừa bằng trâu. Người dạy cày, người thứ hai dắt trâu, người thứ ba đi bên cạnh nắm hờ vào chuôi cày, nhằm cho thuộc cách gọi trâu, một lát đổi cho nhau mà tập.

Ủy ban chia mỗi gia đình một khoảnh đất tách rời để phát, đốt, dọn gốc, cuốc vỡ. Ham quá, bà con vòng công với nhau làm suốt

đêm trăng. Các khoảnh dần dần giáp liền bờ. Bà con đổi qua lại những mảnh ruộng lẻ cho tròn gọn từng khoảnh, san bớt bờ ruộng cho dễ cày bừa.

Xuống đồng làm ruộng, ắt không bỏ nhà cửa đồ đạc trên núi được. Làng để vườn trên ấy, dời nhà về ở gần ruộng. Nhà sàn gỗ, chỉ cần tháo dỡ ra cho trâu kéo về chỗ mới, dựng lại là xong. Về sau, khi Chánh phủ kêu gọi định canh định cư, dân ấp Năm chỉ cười: “Xong từ lâu rồi!”.

Đến mùa gặt lớn đầu tiên, bà con vẫn suốt bằng tay.

Lúa ruộng dai, khó suốt. Lại đi mua liềm hái về tập gặt và học xếp nhà lúa cho trâu đập. Ban đầu họ còn cõng lúa từng bó trên lưng, dần đã tập gánh được hai bó, chỉ đau vai trong mấy ngày đầu chưa quen thôi. Theo kiểu người Kinh, họ làm luôn vụ lúa thứ hai trong năm, vẫn cứ trúng! Từng gia đình Kor bấm tay tính thử: trước kia làm rẫy rất cực, trả một ang giống chỉ thu về 13 đến 14 ang lúa, nhà cổ làm hết sức 15 ang giống rẫy được 200 ang lúa vẫn không đủ ăn. Nay vỡ ruộng dù tốn công cấy, nhưng các mùa sau rất nhàn, một ang giống được 30 đến 50 ang lúa. Nhà nào chịu khó làm cỏ, vãi phân trâu còn được nhiều hơn. Có nhà gặt tới 700-800 ang, làm kho chứa không kịp, ăn không hết, mỗi lần xuống vùng Kinh lại cõng lúa theo bán, đổi. Có khi người Kinh cũng lên mua tại chỗ.

Mê lúa nước lắm rồi! Các ấp trong xã Núi lần lượt xuống núi. Một số ông già làng, thầy đồng, thầy cúng cố ngăn cản, không cản nổi. Các xã khác kéo đến vỡ ruộng, đào mương theo lời cán bộ kêu gọi, thật ra trong bụng cũng lo tới trễ sẽ hết đất tốt, trâu chậm uống nước đục mà! Nhà ông Phổ càng đông dân, việc giữ lúa chống heo nai chim chuột càng dễ chứ sao! Ông Tựu được dân rất tin, bầu làm chiến sĩ thi đua nông nghiệp của tỉnh, mỗi bận đi họp lại đem về rất nhiều hiểu biết mới, bày cho các xã ấp làm theo.

Thôi làm rẫy, bà con cũng bỏ luôn những lệ cúng vái kiêng cử lâu đời gắn liền với nghề rẫy, từ nhát rựa đốn cây đầu tiên đến khi rước *ma lúa* về kho. Còn những tục cúng của nghề ruộng thì người Kinh đã bỏ hết, muốn cúng cũng chẳng ai bày. Mấy ông thầy cúng không còn biết gọi thứ ma gì về ăn nữa, đành đi cấy gặt với dân! Đồng bào

vẫn ở chung cho vui, chia mỗi gia đình một cửa theo nếp sống đã quen, nhưng dựng nóc rất to, buồng thật rộng, có thêm nhiều nhà đất để xếp cày bừa, chứa thóc. Trâu và heo dần dần có chuồng ở, chúng mập khỏe hơn và làm ra lắm phân bón ruộng.

Cởi được cái gút cơm gạo, làng bắt đầu giàu. Khi giàu sao mà cứ giàu thêm lên mãi. Đã sướng thì sướng đủ cách! Thịt rừng vô số mà chẳng cần đi xa, bởi lũ heo nai bám theo ruộng vườn kiếm ăn. Ủa ban cấp giấy cho làng mua một cây súng và nhiều đạn để giữ lúa. Làng còn sắm thêm mười cái bẫy kẹp heo nai bằng sắt loại 7-8 ký, thứ này giữ được con mồi sống cho mình ăn, không giết chết bỏ thối như bẫy thò dằm. Gây đàn chó săn ngày càng đông, học kiểu đuổi thú dòn vào lưới rồi dằm như người Kinh. Có ngày làng kiếm được vài ba con thịt lớn, ăn tươi chán rồi sấy, đem biếu cán bộ đội từng gánh, còn xương da vất cho chó. Ngán thịt rừng đã có thịt nước.

Sông Làng Gạch chảy qua nà rất sẵn cá, đồng bào đánh lưới làm đăng, đơm đó, ăn không hết lại muối, sấy, đem đi bán. Sẵn lương thực, số heo gà nuôi tăng vọt. Trâu bày thả ăn rong trên núi có, trâu thực xỏ mũi cày có. Thêm nguồn lợi vườn cũng thật là lớn. Làm ruộng, khỏi dòi làng. Không dòi làng thì làm vườn rất dễ.

Những vườn quế lâu năm trên núi không phải chăm bón gì, khi cần tiêu món lớn mới bán. Mua những thứ áo quần, chăn màn, rìu rựa, mắm muối ... đã có trâu và thuốc lá trên các gò đồi gần nhà, trồng vào lúc rảnh rỗi.

Thuốc lá trồng tháng chạp âm, đến tháng hai bán lứa thuốc chân rẻ tiền, tháng tư-năm bẻ sạch lấy thuốc tốt. Xâu cuộn lá vào sợi mây treo phơi, tùy tốt xấu mà tính chừng 60 đến 100 lá vào một *nắm*. Một lưới rựa tốt đổi 5 nắm thuốc, một cặp bà ba tốt chừng 10 đến 15 nắm. Một gia đình thu hằng năm ba bốn trăm nắm thuốc là thường.

Trâu trồng dễ hơn, người Kinh thường lên *mua óa* (^[26]), tự hái gánh về. Dân làng phát bỏ những bụi cây thấp dưới rừng già, chừa cây to lại, dọn sạch sẽ quanh gốc và cho trâu bò lên cây rừng. Trồng

tháng tám, chừng vài năm hái được, mỗi năm hái hai ba lứa. Bó thành từng bó 12 lá cho dễ tính. Một rựa tốt đổi chừng 200 trầu (bó trầu). Mỗi nhà một năm làm thêm được ít nhất bảy tám ngàn trầu.

Hồi mới Cách mạng, việc đổi chác còn qua thương lái, họ hay ép giá. Về sau ở xã Phương Đông lập một hợp tác xã mua bán, giá đúng hơn, đồng bào thích xuống đó mua và đổi. Kho muối ở đây rất to, nhưng dân làng ăn mắm cá nục cá cơm là chính, chỉ mua muối về để muối thịt cá. Mỗi nhà đổi chừng 600 trầu hay 15 năm thuốc lấy 3 ang muối là thừa dùng quanh năm.

Khá giả rồi, làng sắm giấy bút, rước thầy trung châu lên dạy chữ, chưa có chữ Kor thì học chữ phổ thông. Làng tự nuôi thầy và trả lương cao, không phải chờ Chánh phủ.

Trẻ em học ban ngày, người lớn học đêm. Mới học còn ngại khó, khi lồm bồm biết đọc rồi mới ham kinh khủng, một cuốn vở đổi con gà mái to cũng đổi ngay. Số đông dần dần lên lớp hai rồi lớp ba trong chương trình tiểu học hồi kháng chiến. Số trẻ có mấy người đi huyện lỵ Trà Mi học cấp hai, sẽ về dạy lại khi thầy trong làng hết chữ. Ấp và xã còn cử người đi học y tá, học trồng thuốc nam, học thêm nghề ruộng.

Đến 1954, vùng người Kor này đã hoàn toàn đổi mới.

Ai đi vắng nhiều năm, quay về thăm nơi cũ sẽ không còn gặp làng gặp rẫy. Xuống nà ông Phố mà xem, lại tưởng mình lạc vào một vựa thóc nào đó rất giàu có của trung châu với ruộng trải rộng, vườn xanh um, kênh mương chằng chịt. Bước vào các nóc mới biết đây là bà con người Kor, rất giống mà cũng rất khác lần gặp rước đây.

Mỹ-Diệm đến.

Một làng như ấp Năm, một xã như xã Nú, nằm lọt trong thung lũng có núi vây quanh, phải là nơi ẩn náu tuyệt vời của Việt Cộng nằm vùng. Chúng đoán không sai ...

Ban đầu địch chưa dám gây thù oán, đưa quân lên làm “Thượng du vận” tại chỗ. Bọn này bị hù dọa không dám sục rừng, được bình vận ráo riết trong những ngày ở làng, chẳng giờ được ngón nghề gì.

Mỗi lần định ra tay bắt bớ lại bị níu tay chắc cứng. Lạt mềm buộc chặt là thế.

Chúng lựa mãi mới được thằng Châu người Thượng, đặt làm tề. Thằng này quá tham, bắt ngay số trâu cày mà chính quyền ta bán

cho đồng bào trước khi đi tập kết để thu về tất cả số *tín phiếu* ^[27] (—) còn lại trong dân. Nó báo với quận đó là trâu cày sản gửi lại. Đồng bào ầm ầm kéo di kiện đòi trâu, kiện lật đổ luôn thằng Châu, thay nó bằng người của ta.

Hết mẹo này đến kế khác không ăn thua, địch quyết làm dữ, cho lính lừa dân xuống khu đồn gần quận lỵ Trà Mi. Ai không đi, bắn bỏ! Dường co mãi không được, đồng bào phải ra đi, nhưng trước đó đã thu xếp để sau này trở về nhà ông Phổ. Trâu và cày bừa đem gửi các làng chưa bị đồn, làm kho giấu lúa, bẫy kẹp, súng, dao, cuốc, trong rừng sâu. Khi đã vào khu đồn, làng vẫn cử người bí mật về trồng lúa trên ruộng cũ. Địch càn qua thấy ruộng cấy, bắt dân làng khác tra hỏi, họ nhận là do họ làm. Người xã Núi về gặt, được bao nhiêu đem giấu biến bấy nhiêu.

Dân vừa đi, lính địch đã cướp, đốt, bắn trâu ăn thịt, phá sạch vườn cây đập nước. Chỉ nói riêng các kho thuốc lá để dành bán quanh năm, đến mấy chục ngàn năm. Chúng cướp mỗi tên một gánh nặng lặc lè, xong châm lửa đốt sạch cả nhà lẫn thuốc.

Sống trong khu đồn thật khôn khổ. Địch khoanh cho một mảnh rừng nhỏ để làm rẫy, không đủ cho con nít ăn. Chúng đặt hội đồng mới, kiểm soát từng bước ra vào, lục lợi tận buồng, đêm đi rình liên miên, bắt người tra đánh.

Gì thì gì, đồng bào vẫn giữ liên lạc và tiếp tế đều đều cho cán bộ ta, lén mua được cả những thứ địch cấm rất ngặt: nhựa đi mưa, vải ka-ki, thuốc tây, pin, muối mắm, có lần khiêng đến giao cả cái nồi bầy to tướng mua của thương lái! Họ nổi lên đấu tranh hết vụ này đến việc khác, đòi địch phát gạo, muối, vải. Chúng chịu phát một ít rồi thôi, bắt dân đi làm thuê tự kiếm ăn, khi mua thứ gì phải trình thẻ cử tri, ghi sổ, cấm mua thêm. Ai đòi ở vùng Kinh mà mỗi tháng một

người thì mua được một lon muối, không đủ mặn, kiện mãi mới lên được hai lon.

Chưa bao giờ khó sống đến thế! Còn may là dân làng chung một bụng cả, không ai khai báo với địch, trở mặt phản bà con.

Đến 1960, căn cứ miền núi mở rộng dần, cán bộ ta hướng dẫn đồng bào sửa soạn phá đồn. Bà con móc nối với thương lái và cả nhân viên ngục quyền, mua thật nhiều muối và các thứ cần dùng. Bọn này giao hàng trong rừng, dân làng cũng đi giấu sẵn trên núi. Chưa có kinh nghiệm và thiếu người trông nom, muối chảy nước, đồ đạc bị mưa ngấm và mối ăn hỏng nhiều. Khỉ, chim, chuột, sóc phá lúa gạo cũng chẳng vừa.

Những thứ gửi lại năm xưa không còn mấy nổi, bởi các làng chung quanh ít bị địch nghi hơn cũng lần lượt bị đồn cả. Số trâu nhà thả ăn rong, con nào thoát đạn địch cũng biến thành trâu rừng, không bắt được nữa. Vườn quế, trà, chè, bị địch chặt phá và voi rừng dẫm. Sót lại của thời giàu có chỉ còn một cây súng gỏi, vài cái bẫy kẹp, mấy lưỡi cày, vạ thôi.

Làng không đợi lực lượng về đánh, bí mật ra đi ban đêm. Lên đến vùng núi này năm ngoái, bà con che lều ở tạm với nhau, vội vã phát rừng tria bắp trồng khoai để ăn với lúa giấu còn lại. Năm nay làm mùa lúa rẫy đầu tiên, lại bị gió bão hỏng nặng. Ốm đau, lạt muối, rét lạnh sắp đói cơm đến nơi rồi. Tính kéo nhau xuống cấy ruộng cũ, nhưng địch càn và đại bác bắn nhiều quá, đồng bào đành đứng trên sườn núi nhìn xuống, chảy nước mắt ...

Nhưng quay về ở với địch thì không ai nghĩ tới. Dứt khoát, dù chết đói cũng phải chết trên đất tự do! Câu chuyện lúa nước khiến tôi hiểu thêm những con người ở ấp Năm. Khi mới đến, tôi cảm thấy ngay dân làng có lối cư xử rất cởi mở và đầy tự trọng. Tôi nghĩ rằng do họ được giáo dục chính trị nhiều, sau thấy không đơn giản như thế. Do chính trị thật đấy, nhưng ở đây không chỉ là tài liệu, hội họp, mà là thứ chính trị ngấm vào tim óc người dân theo chén cơm đầy, chữ viết đẹp.

Đó là thứ chính trị đã biến thành nếp nghĩ, cảm xúc, thành phong tục mới trong làng và thói quen mới trong mỗi người. Kiểu cởi mở ấy

là của người quen giao thiệp rộng, và lòng tự trọng của người biết mình không thua kém ai về sản xuất, văn hóa và công lao đối với cách mạng.

Các cụ già nhất trong làng moi trí nhớ của mình không thể tìm ra một mẫu kỷ niệm nào giống như cuộc đổi đời đã xảy ra từ khi người Kor đi theo Đảng. Các già làng đầy oai quyền trên vùng núi phải chịu ngồi yên bên bếp lửa, nghe con cháu bày cách làm ăn mới, nếp sống mới, tôi biết đó là điều vô cùng khó. Họ hiểu cái thời mình dạy con cháu làm rẫy và cúng ma đã qua rồi, tuy vẫn âm thầm mong nó trở lại. Rõ ràng ở đây tay lái của xã ấp chuyển hẳn sang chi bộ, chi đoàn. Ủy ban, xã đội, tất nhiên là trải qua lắm dằng xé va chạm bên trong.

Tôi thăm dò tâm lý nhiều lần và nhiều cách. Khi thử gọi những hiềm khích dân tộc ở nơi khác, bà con ngần ra suy nghĩ rồi nói gọn: - Ở mô họ đại, đây không làm xấu rứa! - Vậy sao có chuyện chém người Kinh ở nà ông Phố? - À ... hồi xưa thiếu chi cái bậy bạ. Ông già ngồi gốc tề, Chánh phủ Cụ Hồ dạy miết mới thôi nghề cúng. Bây giờ tinh thần bà con đây tiến bộ hết. Bấy người đi lực lượng rồi, còn đi thêm nhiều nữa.

Tới tín ngưỡng. Cánh trai trẻ chống mê tín hăng, các bà các chị tán thành dè dặt hơn. Các ông già bà lão nín lặng, hẳn là chưa thông mà phải tạm nhịn thua cậu du kích bạo phổi nói toang toang:

– Ma ở mô chỉ tôi coi, tôi cho một phát. Đùng, hết ma!

– Làng đây hồi chưa bị đồn còn đâm trâu không?

– Nói rằng hè ... Hồi trước nuôi trâu bày thả ăn trong núi, là trâu thịt, thứ đó lâu lâu mình bắt về xẻ ăn chung chớ cày không được. Cũng như người Kinh làm thịt bò thôi. Trâu cày mua trung châu lên, to tiền lắm, đại chi ăn thịt?

– Làng đâm trâu có cúng ma về ăn không?

– Có mở hội làng. Trống chiêng đánh lên cho vui, múa hát cho vui, ai muốn cúng hay khấn chi mặc kệ họ, Ủy ban ra kêu gọi đồng bào thôi.

– Uống rượu nhiều không?

– Ờ, ờ ... cái đó thì chịu *phiết điểm* với Chánh phủ. Cán bộ tới làng tôi thấy ủ rượu, cười cười dặn uống ít thôi, để gạo cho bộ đội ăn đánh Tây. Nghĩ bộ đội cực, mình không dám uống nhiều mô.

Thời giàu có để lại thói quen hào phóng trong dân làng mãi đến nay. Trong lúc thiếu mọi thứ, ngay cả trẻ em cũng không xin những thứ lặt vặt, người lớn thường phân trần vì sao không giúp đỡ cán bộ được nhiều. Tôi hỏi một ông bác đổi thuốc hút. Bác lắc đầu: - Mình không có thuốc đổi. Mới xin bên ấp Sáu được một nắm đây. Bác giờ nắm thuốc, bẻ sợi mây cho tôi vài chục lá.

Đôi hay mua ở đây phải tính bằng những số lớn kia. Một chị đi qua thấy vậy, về buồng mình lấy một mớ thuốc nữa đem đến giúi vào tay tôi, nói như xin lỗi:

– Cán bộ về đây chịu cực, tội nghiệp.

Đến thăm một bếp, tôi đem so sánh sướng và khổ.

Ông già cho rằng hồi còn Tây làm rẫy ít lúa mà buôn bán dễ. Dạo đánh Tây, làm ruộng ăn nó thiệt đó mà hàng hóa thiếu, ví dụ dầu lửa khó mua, vải thiếu, rựa đắt. Tới bây giờ thì gạo thiếu, hàng cũng thiếu. Anh con trai chặn luôn một tràng:

– Mình đánh Tây, làm rằng Tây nó chịu tiếp tế cho mình. Bây giờ mình chạy lên núi phát rẫy, trúng đất xấu rìu rựa hư hết, người mạnh đi lực lượng hay là vô du kích canh gác miết, đủ ăn rằng được?

Ông già lặng im, chịu lý của con. Chị vợ đủng đỉnh:

– Cực mấy cũng sướng hơn hồi ở Trà Mi!

– Đó, đờn bà tui cũng nói rứa. Người trung châu cực hơn, không được cù cựa, nó đánh phải chịu, nó cướp phải chịu. Mình lên đây sướng cái tự do ...

VIII. TRƯỚC KHI XUỐNG NÚI

Khi những cơn mưa đầu tiên xốc bụi mù trên ruộng nẻ chân chim và nhân dân Lào làm xong *Bun hốt nậm* (Hội tưới nước), các đơn vị Quân tình nguyện Việt Nam bắt đầu chia thành từng tổ về các làng Lào, góp sức làm ruộng. Mỗi người một gia đình, anh em cùng cày, bừa, cấy với dân Lào. Cấy xong, có thể dồn quân đi đánh năm ba trận, lại phân tán về làng cũ để gặt hái. Dân nuôi trong những ngày lao động, dân cho lúa cấy trút vào kho đơn vị, dân còn bày cho học tiếng Lào, chữ Lào và dặn dò cách ăn ở sao cho được lòng người.

Nhiều gia đình nhận anh bộ đội Việt làm con nuôi, long trọng làm lễ *phuk khên* (buộc cổ tay). Sau đó anh đi xa có quà gửi theo, mỗi lần về thăm được cả làng mừng đón.

Nếu anh với cô gái Lào duyên dáng nào đó trót phải lòng nhau thì cha mẹ cũng sẵn lòng gả, chỉ phiền một nỗi là cấp chỉ huy cấm rất ngặt nghèo! Sau vài ba năm vừa chiến đấu vừa dân vận như thế, mỗi chiến sĩ Quân tình nguyện được luyện thành một cán bộ xây dựng cơ sở. Anh quen từ cụ già quên tuổi đến em bé trong nôi, biết tập cho du kích bắn súng đánh mìn, góp ý được với cán bộ xã thôn về việc lãnh đạo, bàn thành thạo với cả làng cách làm ruộng tốt và ăn ở vệ sinh. Gặp lúc nguy nan nhất anh vẫn còn một chỗ dựa không thể lay chuyển, đó là “nhà mình, làng mình” trên đất nước Triệu Voi.

Nhớ lại những năm ấy, tôi định xây dựng “cơ sở” để cắm rễ lâu dài ở khu vực cơ động này. Mở đầu, tôi muốn tìm hiểu kỹ ấp Năm xã Núi. Tôi đến chào ông già làng cũ kỹ suốt ngày ngồi bên bếp lửa, làm quen với số cán bộ xã ấp ngoài mấy anh đã đón tiếp, ghi một ít tư liệu về dân tộc Kor, cố học gấp tiếng Kor.

Sau đợt sốt rét thứ hai bên sông Cà-nâng, tôi không dám vội gồng gượng đi rầy đi rừng với bà con. Đồng chí giao liên đến làng đã kể tôi ốm nằm dọc đường một mình, thêm mặt mũi tôi còn xanh lè, cho nên tôi mó tay vào việc gì cũng lập tức bị chặn: “Đợi lành đã, anh Bốn”.

Được ngày nắng ráo, tôi đánh bạo tắm giặt một chiều, vẫn nơm nớp lo cảm lạnh và bị sốt rét phản kích, may là chẳng sao cả. Phơi đồ chỗ bìa rừng, ngồi sưởi nắng, gác máy bay và trông chừng mưa luôn thể.

Công tác ít mệt nhất là tập bài hát và trò chơi cho thiếu nhi. Các em gái trai lớn nhỏ xúm lại đông dần.

Phần lớn các em mập mạnh, mặt sáng sủa. Một số bị ngứa lở ngoài da, tôi lấy thuốc đổ ra bôi, ấy là thứ còn lại nhiều nhất sau những đợt biểu xén dọc đường. Rồi tôi bị hăng liên tiếp: tôi hát thử một bài sắp dạy, các em hát theo luôn. Thử bài khác, cũng vậy, cả những bài khó như *Miền Nam có Liên khu Năm* hay *"Cây trúc xinh"* cũng nhiều em biết. Chà chà, cứ tưởng bỏ!

Tôi bèn tổ chức thi hát để xem các em có bao nhiêu vốn: các em hát một bài, tốp ca hay đơn ca đều được, tôi sẽ đáp lại một bài, ai cạnh trước là thua. Không ngờ các em rất giàu, có đến 8 bài hát chung, mười bài hát từng nhóm, nhiều bài tiếng Kor mà tất nhiên tôi không biết.

Tôi moi óc cố nhớ tất cả những bài hát từ hồi là Thanh niên cứu quốc, là bộ đội, giành được phần thắng nhờ những bài của trường Lục quân và của đất quan họ Bắc Ninh mà các em chưa biết.

Cuộc thi hát kéo dài ngoài trời lúc chiều, lại nối tiếp ban đêm chung quanh bếp lửa công cộng ở chỗ rộng nhất trong nóc, dùng làm nơi họp ấp. Người lớn ngồi vây vòng ngoài cười đùa, nhắc, khuyến khích. Từ buổi ấy tôi có thêm một loạt bạn thân nhỏ tuổi. Tôi đi đâu các bạn bám theo đấy.

Thật tình, tôi không sao quen được với kiểu nhà ngọt thờ ở đây. Ăn cơm trưa vẫn bị tối. Anh Mười phải uốn cong một khúc sợi mây chưa chẻ, nông lợp lá mây lợp nhà lên thành một lỗ hình bán nguyệt, ánh sáng mới soi vào được, lờ mờ. Tôi muốn buộc tăng treo võng ngủ bên ngoài, lại thôi vì sợ mất lòng bà con.

Chuột nhiều, mạt gà bọ chết nhiều, muỗi nhiều tuy đêm lắm khói, gián to nhỏ thì vô số. Xem lại súng ngắn, tôi trút ra được chừng năm chục gián con nằm trong bao da và cả trong nòng súng để nhấm nháp lớp mỡ heo rừng chùi súng. Đêm ngủ trên võng, tôi thường

thức dậy xoa mặt gà bò ngựa mặt hay phủi gián chui vào trong tấm đắp. Không khí luôn luôn hôi nồng mùi tre gỗ mục, mùi cứt chuột, mùi nước đái trẻ con mà khói củi dày đặc ban đêm không át nổi.

Không đợi mời, tôi thường ghé lại các chỗ hội họp. Lửa sáng chập chờn. Những người mặc áo quần đen ngồi thành từng khối không rõ đường nét, chỉ nhô ra những khuôn mặt và bàn tay nhợt màu hơn trên nền đen, nói thông thả và trầm giọng bằng tiếng Kor. Hễ thấy tôi đến, họ chuyển sang tiếng Kinh, hoặc một anh nào gần nhất dịch cho tôi hiểu.

Gặp một cuộc họp toàn đàn ông bàn về sản xuất. Phải chọn giống khoai để trồng trên rẫy vừa suốt. Sửa soạn trồng mỗi gia đình hai ngàn gốc sắn, thiếu sẽ bị đói. Sắn trồng rẫy cũ khi mới phá dồn lên đây nay đã to củ cần nhắc cả ấp ăn sắn nhiều cơm ít. Lúa giống năm nay phải trút cả vào kho chung của ấp, không được để riêng từng buồng. Một bác giảng cho tôi vì sao: mỗi lần nghe con khóc đòi cơm, các bà cầm lòng không đậu lại xúc lúa giống ra giã, mùa rẫy vừa rồi bị thiếu giống rất nặng, phải đi mượn ấp khác. Các ấp đã giúp đủ thứ rồi, vay mượn thêm nữa thật khó coi.

Tôi đoán đo hồi lâu mới khuyên bà con sửa nhà, làm nhiều cửa chống lên như người Kinh cho không khí và ánh sáng lọt vào. Một ông buột miệng: “Để hỏi già làng thử coi”. Người bên cạnh gạt phất: “Già làng, chi cũng già làng!”, tiếp một tràng tiếng Kor cẩu kỉnh. Có lẽ kiểu nhà này do ông già làng vạch ra đây.

Tôi mang máng cảm thấy từ khi ấp Năm bị buộc phải bỏ ruộng xuống khu dồn phát rẫy, lên đây cũng làm rẫy, các tục xưa gắn liền với nghề rẫy đang dần dần trỗi dậy, kéo theo oai quyền của các cụ già gần suốt đời “cày bằng dao, trồng bằng lửa”, ưa cúng vái quanh năm ...

Họ bàn cãi chùng nửa giờ. Tôi không hiểu gì, rất lo xảy ra va chạm phong tục. Một bác trung niên đột ngột nói tiếng Kinh: - Làm nhà gấp hồi mới lên, gió núi lạnh quá ... Đồng ý với anh Bốn hết rồi đó, trồng khoai xong tụi tôi làm cửa nhiều nhiều. Con nít bị ghẻ khóc cả đêm. Người lớn không muốn vô nhà, anh thấy ở ngoài miết đó.

Tôi không ngờ một việc tưởng khó lại được bà con ưng ý gọn gàng như vậy! Đêm khác, tôi ghé vào chỗ phụ nữ đang họp. Một chị đùa ngay: “Đàn bà bàn công tác bắt ốc đây!”. Các bà các chị ban ngày mặc bộ bà ba đen cho ruồi vàng và dĩa đỡ đốt đêm ngồi quanh lửa thường cời trầu, thấy tôi đến mới vơ áo mặc vào. Họ đang lo lắng về bệnh trẻ em. Tôi nhắc lại quyết định của giới đàn ông làm cửa chống, họ cười. “Tán thành hết hết!”. Nhân đó, tôi khuyên lập nhóm giữ trẻ của ấp. Các chị địu con trên lưng đi làm, bắt con phơi nắng phơi mưa tội nghiệp, nó dễ đau ốm hơn mình. Chị Hương kể lể ngay như sắp khóc:

– Mình mất mấy đứa, còn một đứa đau miết, mình thương lắm. Đeo con phơi nắng cực khổ, mình không biết bỏ cho ai giữ. Để ở nhà, đi kiếm rau kiếm củi một chặp cũng sợ con khóc, lo về mau không kịp kiếm thứ chi. Ưng cái ban giữ con nít lắm đó!

Lại một chị xôn xao. Không ai lo ngại người giữ trẻ thiếu trách nhiệm: các chị có con mọn sẽ thay đổi nhau giữ con mình và con các bạn. Một chị quay lại giọng rất dịu:

– Cán bộ nói thử, tàu bay tới, súng lớn bắn, làm răng đem con nít chạy hết? Con nít nhiều, người coi ít ít ...

Tôi khuyên làm nhà trẻ chỗ rừng kín, hơi xa rầy và nóc, đào hầm hầm ếch vào sườn núi dựng. Như thế còn yên ổn hơn khi mẹ con cùng ở ngoài rầy hay trong nóc. Buổi trưa mẹ bận không về, người giữ sẽ cho ăn cơm, cháo, hay bột gạo.

Không ngờ các chị hỏi rất kỹ cách làm bột gạo trẻ em. Tôi đã quấy bột cho các cháu nhiều lần mà chưa bao giờ hỏi cách sản xuất bột tằm. đành phải nói chung chung là ngâm gạo cho mềm, bỏ cối giã nhỏ, rây lấy bột, phơi hay sấy khô. Tôi hẹn sẽ làm thử một mẻ bột trước để bày lại các chị, nhưng chưa biết kiếm đâu ra muối để các cháu thích ăn bột. Trẻ em khóc ngằn ngặt, được tí nước muối chấm vào miệng là chép chép môi, nín ngay ...

Những cuộc lân la bàn góp với người lớn và tập hát cho trẻ em đưa đến một hậu quả không ngờ.

Buổi sáng thứ tư kể từ khi đến, tôi ra máng nước đánh răng ứa mặt xong, chui vào nóc bồng thấy chỗ sạp để ba-lô chặt kín. Bà con

đặt ở đáy năm sáu cái mâm tròn bằng mây đan có đế, mỗi mâm bày mọi chậu nhôm đựng cơm ghế sắn, một bát canh to, vài thứ gì nữa tùy mỗi bếp, tất cả đều bốc hơi nóng hổi. Mấy chị nữa đang bưng mâm đến. Tôi hoảng hồn, kêu:

– Thôi các chị ơi, tôi ăn với anh Mươi, đừng bưng tới nữa để nguội hết.

– Anh ăn chút chút thôi, nhà ăn sau.

Anh Mươi cười, bảo tôi ăn phép mỗi mâm một tí cho bà con vui lòng:

– Họ thấy anh thương đồng bào, họ thương lại anh.

Tôi vội vàng ăn phép, đứng dậy nhanh để các chị bưng về cho gia đình ăn sáng. Tất cả các món đều không muối. Tôi nhận ra trong những bát canh rau má, ngọn khoai, củ môn thường có chim, cá, ốc, thịt gì như sóc hay chồn, và mâm nào cũng có một chén to ớt sả giã chung dùng thay muối. Tôi còn cào xúc động suốt ngày ấy.

Tưởng chỉ một lần sẽ thôi, nhưng sáng hôm sau tôi lại phải ăn phép như thế. Đành nhờ anh Mươi anh Liễu nói hộ bà con cho tôi tự nhiên như con cháu về thăm nhà. Và những bữa cơm một người mười mâm được chấm dứt.

Tôi đi chặt củi ngoài rẫy với anh Liễu, trong khi chờ đủ khỏe để trồng khoai và sửa nhà với đồng bào.

Rẫy ở đây trải vắt qua hai sườn núi, lắm đá, ít đất. Tôi gặp lại một nét đã khiến tôi ngạc nhiên hôm mới đến: nhiều thân cây cháy nằm chắn ngang con đường mòn, khác với lệ thường làm rẫy phải chừa đường đi. Nhìn kỹ mới nhận thấy những thân cây ấy được xếp để chia đám rẫy phát chung thành nhiều khoảnh hình chữ nhật hay vuông. Mỗi gia đình nhận một khoảnh để trồng tía, nạo cỏ suốt lúa, vun gốc sắn và đào ăn.

Làm mệt lại nghỉ. Khi cần tôi sẽ chữa sốt rét bằng mai ba ba xem sao. Năm 1950, trường Lục quân về đóng ở vùng dân tộc Mường phía Tây Thanh Hóa, tôi dứt sốt khá lâu nhờ mấy thang thuốc nam của bà cụ Mường trong làng, từ đấy rất phục thuốc gia truyền của đồng bào vùng cao. Thấy tôi vã mồ hôi và thở phì phò, Liễu vội giục tôi nghỉ.

Hai giờ chiều, một anh về áp xách theo con mang nhỏ lông vàng óng, nặng chừng 6-7 cân. Nó đứng trên bậc đá cạnh vực sâu, lơ ngơ không chạy được, anh đến đập chết luôn.

Anh hỏi tôi ăn được thứ này không. Được lắm chứ.

Khi tôi rủ mọi người nấu ăn chung, sao coi bộ ai ai cũng lơ lơ. Anh Mười nói bận sửa nhà kho, biến luôn. Chính người xách con thịt về cũng tần ngần.

Một ông già đi qua nói:

– Thứ ni cỡ. Dân đây không ăn thịt mang.

Đám thanh niên cãi ồn ào:

– Cỡ chi mô, ăn mang luôn chứ, bữa con thịt nhỏ, không muốn ăn ...

Tôi đoán họ còn ngại nhưng xấu hổ không muốn nói thật. Dù phải cố tránh va chạm, nhưng lần này tôi muốn thử xem mức độ mê tín của bà con ở đây tới đâu, cứ để mặc Liễu đi lấy dao, nôi, thớt. Rốt cuộc chỉ có Liễu với tôi cùng xẻ thịt.

Chúng tôi đốt lửa chỗ bìa rừng thui con mang. Da nó còn non, chảy ra như hồ dán dính tay, khi cạo lông thì da cũng tuột theo luôn, đáng lẽ phải lột da và lông bỏ đi mới đúng. Ông già ban nãy dặn phải làm thịt, nấu và ăn ngoài nóc, nếu muốn đem vào ăn trong nhà phải lách qua cửa hông. Ông nói có vẻ rụt rè, ngưỡng ngưỡng.

Liễu cười, bỏ nhỏ. “Các ông không dám cản đâu, sợ dân chê lạc hậu”. Chúng tôi bỏ hết đầu, chân, ruột, còn lại chặt to miếng, hầm một nồi cháo bự.

Ngoài trời khói bốc thẳng lên cao, không tỏa rộng và loãng di dưới mái nhà như khi nấu trong nóc. Tôi cảm một cành cây rậm lá, để ống nước bên bếp, sẵn sàng giập tắt lửa khi nghe tiếng máy bay. Liễu bàn:

– Ta cứ đem ào vô nhà nấu, anh Bốn! Mấy ông già cản nhần cũng xong hết rồi. Hể thắc mắc chi, cứ lên ủy ban mà kiện!

– Không nên anh ơi. Tôi là khách ở xa tới, các ông bà già ghét thì công tác khó lắm. Mà sao đồng bào ở đây kiêng thịt rừng?

– Thứ khác ăn hết. Riêng con mang là ma của người *chết xấu*, tức là chết tai nạn đó. Nó đi kêu khóc cùng rừng, đồng bào cứ không ăn, gia đình tôi không kiêng thứ chi cả ... Thanh niên tại tôi nhiều khi phải làm ầu. Ông già cấm lá cũ, con cái cứ đưa người vô nhà. Nhà bày ra cúng, bỏ đi chơi. Cấm ăn thứ chi, cứ đem về nhà nấu thứ đó!

– Vợ anh có phản nản chi không?

– Hà hà, sợ, không dám nói!

Hai anh Hương và Mười bạo phổi hứa ăn chung, khi cháo chín đều rút lui cả, kêu no. Liễu và tôi đánh chén nức bụng. Thịt mang con giống thịt thỏ, trắng, mềm hơn gà có mùi nồng riêng của giống mang. Chúng tôi không kịp ra rẫy kiếm sả, ớt, rau thơm, nếu có sẽ ngon hơn nhiều. Cốc hết mức chỉ cạn nửa nồi. Anh Hương có lẽ ngượng, cuối bữa ra nói chuyện chơi rồi bung nồi cháo, lách qua cửa hông vào cất trong nhà. Sáng hôm sau hôm lại anh liền ăn phép một chén. Liễu với tôi thanh toán nốt. Chát bỏ vào người có khác, đêm ấy tôi ngủ rất ngon, không bị “hồn người chết xấu” quấy cựa trong bụng. Hôm sau thấy khỏe thêm nhiều.

Và bà con trong ấp đối với tôi vẫn vui thân y như hôm qua, chẳng có gì khác cả. Riêng cánh trai trẻ đến rủ tôi đi đây đó nhiều hơn, kể chuyện nhiều hơn. Có thể hai chúng tôi vừa giúp “phái mới” trong ấp thắng thêm một điểm nhỏ trong cuộc đấu tranh dai dẳng chống mấy vị chúa làng, già làng, thầy cúng, ông đồng, tuy đã lép vế nhưng chưa chịu bó tay ngậm miệng.

Một mảnh giấy của Đảng ủy 32A báo cho tôi đến trạm đồng chí Quân gần ấp Sáu xã Núi có việc gấp. Đảng ủy 32A là mật danh của Đảng ủy khu vực thí điểm phát động quần chúng giành lại đồng bằng của Liên khu, gồm ba huyện Tiên Phước, Tam Kỳ, Bình Sơn, do một đồng chí ủy viên Thường vụ Liên khu ủy làm bí thư.

Chưa biết rõ việc gì và kéo dài bao lâu, tôi vẫn hỏi đường và đi ngay sáng sớm một mình.

Các bạn nhỏ của tôi đã truyền tin cho nhau, kéo ra đợi tôi ngoài nóc. Một dãy trẻ em xếp hàng dài, đợi lâu trong khi tôi buộc ba-lô, biếu các gia đình quen vài thứ kỷ niệm. Bước ra đã thấy một loạt tay giơ sẵn như hoa nở dọc hàng rào, dễ thương hết sức, từng em còn

nhắc tên để tôi nhớ lâu. Tôi ân hận vì chưa kiếm được cái rây và muối để làm bột tám, chỉ hứa khi quay lại sẽ cố làm thử.

Đường qua ấp sáu băng ngang ba đám rẫy đã suốt, rơm tươi gập nắng sớm lên càng nổi màu vàng lộng lẫy, phơi những lá vàng diệp dất vào sườn núi xanh. Thung lũng bên dưới còn đọng đầy sương mù như một biển sữa, những ngọn cây từ dưới sâu chọc lên hiện mờ mờ thành chuỗi máu đá ngằm. Đỉnh núi xa nhô lên bên kia thung lũng, không có chân nên dễ tưởng rất gần. Tới đoạn đường xuống dốc, tôi chìm vào lớp khói lạnh phủ tê tê trên mặt, dưới đặc và trên loăng. Dây cây chừa lại dọc bờ rẫy giống một đoàn người lội qua nhấp nhô. Đồng hồ như lùi lại, tôi đi hồi lâu trong ánh đèn đục của giờ gà gáy, tuy ngừng lên vẫn đoán được trên đầu đang có mặt trời cao một con sào chiếu sáng.

Tôi vào trại của lực lượng, đón giao liên. Đây là hậu cứ của một đại đội thuộc tỉnh Quảng Nam, thường để lại một trung đội làm ruộng rẫy. Nay chỉ có vài người ốm trông nhà, anh em đã xuống làm ruộng ở nà ông Phố cách đây một tiếng rưỡi đường núi, chỗ đồng bào xã Núi vỡ hồi xưa. Chỉ mới có bộ đội đến đây, vừa cày cấy vừa chống càn, bắn máy bay, đợt khi dưới đồng bằng “mở ra” thật mạnh mới đưa đồng bào Thượng xuống cùng làm.

Một nhóm công tác y tế cũng ghé vào trại nghỉ trưa đun nước uống trong cái mũ sắt Mỹ treo sẵn trên bếp.

Tôi đến làm quen, được giới thiệu cô Mai em ruột anh Liễu, là y tá đã ra miền Bắc học và trở về năm ngoái.

Mai chưa đến 20 tuổi, người béo lẳn, da hơi nâu, có mấy răng viền vàng, tóc đuôi chồn kẹp cao trên gáy, mặc bà ba đen. Nói tiếng Kinh cũng đúng giọng như Liễu cười giòn khi thắng luôn mấy ván tu-lơ-khơ.

Quá trưa giao liên mới đi qua, tôi theo về trạm Quân cách trại lực lượng không xa nhưng đường vào rất kín: “Mình không có người gác như lực lượng, dễ bị địch úp, pháo bắn, phải ở chỗ thiệt vắng”. Trạm chỉ nghe nhẩn sơ sơ. anh Bốn đợi ở đây để gặp một đoàn cán bộ đi xuống.

Trạm này nằm trên “đường dây ngang” từ đồng bằng lên Liên khu bộ, chỉ có ba người, hai ngày một lần đi “trực dưới” và “trực trên” dẫn khách và chuyển công văn, hàng hóa. Nay trạm trưởng đi vắng. Nhà sàn nhỏ, chỉ nhỉnh hơn cái chòi rẫy. Sạp phủ bằng vỏ cây dày, nhám, nhiều lồi lõm. Mái lợp lá mây.

Hai cậu Hùng và Lý, giao liên người Kor, mau chóng có cảm tình khi tôi giờ sổ tay ra hỏi, ghi thêm các từ và câu tiếng Kor. Hùng đã gặp tôi chỗ chòi rẫy bên sông Cà nằng, nay rất chịu khó dạy tiếng dân tộc mình. Lý cao lớn hơn, nói tiếng Kinh không sôi mảy lo cơm nước cho cả ba.

Trong đêm không đèn, tôi treo võng nằm hỏi đông dài. Sau bốn tháng ruổi leo núi và ở núi, đây là lần đầu tiên tôi được dịp chuyện trò thoải mái với các đồng chí giao liên. Dọc Trường Sơn hay ở các trạm gần Liên khu bộ, giao liên dẫn khách đến trạm và chỉ chỗ cắm lều xong là về nhà mình ngay. Một số trạm dựng nhà nghỉ cho khách, thường tách xa chỗ ở của giao liên nên hai bên khó quen nhau.

Anh em trạm này tự làm rẫy mà ăn, chỉ được cấp thêm gạo bắp khi công tác đột xuất quá nhiều hoặc phải dời trạm đi xa vì đường dây bị lộ. Mỗi năm được phát một bộ bà ba, vài quần đùi áo lót, mỗi tháng được một lon ruổi muối. Trên hứa phát nhựa đi mưa nhưng chưa có. Người ướt không sao, chỉ lo ướt túi giấy tờ và gửi hàng cống trên lưng.

Họ nhận xét về khách qua lại cũng nhiều.

Cán bộ từ khu xuống thường đứng đắn, có kỷ luật, đối xử như người thân. Bộ đội qua đường cũng tốt, hay giúp đỡ trạm, nhưng cũng hay làm ẩu: đốt lửa không đúng giờ, mượn dao nôi của trạm rồi bỏ lung tung. Khó nhất là anh em thanh niên mới rút từ đồng bằng lên.

Tới đâu họ cũng hỏi làng nào, xã nào, cách đồn địch bao xa, đường này kia đi đâu ... Giao liên phải giữ bí mật, thế là họ cáu, nói nặng lời. Chưa quen đi núi và không có đủ những trang bị để ở núi, họ phàn nàn và đòi hỏi nhiều. Lại có những cơ sở đồng bằng khuyến khích thanh niên lên núi bằng cách nói trên ấy sượng lắm, đi

ô-tô và thắp đèn điện, do đó nhiều cậu đem theo com-lê, mũ phớt, giày da, mấy cô xách giỏ nhựa đựng áo dài màu và dép cao gót, không lo sấm sủa tăng vồng dao nôi.

Một đoàn như thế đến trạm, giao liên vất vả đủ điều.

Như để minh họa cho câu chuyện của Hùng và Lý, hôm sau trạm trưởng Quân dẫn về một đoàn ngót hai chục người, có đủ bộ đội, thanh niên mới rút lên, cả phụ nữ ẵm con. Họ đến không đúng ngày quy định vì đi rất chậm, qua sông suốt chập vạt, đến nơi đã mệt nhoài.

Lập tức nhà trạm tí xúu bị tràn ngập. Đồ đạc vất bừa ra đầy sàn, trẻ con khóc và ỉa đái, người nằm ngòai chặn hết lối đi. Nồi nước chè để uống trong một ngày cấm lửa bị cạn ngay tức khắc. Mấy cây rừng giữ nguyên để che mắt máy bay L.19 bị chặt chan chát. Khói bốc lên bùng bùng cả trong bếp và bên ngoài dù lệnh cấm được hét to nhiều lần. Tất cả soong nồi dao rựa chạy hết ra khỏi trạm, đến tối chúng tôi phải cầm đuốc đi tìm lấy về làm bữa, đến bốn giờ sáng lại đi tìm lượt nữa. Bó chè tươi và giỏ sắn ghế mới kiếm từ rẫy về không còn lại tí gì, khách cứ miệng hỏi tay lấy rất thoải mái.

Mấy đồng chí còn chìa giấy ra đòi trạm cấp gạo tuy những nơi nhận gạo đã được hẹn trước, đây không có gì để phát. Trạm trưởng Quân phân trần mãi không xuôi, len lỏi vào nóc nhà cầu cứu tôi.

Sẵn bộ râu nhiều ngày chưa cạo, kính trắng và quần phục ka-ki, tôi đeo thêm súng ngắn và túi dất vào người, trịnh trọng đến hỏi đồng chí trạm trưởng có việc gì cần giải quyết đây. Vẫn đóng kịch như thế, tôi tỏ ý thông cảm với các đồng chí gặp lặt vặt, nhắc lại nơi lãnh gạo đã quy định, động viên “toàn thể anh chị em hãy tự giác chấp hành kỷ luật phòng không bảo mật vì lợi ích của trạm và của bản thân nữa”. Tôi cố ý *nói chữ* thật nhiều. Những lời quát tháo chuyển sang câu kính, rồi cầu nài rồi lằm bằm, rồi tắt hẳn cùng với các ổ khói lửa mới nhen. Lát sau đã nghe tiếng cười đùa tăng dần. Sau bữa cơm tối, nhóm bộ đội mời tôi ăn bánh uống trà từ đồng bằng mang lên, gặng hỏi tình hình thế giới và trong nước mới nhất mà chính tôi cũng mịt mù. “Chà, lâu nay cái đài hétpin ...”.

Đoàn cán bộ mà tôi chờ đợi chính là đoàn của anh Bảy Lộc (tức Bảy Hữu) trong Thường vụ Liên khu ủy, một đồng chí lãnh đạo rất dễ mến dễ gần mà chúng tôi quen gọi là anh Bảy râu vì có bộ râu quai nón thật oai.

Anh sẽ trực tiếp chỉ đạo khu vực 32A một thời gian để rút kinh nghiệm cho toàn Liên khu. Trong đoàn có bốn anh thuộc Ban tuyên huấn. Tôi được quyết định nhập luôn vào nhóm này, không đi thực tế vùng núi nữa.

Tôi vừa vui mừng vừa tiêng tiếc. Có lẽ suốt đời tôi sẽ mang tâm trạng vui và tiếc như thế. Đuổi theo cuộc sống mới, cứ bần khoản chưa trả được bao nhiêu món nợ trong quãng đời đã qua. Ngồi viết chuyện cũ lại luôn luôn bị những người mới việc mới vẫy gọi phía trước.

Con đường xuống đồng bằng còn phải qua lắm bước nữa, cứ như xe lửa làm *ma-nơ* ở nhà ga trước khi chạy hẳn.

Chúng tôi dầm mưa suốt ngày, men các sườn cao đi về hướng Tam Kỳ. Thung lũng dài và hẹp của mỏ vàng Bồng Miêu hiện ra mờ mờ dưới kia, mé tay trái. Một lúc tạnh và có nắng, tôi thấy đồng bằng thấp thoáng bên kia đèo với một bãi cát trắng đục dưới trời xanh lơ, lại biến nhanh trong mưa.

Suối êm trong bóng hóa thác bùn là một điệp khúc tình quái lặp hàng ngàn lần của mưa núi. Đoàn chúng tôi bị một luồng nước ống cắt làm đôi. Một tiểu đội đặc công đi sau cách chừng trăm bước không còn tìm thấy thân cây bắc làm cầu đã chìm dưới nước đục, hú gọi thì đoàn đi trước không nghe được gì trong tiếng mưa quất trên rừng và trên đầu. Họ dừng lại, buộc tăng sửa soạn nghỉ đêm. Nửa giờ sau cây cầu từ từ nhô dần trên dòng bùn, anh em vội tháo tăng, vượt suối.

Tối mịt mới bì bõm lội đến ấp Bốn xã Cót ở bí mật.

Nóc này dựng cao hơn chỗ anh Liễu, chúng tôi chen chúc buộc võng hai ba tầng trên hành lang và treo ba-lô đến trĩu cả mái nhà. Các cô gái Kor bắc nồi lên bếp hộ chúng tôi - lệ làng cấm người ngoài tự tay đặt nồi đun nấu - xong phải rút lui vào buồng để chúng tôi đỡ tê chân vì không còn chỗ cựa quậy.

Hôm sau, lại hành quân dưới mưa. Càng xuống gần đồng bằng, đường càng ít mòn, rậm, lắm gai và vất. Đạn súng cối nổ dồn dập phía bên trái. Rồi pháo từ xa bắn đến, hai khẩu 105 ly. Địch càn dưới chân núi. Lệnh truyền xuống: nhắm cho thuộc mặt khẩu và ám tín hiệu, qua các rẫy trống phải đi xa nhau mỗi người 15 mét.

Cơ quan 32A chỉ là một chòi nhỏ cũ nát trong rừng.

Đi hơn một tiếng nữa sẽ đến thôn Tứ Mỹ thuộc xã Kỳ Sanh (phần trên của xã Tam Hiệp cũ). Chúng tôi buộc tăng, đi chặt cây sửa lại nhà, làm chỗ họp, lao ngay vào chuẩn bị cho hội nghị mở rộng của Đảng ủy. Tiếp đó lại mở lớp học nghị quyết cho cán bộ huyện Tam Kỳ.

Tôi bận liên miên, mãi đến ngày 7-12-61 mới được xuống Tứ Mỹ, thôn giải phóng đầu tiên của Quảng Nam, giúp đội vũ trang công tác ở đây. Anh Cầm hỏi trán ở văn phòng 32A cười cười:

– Cậu còn may hơn mình, mới tới nửa tháng đã được dạo bờ ruộng và gỡ đĩa bám chân. Mình quanh quẩn trên sườn núi ba tháng rồi, khi nào thêm đi đường phẳng chỉ có cách leo lên sạp mà đi!

Những đợt trời đất sụt sùi đã thưa dần, nhẹ dần nhưng chưa dứt hẳn. Phần nhiều là mưa lâm râm, “mưa gieo cải”. Mùa mưa 61 đối với tôi khá dài, vì tôi rời Hà Nội lên đất Lào là nơi mưa đến sớm, cuối mùa còn ở vùng giáp ranh Quảng Nam là nơi mưa chấm dứt muộn hơn.

Tôi dịch một đoạn nhật ký của những ngày hao hức chờ xuống núi.

Ngày 29-11

Đi chặt củi đốt, phần lớn các thân cây đổ bị mục mềm đến mức có thể dùng làm gỏi. Chúng tôi đến đỉnh một ngọn đồi phủ những lùm bụi non, trông thấy đồng bằng bên kia đèo, bị che một nửa bởi rặng núi dăng màn.

Một dòng sông xóm mạ bạc. Cây lá xanh ngồn ngộn.

Những mái nhà chữ nhật bị khuất một phần. Lưỡi cát viền ven sông. Bãi biển màu trắng nhò nhò rất xa phía chân trời. Lần đầu tiên

tầm nhìn của tôi phóng thẳng xuống vùng đồng bằng rất đổi thân yêu đang bị địch kìm kẹp.

Đang xảy ra điều gì dưới lớp lá xanh ấy. Những con người đang sống dưới mái nhà kia đang nghĩ gì? Lời kể của các đồng chí chỉ nung trắng thêm trí tưởng tượng.

Họ nói đến sự hung ác của địch với vẻ miễn cưỡng hoặc thờ ơ, đây là chuyện cơm bữa, nhắc lại làm gì, khêu lại nỗi đau xót làm gì. Tôi nghĩ đến số cán bộ bị bắt lên núi và không trở xuống được, nỗi uất ức và cả nỗi tuyệt vọng của họ. Họ nhận ra từng khúc sông cong hay từng mái nhà lấp ló, biết những đau khổ của đồng bào, nhưng họ cứ phải nhìn xuống một cách bất lực, phải ẩn nấp để sống sót, mà chính họ lại là những người đã giành giật được vùng đất này khỏi tay bọn Pháp bằng máu của mình! Tôi thêm thường hít thở những luồng gió dường như ẩm và mặn, gió từ biển thổi lên. Tôi sung sướng được nếm mùi một điều thuốc rê (thuốc bồi), một miếng đường đen còn dính những mẩu rơm. Tôi ngắm một cô gái mặc bà ba đen may cổ tròn và bụng eo, ống tay áo chặt bó sát cánh tay người. Tôi say mê nghe và ghi những chuyện kể về đồng chí và nhân dân dưới kia. Và tôi thú nhận rất thẳng thắn rằng tôi ham công tác đồng bằng hơn dù có lắm hiểm nguy. Tôi rời miền Nam từ 19 tuổi, đã sống thời kháng chiến ở nước bạn, niềm thương nhớ đối với xứ sở trở nên gay gắt không sao nguôi được. Trong các tác phẩm của tôi, phần phân tích tâm lý các nhân vật người Việt còn kém cỏi. Tôi cần hiểu thực tế của quê hương sau một vốn tích lũy khá khá về cuộc sống ở nước khác, vùng khác. Tôi thêm được như N. hay S.: họ có thể viết truyện về người nông dân tỉnh quê của họ, còn tôi thì chịu. Mất gốc thật là khổ! Thật xấu hổ khi nhớ rằng trong những năm qua tôi ăn nói và sinh hoạt như một người chính gốc ở miền Bắc, rằng tôi hiểu đất và người ở Lào và miền Bắc rõ hơn là hiểu quê tôi, rằng trong những cuộc họp đồng hương người ta nhận ra tôi nhiều hơn là tôi nhận ra người cùng sinh quán.

Bây giờ đồng bằng đang hút tôi như khối nam châm.

Triển vọng có thể về đây công tác ba tháng, một hạnh phúc. Tôi sẽ trở lên núi với vốn hiểu biết mới về vùng đất quê hương, về tỉnh tôi, với sức mạnh tinh thần mới được tiếp thêm.

14 giờ

Đọc những dòng này, mong các bạn ở vùng cao đừng chê trách tôi là “đứng núi này trông biển nọ”. Chỉ xin nhớ lại hồi ấy cuộc tiến công và nổi dậy giành lại đồng bằng, cuộc giao chiến đẫm máu và dai dẳng nhất ở miền trung đã diễn ra ngay dưới chân dãy Trường Sơn, nơi địch dựng lên vô số phòng tuyến bao vây căn cứ rừng núi. Bước xuống đồng bằng là phá vây cho vùng Thượng, là lao ngay vào trận đánh giáp lá cà giành đất giành dân sẽ kéo dài rất nhiều năm nữa.

Tôi được đi phát động quần chúng ở xã thôn đồng bằng để rút kinh nghiệm. Công tác ấy cuốn hút tôi đi mãi vùng này qua vùng khác, năm này qua năm khác, chỉ lên núi họp từng đợt ngắn lại xuống ngay. Bài vở và báo cáo gửi về Ban tuyên huấn được viết tại đồng bằng, sổ tay ghi chép chôn giấu dưới đồng bằng, bị thương bị bệnh đều chữa ở đồng bằng. Hiểu biết của tôi về các dân tộc Thượng không tăng thêm bao nhiêu trong những năm tiếp sau.

Có nhiều điều hồi 1961 lịch sử chưa kết luận hoặc tôi chưa hiểu nổi những kết luận ấy, chỉ đem lòng tin bù cho trình độ non kém. Về sau sẽ có những cảnh sống và con người dần dần thay đổi, những sự kiện được đánh giá lại, những chủ trương phải uốn nắn, những chi tiết mà người kể cho tôi ghi cảm thấy cần cải chính.

Đợt soạn xong những bộ chính sử thật hoàn hảo để làm chỗ dựa thì có lẽ tôi đã quên hết chuyện cũ. Vì thế, tôi xin gửi đến các bạn trẻ tuổi tập ghi chép riêng tư này về một mùa mưa sống trên rừng núi, mới đầy mà đã lùi xa non một phần tư thế kỷ.

Đà Nẵng, Xuân Giáp Tý.

Chịu trách nhiệm xuất bản: ĐÌNH QUANG NHÃ

Biên tập : MINH HIỀN

Sửa bản in : AN HÀ

Trình bày bìa : THÁI TUẤN HOÀNG

NGỌC KHÔI

Vi tính : KHÁNH CHI

In 1.000 cuốn khổ 13x19 cm tại Xưởng in Bình Hòa. Giấy phép số 18/1397 CXB cấp ngày 20-11-2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2001.

[1]

— Trước khi viết tập này, tôi được đọc tập hồi ký “Đường Hồ Chí Minh” do các đồng chí đã mở ra và giữ con đường vĩ đại ấy viết lại (Tác Phẩm Mới xb, 1982). Tôi xin ghép thêm vào đây ít nhiều kỷ niệm với tư cách một người khách đi đường.

[2]

— Suốt: Dùng tay tuốt bông lúa để lấy hạt.

[3]

— Loại chăn, mền do đồng bào Thượng tự dệt, thường nhuộm chàm và có trang trí.

[4]

— *Núi cao thăm thẳm*

[5]

— *Bầy thò: bầy phóng lao.*

[6]

— Lực lượng vũ trang nhân dân, tức là Quân giải phóng.

[7]

— Tháng 12-1983, tôi được đọc một tập hồi ký 36 trang đánh máy của anh Quách Xân về công tác văn hóa giáo dục ở vùng Cà-tu, hồi chống Mỹ. Riêng phần chiến đấu anh chỉ viết lướt qua, đặt trọng tâm ở chỗ khác. Tôi xin bổ sung phần này dựa theo lời kể của anh năm 1961.

[8]

— Hoặc Giàng: ông Trời.

[9]

— Kiểu gùi đan bằng dây mềm, hình dẹt, đeo trên lưng.

[10]

— Cắm lá xanh báo hiệu cắm người ngoài vào làng hay vào nhà.

[11]

— Rượu thịt chó.

[12]

— Một đồng chí công tác lâu năm ở tây Quảng Nam cho biết Cà-đoạt (K-yoat) là từ mở đầu chung trong tên gọi của một nhóm chừng 8 - 9 làng Thượng ở huyện Phước Sơn chứ không phải là tên riêng của một dân tộc. Vì trình độ non kém, tôi chỉ có thể ghi theo lời kể và đợi kết luận của các nhà dân tộc học.

[13]

— Bến sông có xóm làng.

[14]

— Chiêng, thanh la.

[15]

— Hội An và Đà Nẵng.

[16]

— Bó to.

[17]

— Một kiểu hộp dẹt, mềm, đan bằng sợi dang hoặc mây, có trang trí.

[18]

— Bãi đất ven sông.

[19]

— Về cuộc khởi nghĩa ở xóm ông Tía, tôi được đọc một tài liệu đánh máy tỉ mỉ của Ban Tổng kết chiến tranh nhân dân quân khu 5, cho nên chỉ phác qua vài nét ở đây

[20]

— Đứng đầu bộ máy quyền xã.

[21]

— Một ang, tùy từng vùng, bằng 24 lon (ống sữa bò) hoặc 30 lon.

[22]

— Ông tre nhỏ có mắt ở giữa, hai đầu lắt hai nắp đựng vôi bột và thuốc lá tán bột để ăn trầu.

[23]

— Hắc ào.

[24]

— Ăn lấy lệ, cho phải phép.

[25]

— Về sau anh được phong anh hùng Quân giải phóng.

[26]

— Mua khoán theo sản lượng ước tính.

[27]

— Giấy bạc do ủy ban kháng chiến Liên khu 5 phát hành hồi chống Pháp.